

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS NGUYỄN HỒNG SƠN

Các Ủy viên

TS. NGUYỄN ĐỨC HIỂN

THS. LÊ THANH TÙNG

THS. BÙI QUỐC DŨNG

TS. ĐẶNG ĐỨC LONG

TS. NGUYỄN TÚ ANH

THS. NGUYỄN VĂN TIẾN

THS. HÀ HẢI AN

TS. ĐOÀN NGỌC XUÂN

PGS.TS NGÔ TRÍ TUỆ

GS.TS. LÊ QUỐC HỘI

PGS.TS. PHAN CHÍ ANH

Tổng Biên tập:

PGS.TS. Ngô Trí Tuệ

Thư ký Tòa soạn:

Đặng Việt Dũng

Tòa soạn:

Tầng 9, tòa nhà A3,
phố Nguyễn Cảnh Chân,

quận Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 080 44754

Mỹ thuật:

Mai Văn Bình

Thư Tòa soạn,

Quý bạn đọc kính mến!

Trên tay quý bạn đọc là Tạp chí Kinh tế số chuyên đề “Đẩy mạnh cải cách chính sách bảo hiểm xã hội và tăng cường thực hiện tín dụng chính sách xã hội góp phần bảo đảm an sinh xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội”. Ấn phẩm chuyên đề được xuất bản trong giai đoạn đất nước ta đang đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng với phương châm tăng trưởng kinh tế gắn với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, không để ai bị bỏ lại phía sau trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

Trong số này, Tạp chí Kinh tế xin trân trọng giới thiệu với bạn đọc Chuyên mục “Đẩy mạnh cải cách chính sách bảo hiểm xã hội” với các bài viết của các chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý đánh giá những thành tựu đạt được cũng như các hạn chế trong việc thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội, nêu bật các định hướng lớn cũng như những vấn đề cụ thể trong đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết 28-NQ/TW trong thời gian tới, trong đó có việc sửa đổi Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản liên quan. Chuyên mục cũng giới thiệu kinh nghiệm quốc tế và các khuyến nghị cho Việt Nam trong tiến trình cải cách chính sách bảo hiểm xã hội.

Chuyên mục “Tín dụng chính sách xã hội với việc bảo đảm an sinh xã hội” giới thiệu các bài viết về kết quả thực hiện Kết luận số 06-KL/TW và Chỉ thị số 40-CT/TW của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội; vai trò của tín dụng chính sách xã hội đối với việc thực hiện các mục tiêu giảm nghèo nhanh, bền vững, tạo việc làm, xây dựng nông thôn mới, bảo đảm an sinh xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Chuyên mục cũng giới thiệu các bài viết với các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục thực hiện chủ trương, chính sách ưu việt, nhân văn của Đảng và Nhà nước ta trong thời gian tới.

Tạp chí Kinh tế rất mong nhận được sự quan tâm đóng góp của quý bạn đọc để có thể phục vụ ngày càng tốt hơn.

Trân trọng.

TẠP CHÍ KINH TẾ



TRONG SỐ NÀY

ĐẨY MẠNH CẢI CÁCH CHÍNH SÁCH BẢO HIỂM XÃ HỘI

04. ĐỖ NGỌC AN

Định hướng đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội

10. 10 nội dung quan trọng của dự thảo Luật Bảo hiểm xã hội (sửa đổi)

17. PHẠM MINH HUÂN

Thực hiện Nghị quyết 28 - NQ/TW về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội

22. NGUYỄN THẾ MẠNH

Nghị quyết số 28-NQ/TW: Lan tỏa tinh thần đổi mới và quyết tâm hành động vì mục tiêu an sinh xã hội bền vững

30. BÙI THỊ KIỀU LY

Kết quả lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW, ngày 23/5/2018 Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội

40. ANDRE GAMA VÀ NGUYỄN HẢI ĐẠT

Tương lai của bảo hiểm xã hội ở Việt Nam - Góc nhìn quốc tế đối với các mục tiêu của Nghị quyết 28-NQ/TW về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội

50. NGUYỄN THỊ DIỆU HỒNG

Một số khía cạnh cải cách bảo hiểm xã hội - trụ cột chính của an sinh xã hội



Thiết kế bìa 1: Mai Văn Bình



56. PHAN VĂN MẾN

Những kết quả đạt được của Bảo hiểm xã hội thành phố Hà Nội trong thực hiện Nghị quyết 28-NQ/TW về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội

61. PHẠM MINH THÀNH

Bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai thực hiện chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về bảo hiểm xã hội

67. THÂN ĐỨC VIỆT

Tác động tích cực của Nghị quyết 28-NQ/TW về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội đối với người lao động

TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI VỚI VIỆC BẢO ĐẢM AN SINH XÃ HỘI

70. LÊ HẢI VÀ MAI THỊ HƯƠNG GIANG

Tín dụng chính sách xã hội góp phần thực hiện các mục tiêu giảm nghèo nhanh, bền vững; tạo việc làm; xây dựng nông thôn mới; bảo đảm an sinh xã hội; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội

75. TỐNG THU HUYỀN

Thực trạng huy động, quản lý, sử dụng nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội và nhiệm vụ, giải pháp trong thời gian tới

85. LÊ THANH TÂM VÀ LÊ ĐỨC HOÀNG

Tăng cường an sinh xã hội với tín dụng chính sách xã hội



Đồng chí Đỗ Ngọc An, Phó Trưởng Ban Kinh tế Trung ương làm việc với Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế về việc thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội.

Ảnh: Hữu Tuấn

ĐỊNH HƯỚNG ĐẨY MẠNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 28-NQ/TW HỘI NGHỊ LẦN THỨ BẢY BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG KHÓA XII VỀ CẢI CÁCH CHÍNH SÁCH BẢO HIỂM XÃ HỘI

● ĐỖ NGỌC AN(*)

Bảo đảm an sinh xã hội, thúc đẩy tiến bộ và công bằng xã hội vừa là mục tiêu vừa là động lực đối với sự phát triển bền vững của một đất nước. Trong thời gian qua, cùng với chính sách phát triển kinh tế, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm đến chính sách an sinh xã hội, đặc biệt chú ý lãnh

đạo, chỉ đạo công tác bảo hiểm xã hội. Quan điểm của Đảng về chính sách bảo hiểm xã hội đã dần hoàn thiện qua từng thời kỳ, thể hiện bản chất, tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Ngày 23 tháng 5 năm 2018, Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp

hành Trung ương khóa XII ban hành Nghị quyết số 28-NQ/TW về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội (sau đây gọi là Nghị quyết số 28-NQ/TW). Nghị quyết ban hành sau khi đánh giá những hạn chế, bất cập trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp; thực

(*) Phó Trưởng Ban Kinh tế Trung ương

trạng trốn đóng, nợ đóng, gian lận, trục lợi bảo hiểm xã hội vẫn còn tồn tại; nguy cơ mất cân đối Quỹ hưu trí và tử tuất. Nghị quyết đã đề ra 5 quan điểm chỉ đạo, với các mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể đến năm 2021, giai đoạn đến năm 2025 và giai đoạn đến năm 2030; 11 nội dung cải cách; 5 nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu.

I. Một số kết quả sau 05 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW

Qua hơn 5 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền từ Trung ương đến địa phương, một số kết quả nổi bật trong việc thực hiện Nghị quyết có thể kể ra như sau:

1. Diện bao phủ bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) ngày càng mở rộng, từng bước hướng tới mục tiêu BHXH toàn dân. Công tác giải quyết, chi trả các chế độ BHXH cơ bản kịp thời, đúng quy định. Công tác cải cách hành chính, giao dịch điện tử, thực hiện dịch vụ công trực tuyến được đẩy mạnh, chất lượng cung cấp dịch vụ BHXH cải thiện rõ rệt; hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước ngày càng được nâng cao; hệ thống thực hiện chính sách BHXH từng bước tinh gọn, chuyên nghiệp, hiện đại, tin cậy và minh bạch.

2. Các nội dung cải cách bảo hiểm xã hội đã và đang được triển khai để bảo hiểm xã hội là một trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội, với những nội

dung cải cách đề ra tại Nghị quyết đã cơ bản được thể chế hoá, tiếp tục được thể chế hóa tại dự thảo Luật BHXH (sửa đổi) và các luật khác có liên quan.

3. Việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp được các cấp ủy đảng tại Trung ương và địa phương, các bộ ngành quan tâm thực hiện. Công tác thông tin tuyên truyền chính sách BHXH đã được các cấp ủy đảng, chính quyền quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện. Việc thể chế hoá các chủ trương và hoàn thiện pháp luật về BHXH được quan tâm cùng với hoàn thiện pháp luật, chính sách về việc làm, chính sách người có công với cách mạng và các chính sách, pháp luật trong các lĩnh vực liên quan. Hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về BHXH ngày một nâng cao với sự phối hợp của các cấp, các ngành và địa phương trong lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện chính sách BHXH; chia sẻ thông tin, dữ liệu có liên quan đến công tác quản lý, triển khai thực hiện chính sách BHXH; công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành chính sách, pháp luật BHXH được quan tâm thực hiện góp phần hạn chế tình trạng gian lận, trục lợi chính sách BHXH, BHTN; đẩy mạnh phân cấp cho các cơ quan BHXH; giao chỉ tiêu phát triển BHXH cho các địa phương; cơ sở dữ liệu BHXH và chất lượng dịch vụ BHXH đã và đang xây dựng và hoàn thiện; bộ máy tổ chức thực hiện chính sách BHXH, BHTN ngày một hoàn thiện; quy định về Hội đồng quản lý BHXH

được nghiên cứu kiện toàn và nâng cao tại dự thảo Luật BHXH (sửa đổi). Vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng đối với công tác BHXH ngày một nâng cao; vai trò của Nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội được phát huy tích cực.

Đặc biệt, trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng đến các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đến tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đến đời sống của người lao động, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền, các bộ ngành, sự quan tâm của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, đặc biệt là sự chủ động, phối hợp của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bảo hiểm xã hội Việt Nam đã triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ thông qua chuyển đổi số một cách hiệu quả, nhanh chóng, chính xác, góp phần giảm bớt khó khăn cho người lao động và người sử dụng lao động, củng cố niềm tin của Nhân dân đối với Đảng và Nhà nước.

II. Một số hạn chế trong thực hiện các chỉ tiêu, mục tiêu của Nghị quyết số 28-NQ/TW

1- Về chỉ tiêu phát triển đối tượng:

Chỉ tiêu tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia BHXH, tham gia BHTN chưa đạt mục tiêu Nghị quyết đề ra (đối với giai đoạn đến năm 2021). Phát triển đối tượng tham gia BHXH bắt buộc bắt đầu có dấu hiệu tiệm cận tới giới hạn, trong khi quy

mô doanh nghiệp vừa và nhỏ, siêu nhỏ là xu hướng phổ biến. Tốc độ phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội chỉ tăng thêm bình quân ở mức 4,97% và tốc độ tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH cũng chỉ tăng 1,98%⁽¹⁾. Việc vượt chỉ tiêu còn do tác động của việc thay đổi cách tính lực lượng lao động ở nước ta chứ không hoàn toàn do kết quả từ công tác tổ chức thực hiện, phát triển đối tượng.

Một số địa phương có sự sụt giảm nhẹ về tỷ lệ bao phủ BHXH, đó là những địa phương trước đây tập trung nhiều khu công nghiệp, có tốc độ phát triển tỷ lệ bao phủ BHXH tăng nhanh như: Đà Nẵng, Bắc Ninh, Bình Dương, Thái Nguyên, Long An,

Khánh Hòa. Bên cạnh đó, có sự chênh lệch lớn về tỷ lệ bao phủ BHXH giữa các địa phương, giữa các vùng miền trong cả nước. 14/63 tỉnh, thành phố tỷ lệ bao phủ BHXH trên 40%, tập trung ở khu vực đồng bằng sông Hồng, Đồng Nam Bộ. Bình Dương có tỷ lệ bao phủ cao nhất cả nước (82,3%), ngoài ra các tỉnh, thành phố có tỷ lệ bao phủ BHXH cao như thành phố Hồ Chí Minh (56,7%), Bắc Ninh (59,3%), Đà Nẵng (51,6%); trong khi có tới 26/63 tỉnh, thành phố tỷ lệ bao phủ BHXH dưới 20% (tập trung nhiều ở khu vực miền Trung, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, và miền núi phía Bắc), cá biệt một số tỉnh (Bạc Liêu, Gia Lai, Hà Giang) tỷ lệ bao phủ BHXH chỉ trên dưới 12%.

Phát triển đối tượng tham gia BHXH tự nguyện còn thấp so với tiềm năng trong khi số người đề nghị hưởng BHXH một lần vẫn có chiều hướng gia tăng. Giai đoạn 2016 - 2022, khoảng 4,84 triệu người hưởng BHXH một lần, trong khi số người quay trở lại tham gia BHXH là 1,24 triệu người, chiếm tỷ lệ 27,7% tổng số người đã hưởng chế độ BHXH một lần.

Tỷ lệ số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, BHXH hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội chưa đạt mục tiêu (đối với giai đoạn đến năm 2021).

2- Về chỉ tiêu cung cấp dịch vụ BHXH: tỷ lệ giao dịch điện

(1) Theo Báo cáo của Đảng đoàn Quốc hội.



Trong chuyến làm việc tại Vĩnh Phúc về việc thực hiện Nghị quyết số 28 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội, Đoàn công tác của Ban Kinh tế Trung ương đã khảo sát việc thực hiện BHXH tại Công ty TNHH Hoàn Mỹ (công ty Việt Nam chuyên sản xuất gạch ốp lát).

Ảnh: Hữu Tuấn

tử chưa đạt mục tiêu. Một số chỉ tiêu chưa có công cụ đo lường hoàn chỉnh hoặc chưa được đo lường liên tục như số giờ giao dịch giữa cơ quan bảo hiểm với doanh nghiệp, chỉ số đánh giá hài lòng của người tham gia BHXH.

3- Về thể chế hoá các nội dung cải cách:

Tiến độ thể chế hóa một số nội dung cải cách chậm hơn so với kế hoạch đề ra tại Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 28 (các nội dung về chính sách bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm xã hội tại Luật Việc làm, Luật Bảo hiểm xã hội với yêu cầu thời gian hoàn thành 2021 - 2022 nhưng dự thảo Luật BHXH mới hoàn thiện, trình Quốc hội vào năm 2023; dự án Luật Việc làm đang tiếp tục hoàn thiện). Những nội dung chưa được thể chế hoá nhưng chưa nằm trong kế hoạch bao gồm: (i)- Điều chỉnh tỉ lệ đóng vào Quỹ BHXH theo hướng hài hoà quyền lợi giữa người sử dụng lao động và người lao động, (ii)- Điều chỉnh số năm đóng BHXH tối thiểu để hưởng chế độ hưu trí xuống còn 10 năm, do chưa phù hợp trong thời điểm hiện nay, (iii)- Quy định các gói BHXH tự nguyện ngắn hạn cho người lao động lựa chọn và thụ hưởng. Bên cạnh đó, các nội dung đã có trong kế hoạch thể chế hoá nhưng cần nghiên cứu thêm để đảm bảo tính khả thi, có lộ trình phù hợp như: mối liên kết giữa trợ cấp hưu trí xã hội và bảo trợ xã hội, trợ giúp xã hội đối với người cao tuổi tại pháp luật hiện hành, quy định về BH hưu trí bổ sung, quy

định hưởng BHXH một lần, quy định về đầu tư quỹ,...

4- Việc phát triển doanh nghiệp nhằm gia tăng số lao động tham gia BHXH khu vực phi chính thức theo tinh thần Nghị quyết số 10-NQ/TW, ngày 03/6/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã được đẩy mạnh với số lượng doanh nghiệp tăng qua các năm nhưng các doanh nghiệp chủ yếu có quy mô nhỏ và siêu nhỏ (dưới 10 lao động), thường xuyên biến động, khó khăn cho công tác phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHTN.

III. Định hướng giải pháp đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW

1. Bối cảnh kinh tế - xã hội Việt Nam

Bối cảnh kinh tế - xã hội Việt Nam trong thời gian tới có những thuận lợi và thách thức đan xen từ cả bên trong lẫn bên ngoài, tác động tới việc thực hiện mục tiêu Nghị quyết.

Trên thế giới, cạnh tranh chiến lược, cạnh tranh kinh tế, chiến tranh thương mại tiếp tục diễn ra gay gắt. Cuộc xung đột giữa Nga và Ukraine và các lệnh trừng phạt của Mỹ, phương Tây đối với Nga có thể sẽ còn kéo dài, tác động đến kinh tế, chính trị, an ninh năng lượng và chuỗi cung ứng toàn cầu. Xung đột giữa Israel và lực lượng Hamas gây bất ổn khu vực Trung Đông và hình thành mối đe dọa mới cho kinh tế toàn cầu. Các vấn đề

an ninh truyền thống, phi truyền thống ngày càng tác động mạnh, nhiều mặt, có thể đe dọa đến sự ổn định, bền vững của thế giới, khu vực và đất nước ta... từ đó tác động đến phát triển kinh tế - xã hội cũng như đảm bảo các mục tiêu an sinh xã hội, trong đó có bảo hiểm xã hội.

Ở trong nước, chúng ta đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Thị trường tài chính - tiền tệ, nhất là thị trường bất động sản, thị trường chứng khoán, trái phiếu doanh nghiệp tiềm ẩn rủi ro; sức ép lạm phát lớn. Tốc độ tăng thu ngân sách có xu hướng giảm. Hoạt động sản xuất, kinh doanh ở một số ngành, lĩnh vực có xu hướng suy giảm, số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường tăng; nhiều doanh nghiệp phải giảm nhân công, giảm giờ làm, ảnh hưởng đến thu nhập, việc làm của người lao động, ảnh hưởng trực tiếp tới việc thực hiện mục tiêu bao phủ BHXH, BHTN. Đồng thời, Việt Nam đang phải đối mặt với những vấn đề già hóa dân số⁽²⁾ trong khi trợ cấp xã hội cho người cao tuổi không có lương hưu mới chỉ bao phủ nhóm dân cư từ 80 tuổi trở lên làm cho số người thực sự được hưởng hưu trí tuổi già ở Việt Nam còn khá hạn chế. Những yếu tố khác

(2) Theo cơ sở dữ liệu dân cư do Bộ Công an cung cấp, đến ngày 09/02/2023, cả nước có 16.169.824 công dân từ 60 tuổi trở lên, chiếm 17% số dân. Quá trình quá độ từ già hóa dân số đến dân số già của Việt Nam chỉ trong vòng 20 năm, trong khi các quốc gia phát triển kéo dài hàng trăm năm.

như tốc độ đô thị hóa nhanh; mô hình gia đình truyền thống, văn hóa phòng ngừa rủi ro dựa trên quan hệ gia đình đang thay đổi; tỷ lệ người làm việc trong khu vực phi chính thức cao; ảnh hưởng của dịch bệnh kéo dài, biến đổi khí hậu gây tác động bất lợi đến phát triển kinh tế - xã hội, đến đời sống người dân... làm cho sức ép đảm bảo an sinh xã hội vẫn rất lớn.

Bên cạnh những thách thức, khó khăn trên, những thuận lợi có thể kể đến như: tình hình chính trị ổn định, môi trường đầu tư, kinh doanh ngày càng được cải thiện, thị trường ngày càng được mở rộng do việc ký kết và thực hiện các hiệp định thương mại, quan hệ đối ngoại được tăng cường, củng cố... sẽ là những động lực tích cực trong việc thực hiện các mục tiêu về chính sách xã hội nói chung, bảo hiểm xã hội nói riêng. Ngoài ra,

quá trình hội nhập quốc tế tạo cơ hội cho việc tiếp cận thông tin, tiếp cận chuẩn mực quốc tế, nâng cao trình độ, năng lực và chất lượng cung ứng dịch vụ BHXH; bắt kịp xu hướng của khu vực và thế giới.

Mặt khác, cuộc cách mạng công nghệ 4.0 đang diễn ra, nhiều mô hình kinh doanh mới xuất hiện, từ đó sẽ xuất hiện nhiều quan hệ lao động mới, thị trường lao động quốc gia có xu thế hội nhập sâu rộng hơn với thị trường quốc tế và khu vực. Trong bối cảnh đó, đòi hỏi chúng ta phải tăng cường đảm bảo an sinh xã hội cho mọi người dân, đặc biệt là nhóm lao động dễ bị tổn thương. Hơn nữa, chúng ta đang sống trong kỷ nguyên số với sự phát triển của kinh tế số và xã hội số, nếu nắm bắt được các cơ hội để khai thác, phát huy giá trị của kinh tế số và xã hội số thì kinh tế số, xã hội số sẽ

trở thành nguồn lực quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, trong đó có phát triển dịch vụ bảo hiểm xã hội; cùng với quan điểm lấy người tham gia BHXH là trung tâm, là chủ thể, là mục tiêu và là động lực, nguồn lực của chuyển đổi số, sẽ góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu Nghị quyết số 28.

Trong thời gian tới, toàn Đảng toàn dân tiếp tục thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII với các mục tiêu phát triển đến năm 2025 là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình; đến năm 2030 là nước công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao. Đối với lĩnh vực BHXH, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 tại Văn kiện Đại hội XIII đã đề ra phương hướng, nhiệm vụ: “Hoàn thiện hệ thống luật pháp về bảo hiểm



xã hội, tiến tới bảo hiểm xã hội toàn dân. Phát triển hệ thống bảo hiểm xã hội linh hoạt, đa dạng, đa tầng hiện đại, hội nhập quốc tế; kết hợp hài hòa nguyên tắc đóng góp và thụ hưởng; công bằng, bình đẳng, chia sẻ và bền vững. Tiếp tục hiện đại hóa quản lý bảo hiểm xã hội theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, hiệu quả. Phấn đấu đến năm 2030 có 60% lực lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội; khoảng 45% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp⁽³⁾. Các mục tiêu, định hướng đặt ra tại Văn kiện nói trên vừa tạo nền móng thuận lợi, vừa đặt ra yêu cầu đối với việc cải cách và thực hiện chính sách BHXH; yêu cầu cung cấp dịch vụ BHXH; đổi mới tổ chức bộ máy, đổi mới mô hình quản lý BHXH, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của lĩnh vực BHXH.

2. Định hướng giải pháp nhằm thực hiện thành công Nghị quyết số 28-NQ/TW

Trước bối cảnh và yêu cầu mới đó, một số định hướng giải pháp nhằm thực hiện thành công Nghị quyết số 28-NQ/TW cũng như các mục tiêu trong lĩnh vực BHXH tại văn kiện Đại hội XIII của Đảng cụ thể như sau:

Một là, trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện cải cách chính sách BHXH phải luôn coi BHXH là trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội, góp phần quan trọng thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm ổn định chính trị - xã hội, đời sống nhân dân, phát triển bền vững đất nước. Thực hiện tốt chính sách BHXH là nhiệm vụ của cả

hệ thống chính trị, là trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể, tổ chức xã hội, doanh nghiệp và của mỗi người dân.

Hai là, cải cách chính sách BHXH, BHTN phải thực hiện đồng bộ với cải cách chính sách pháp luật có liên quan (về lao động, việc làm, tiền lương...); phải song hành cùng với cải cách cơ quan tổ chức thực hiện chính sách BHXH, BHTN. Cải cách chính sách BHXH chỉ thực sự thành công nếu kết hợp hoàn thiện pháp luật, chính sách về chế độ tiền lương, việc làm, lao động và các chính sách pháp luật khác có liên quan; được thực hiện đồng thời với cải cách cơ quan tổ chức thực hiện.

Ba là, pháp luật về chính sách BHXH phải được xây dựng, hoàn thiện trên cơ sở tổng kết thực tiễn, quan tâm lắng nghe ý kiến, kiến nghị từ phía người dân, người lao động, các đối tượng chịu sự điều chỉnh, tác động của chính sách cũng như ý kiến của cơ quan tổ chức thực hiện chính sách và nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế; phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam; bảo đảm tính tương thích, nội luật hóa đầy đủ, kịp thời các cam kết tại các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; kịp thời thích ứng với những biến chuyển nhanh trong hội nhập quốc tế; bảo đảm hài hòa lợi ích của các bên tham gia, trong đó lấy lợi ích của người dân làm trung tâm trong mọi hoạt động cải cách.

Bốn là, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng; sự phối hợp nhịp nhàng, chặt chẽ và trách nhiệm

của các cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức thực hiện chính sách BHXH; thực hiện cơ chế phân biện xã hội trong xây dựng chính sách, pháp luật về BHXH; nâng cao hiệu quả cơ chế giám sát của người dân; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý; phát huy vai trò của công cụ thanh tra, kiểm tra, giám sát.

Năm là, nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ với phương châm “lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ”, đảm bảo quyền lợi và tăng mức độ hài lòng của các chủ thể tham gia BHXH; đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về BHXH, góp phần củng cố niềm tin của người dân vào chủ trương, đường lối, chính sách pháp luật về BHXH, từ đó giúp thực hiện thành công các nội dung cải cách chính sách BHXH, đảm bảo an sinh xã hội cho người dân trong dài hạn.

Sáu là, thường xuyên, định kỳ kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm quá trình tổ chức thực hiện Nghị quyết; phát hiện và biểu dương kịp thời các địa phương, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp thực hiện tốt, đồng thời phê phán, xử lý nghiêm các tổ chức, đơn vị, cá nhân có vi phạm. Phát hiện, nhân rộng các mô hình hay, sáng tạo trong truyền thông, tổ chức thực hiện chính sách BHXH, BHTN ■

(3) Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII.

10 NỘI DUNG QUAN TRỌNG CỦA DỰ THẢO LUẬT BẢO HIỂM XÃ HỘI (SỬA ĐỔI)

Dự thảo Luật Bảo hiểm xã hội (sửa đổi) tập trung vào 5 nhóm chính sách lớn. Trong đó, có 10 nội dung thay đổi chính so với Luật Bảo hiểm xã hội hiện hành. Dự thảo Luật có 9 chương, 133 điều, giữ nguyên số chương nhưng có thêm 8 điều so với Luật Bảo hiểm xã hội 2014 hiện hành. Dự thảo Luật có 10 nội dung thay đổi chính, thu hút sự quan tâm của đông đảo người lao động, doanh nghiệp và xã hội.

1

BỔ SUNG TĂNG TRỢ CẤP HƯU TRÍ XÃ HỘI

Dự thảo Luật Bảo hiểm xã hội (sửa đổi) bổ sung tăng trợ cấp hưu trí xã hội bên cạnh tăng bảo hiểm xã hội cơ bản (bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện). Tăng bảo hiểm hưu trí bổ sung hình thành hệ thống bảo hiểm xã hội đa tầng, đồng thời bổ sung quy định về liên kết giữa tăng trợ cấp hưu trí xã hội với tăng bảo hiểm xã hội cơ bản nhằm mở rộng đối tượng thụ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội. Dự thảo Luật quy định đối tượng công dân Việt Nam từ đủ 80 tuổi trở lên mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng khác thì sẽ được hưởng trợ cấp hưu trí xã hội do ngân sách nhà nước bảo đảm.

Quy định này kế thừa một phần quy định về trợ cấp hằng tháng đối với người cao tuổi đang được thực hiện theo quy định tại Luật Người cao tuổi.

Đồng thời, dự thảo Luật giao Chính phủ quyết định điều chỉnh giảm dần độ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội phù hợp với khả năng của ngân sách nhà nước.

“

Công dân Việt Nam từ đủ 80 tuổi trở lên mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng khác thì sẽ được hưởng trợ cấp hưu trí xã hội do ngân sách nhà nước bảo đảm.

”

Dự thảo Luật Bảo hiểm xã hội (sửa đổi)



BỔ SUNG ĐỐI TƯỢNG THAM GIA VÀ HƯỞNG CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM XÃ HỘI

Nhằm cụ thể hóa Nghị quyết số 28-NQ/TW, dự thảo Luật Bảo hiểm xã hội (sửa đổi) tiếp tục mở rộng đối tượng chủ hộ kinh doanh, người quản lý doanh nghiệp, người quản lý điều hành hợp tác xã không hưởng tiền lương và người lao động làm việc theo chế độ linh hoạt (người lao động làm việc không trọn thời gian) tham gia và thụ hưởng 5 chế độ của bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Việc bổ sung các đối tượng trên sẽ bảo đảm phù hợp với những quy định mới của Bộ luật Lao động, đồng thời bảo đảm gia tăng quyền lợi khi các nhóm đối tượng tham gia và gia tăng diện bao phủ của bảo hiểm xã hội.

Bên cạnh đó, dự thảo luật cũng bổ sung quyền lợi hưởng các chế độ ốm đau, thai sản đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn.

Theo luật hiện hành, nhóm đối tượng này mới chỉ được hưởng 2 chế độ là hưu trí và tử tuất. Nếu như Luật được thông qua, sẽ có khoảng 100 nghìn người được hưởng lợi trực tiếp quy định này.

“

Mở rộng đối tượng chủ hộ kinh doanh, người quản lý doanh nghiệp, người quản lý điều hành hợp tác xã không hưởng tiền lương và người lao động làm việc theo chế độ linh hoạt (người lao động làm việc không trọn thời gian) tham gia và thụ hưởng 5 chế độ của bảo hiểm xã hội bắt buộc.

”

Dự thảo Luật Bảo hiểm xã hội (sửa đổi)



3

BỔ SUNG CHẾ ĐỘ THAI SẢN VÀO CHÍNH SÁCH BẢO HIỂM XÃ HỘI TỰ NGUYỆN



Dự thảo Luật quy định người lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện khi sinh con có cơ hội được hưởng trợ cấp thai sản.

Nguồn kinh phí chi trả sẽ do ngân sách nhà nước bảo đảm và người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện không phải đóng thêm so với quy định hiện hành.

Đây được cho là giải pháp để đa dạng, linh hoạt các chế độ bảo hiểm xã hội, tăng tính hấp dẫn của chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện, nhằm thu

hút người dân (đặc biệt là nhóm lao động trẻ tuổi) tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

4

TỐI THIỂU 15 NĂM ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI ĐỂ ĐƯỢC HƯỞNG LƯƠNG HƯU



Dự thảo Luật giảm điều kiện số năm đóng bảo hiểm xã hội tối thiểu để được hưởng lương hưu từ 20 năm xuống 15 năm.

Quy định này nhằm tạo cơ hội cho những người tham gia muộn (45-47 tuổi mới bắt đầu tham gia) hoặc những người tham gia không liên tục dẫn đến khi đến tuổi nghỉ hưu vẫn không tích lũy đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội cũng được hưởng lương hưu hằng tháng.

Như vậy, những trường hợp này trước đây không được hưởng lương hưu, nay sẽ được hưởng lương hưu hằng tháng, định kỳ mức lương hưu sẽ được Nhà nước điều chỉnh. Đồng thời, trong thời gian hưởng lương hưu, họ sẽ được Quỹ Bảo hiểm xã hội mua bảo hiểm y tế.

Định hướng sửa đổi này góp phần hướng tới mục tiêu mở rộng diện bao phủ đối tượng thụ hưởng bảo hiểm xã hội của Nghị quyết số 28-NQ/TW, để ngày càng có thêm nhiều người được hưởng lương hưu.

Cùng với đó, khuyến khích người lao động bảo lưu, tiếp tục tham gia đóng góp bảo hiểm xã hội để hưởng lương hưu hằng tháng thay vì nhận bảo hiểm xã hội một lần.

Quy định này cũng phù hợp với kinh nghiệm quốc tế. Xu hướng nhiều quốc gia trước đây cũng quy định thời gian đóng tối thiểu 20 năm để được hưởng lương hưu thì hiện nay các quốc gia này đều đã có điều chỉnh giảm.

5

QUY ĐỊNH VỀ HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI MỘT LẦN

Dự thảo Luật Bảo hiểm xã hội (sửa đổi) đã bổ sung thêm nhiều quy định nhằm khuyến khích người lao động lựa chọn tham gia hoặc bảo lưu thời gian tham gia bảo hiểm xã hội để đủ điều kiện hưởng lương hưu hằng tháng. Đó là:

Thứ nhất, người lao động khi đến tuổi nghỉ hưu mà chưa đủ điều kiện hưởng lương hưu sẽ có thêm lựa chọn hưởng trợ cấp hằng tháng bằng mức trợ cấp xã hội.

Thứ hai, người hưởng trợ cấp hằng tháng được hưởng bảo hiểm y tế, kinh phí do ngân sách nhà nước bảo đảm.

Đối với quy định về bảo hiểm xã hội một lần, dự thảo xin ý kiến với 2 phương án.

Phương án 1 là giữ nguyên quy định hiện hành của Luật và Nghị quyết 93/2015/QH13. Cụ thể: “Sau 12 tháng không thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, không tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện và có thời gian đóng bảo hiểm xã hội chưa đủ 20 năm”.

Phương án 2 là quy định thay đổi theo hướng vẫn cho phép người lao động hưởng bảo hiểm xã hội một lần để trước mắt đáp ứng nhu cầu của bản thân, gia đình song vẫn bảo lưu phần còn lại để có thể tiếp tục tham gia và hưởng chế độ khi đủ tuổi nghỉ hưu.

Cụ thể, sau 12 tháng không thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, không tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện và có thời gian đóng bảo hiểm xã hội chưa đủ 20 năm mà người lao động có yêu cầu thì được giải quyết một phần nhưng tối đa không quá 50% tổng thời gian đã đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất. Thời gian đóng bảo hiểm xã hội còn lại được bảo lưu, ghi nhận trên sổ bảo hiểm xã hội để người lao động tiếp tục tham gia và hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội.

6

TỶ LỆ HƯỞNG LƯƠNG HƯU ĐỐI VỚI NHỮNG NGƯỜI CÓ DƯỚI 20 NĂM ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI



Dự thảo Luật Bảo hiểm xã hội (sửa đổi) bổ sung quy định về tính tỷ lệ hưởng lương hưu đối với những người có dưới 20 năm đóng phù hợp với sửa đổi điều kiện hưởng lương hưu và việc ký kết, tham gia các điều ước quốc tế.

Việc điều chỉnh này nhằm phù hợp với quy định giảm điều kiện về số năm đóng tối thiểu để được hưởng lương hưu hằng tháng từ 20 năm xuống 15 năm, đồng thời, để thúc đẩy triển khai các hiệp định về bảo hiểm

xã hội với các nước (trong đó có thỏa thuận về tính cộng gộp thời gian làm cơ sở tính hưởng quyền lợi bảo hiểm xã hội đối với người lao động làm việc ở các quốc gia khác nhau).

Do đó, dự thảo Luật đã bổ sung thêm quy định để cho phép tính được tỷ lệ hưởng lương hưu đối với những người có dưới 20 năm đóng bảo hiểm xã hội và việc công nhận thời gian đóng đóng bảo hiểm xã hội theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết, tham gia.

QUẢN LÝ THU, ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI VÀ CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ TRỐN ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI

Dự thảo Luật bổ sung quy định quản lý thu, đóng bảo hiểm xã hội và bổ sung các biện pháp xử lý trốn đóng bảo hiểm xã hội.

Dự thảo Luật đã bổ sung nội dung quy định quản lý thu, đóng bảo hiểm xã hội, trong đó quy định trách nhiệm của các cơ quan trong xác định và quản lý đối tượng thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội.

Đồng thời, dự thảo cũng đã bổ sung các biện pháp xử lý, tăng cường chế tài để bảo đảm tính thực thi pháp luật bảo hiểm xã hội. Đó là:

(i) Quy định nộp số tiền tính theo ngày đối với các trường hợp trốn đóng (0,03%/ngày tương tự như tiền chậm nộp thuế).

(ii) Cơ quan có thẩm quyền quyết định ngừng sử dụng hóa đơn đối với người sử dụng lao động trốn đóng bảo hiểm xã hội từ 6 tháng trở lên.

(iii) Cơ quan có thẩm quyền quyết định hoãn xuất cảnh đối với trường hợp người sử dụng lao động trốn đóng bảo hiểm xã hội từ 12 tháng trở lên.

(iv) Quy định tổ chức Công đoàn và cơ quan bảo hiểm xã hội có thẩm quyền khởi kiện vụ việc về bảo hiểm xã hội ra Tòa án.

(v) Khi có dấu hiệu phạm tội trốn đóng bảo hiểm xã hội theo quy định của Bộ luật Hình sự, cơ quan bảo hiểm xã hội kiến nghị khởi tố theo quy định của pháp luật.

(vi) Bổ sung trách nhiệm của người sử dụng phải bồi thường cho người lao động nếu không tham gia hoặc tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc không đầy đủ, kịp thời mà gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động.

Việc sửa đổi, bổ sung như trên nhằm hạn chế tối đa tình trạng chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm xã hội, đặc biệt chậm đóng, trốn đóng thời gian dài dẫn đến không có khả năng thu hồi, góp phần bảo đảm quyền tham gia và thụ hưởng bảo hiểm xã hội của người lao động.



8

QUY ĐỊNH VỀ TIỀN LƯƠNG LÀM CĂN CỨ ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI BẮT BUỘC



Dự thảo Luật Bảo hiểm xã hội (sửa đổi) đã đưa ra xin ý kiến nội dung quy định tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với người lao động đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định với 2 phương án.

Phương án 1: Tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội là tiền lương tháng bao gồm mức lương và phụ cấp lương, các khoản bổ sung khác xác định được mức tiền cụ thể cùng với mức lương thỏa thuận trong hợp

đồng lao động theo quy định của pháp luật lao động.

Phương án 2: Tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội là tiền lương tháng bao gồm mức lương và phụ cấp lương, các khoản bổ sung khác theo quy định của pháp luật lao động.

So với phương án 1, tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội tại phương án 2 sẽ bao gồm thêm cả các khoản phụ cấp lương, bổ sung khác gắn với quá trình làm việc và kết quả thực hiện công việc của người lao động.

9

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG QUY ĐỊNH VỀ TRỢ CẤP MỘT LẦN KHI NGHỈ HƯU



Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung quy định về trợ cấp một lần khi nghỉ hưu để khuyến khích người lao động tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội sau tuổi nghỉ hưu.

Dự thảo Luật đưa ra xin ý kiến với 2 phương án có sửa đổi, bổ sung quy định về trợ cấp một lần khi nghỉ hưu để khuyến khích người lao động tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội sau tuổi nghỉ hưu. Cụ thể:

Phương án 1: Mức trợ cấp một lần khi nghỉ hưu được tính theo số năm đóng bảo hiểm xã hội cao hơn số năm tương ứng với tỷ lệ hưởng lương hưu 75%, cứ mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội thì được tính bằng 0,5 lần của mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội.

Phương án 2: Mức trợ cấp một lần khi nghỉ hưu được tính theo số năm đóng bảo hiểm xã hội cao hơn số năm tương ứng với tỷ lệ hưởng lương hưu 75%, cứ mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội thì được tính bằng 0,5 lần của mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội.

Đối với trường hợp người lao động đã đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định tại Điều 71 và Điều 72 của Luật này mà tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội thì mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội sau độ tuổi nghỉ hưu cao hơn số năm tương ứng với tỷ lệ hưởng lương hưu 75% được tính bằng 2 lần của mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội.

10. SỐ BẢO HIỂM XÃ HỘI ĐIỆN TỬ

Dự thảo Luật quy định số bảo hiểm xã hội được xây dựng trên môi trường điện tử và được cấp cho từng người lao động để theo dõi việc đóng, hưởng, là cơ sở để giải quyết các chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định của Luật này.

Bên cạnh đó, để phù hợp với điều kiện thực hiện thực tiễn đối với những trường hợp chưa có điều kiện thực hiện điện tử thì dự thảo luật cũng có bước quy định chuyển tiếp về việc tiếp tục sử dụng sổ bảo hiểm xã hội bằng bản giấy.

“

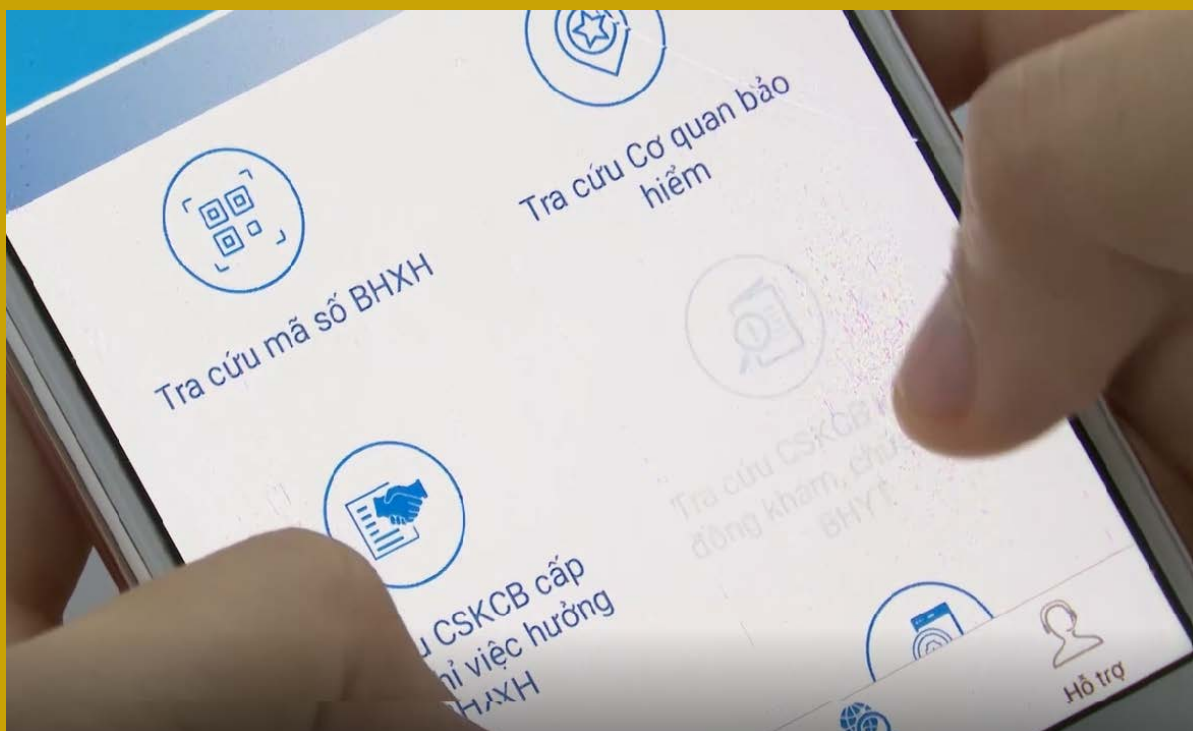
Tính đến hết năm 2022, số người tham gia bảo hiểm xã hội ở nước ta đạt 17,5 triệu người, chiếm tỷ lệ 38,08% lực lượng lao động trong độ tuổi. Trong đó:

+ Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc tăng từ 2,3 triệu người năm 1995 lên hơn 16 triệu người năm 2022, tăng hơn 7,5 lần.

+ Số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện tăng từ 6.000 người năm 2008 lên gần 1,5 triệu người năm 2022, tăng 250 lần.

”

(Nguồn: Bảo hiểm xã hội Việt Nam)



(Theo Báo Nhân Dân)
Việt Dũng (tổng hợp)



THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 28 - NQ/TW VỀ CẢI CÁCH CHÍNH SÁCH BẢO HIỂM XÃ HỘI

● PHẠM MINH HUÂN(*)

1. Bảo hiểm xã hội (BHXH) là chính sách an sinh xã hội quan trọng của nước ta được hình thành từ những năm 60 của thế kỷ XX, nó liên quan đến việc làm, thu nhập và bảo đảm cuộc sống cho hàng triệu người khi không may bị rủi ro ốm đau, tai nạn lao động, mất việc làm, nghỉ thai sản, nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động. Vì vậy chính sách BHXH luôn nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước bằng nhiều Nghị quyết, Kết luận, Chỉ thị, trong đó phải kể đến Nghị quyết số 15-NQ/

TW ngày 01/6/2012, Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020; Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 22/11/2012 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác BHXH, BHYT giai đoạn 2012-2020; các kết luận số 23/KL-TW ngày 20/5/2012 Hội nghị Trung ương lần thứ năm và Kết luận số 63/KL-TW ngày 27/5/2013 của Hội nghị Trung ương lần thứ bảy khóa XI, gần đây là Nghị quyết 28 - NQ/TW ngày 23/5/2018,

Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách BHXH. Trên cơ sở các Nghị quyết, Kết luận, Chỉ thị của Trung ương, đã thể chế hóa thành quyền được bảo đảm an sinh xã hội trong Hiến pháp năm 2013, các Luật BHXH 2014; Luật Việc làm; Luật An toàn, vệ sinh lao động, các Nghị định của Chính phủ, các thông tư hướng dẫn của các Bộ và các văn bản hướng dẫn của BHXH Việt Nam để thực hiện. Đồng thời Chính phủ đã trình Quốc hội khóa XV, kỳ họp thứ 6 dự án Luật BHXH

(*) Nguyên Thứ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

(sửa đổi), sửa đổi, bổ sung Luật BHXH năm 2014 để Quốc hội cho ý kiến và thông qua vào năm 2024.

Với sự lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện, cụ thể của Đảng và Nhà nước chính sách BHXH ở nước ta trong thời gian qua đã có những thay đổi mang tính chất nền tảng để phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Đặc biệt là thực hiện công ước 102 ngày 04/6/1952 của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) quy phạm tối thiểu về an toàn xã hội, thiết lập sàn an sinh xã hội theo Khuyến nghị 202 năm 2012 của ILO. Đó là quá trình chuyển đổi từ chính sách BHXH quy định giành riêng chỉ cho khu vực nhà nước sang chính sách BHXH bao phủ cả khu vực thị trường lao động chính thức, từng bước mở sang cả khu vực phi chính thức tiến tới thực hiện mục tiêu BHXH toàn dân. Đó là quá trình chuyển đổi từ chính sách BHXH đơn tầng (chỉ có duy nhất chính sách BHXH bắt buộc) sang hệ thống BHXH đa tầng (tầng trợ cấp xã hội hay hưu trí xã hội; tầng hưu trí cơ bản theo chính sách BHXH bắt buộc hoặc tự nguyện dựa trên sự tham gia đóng góp của người lao động, người sử dụng lao động; tầng hưu trí bổ sung theo hình thức tiết kiệm cá nhân của người lao động và người sử dụng lao động). Đó là quá trình chuyển đổi từ chính sách BHXH người tham gia được hưởng lương hưu từ ngân sách nhà nước, không phải đóng góp hoặc đóng ở mức rất thấp sang chính sách BHXH dựa

trên nguyên tắc đóng - hưởng, có đóng có hưởng, đóng thấp hưởng thấp, đóng cao hưởng cao, quỹ BHXH hình thành độc lập với ngân sách nhà nước. Lương hưu được điều chỉnh tăng dần, mức tăng bằng hoặc cao hơn mức điều chỉnh tăng lương của người đang làm việc.

Tính đến hết 2022 có khoảng 17,5 triệu người tham gia BHXH, tương ứng 38% lực lượng lao động. Có 5,1 triệu người bằng 35% số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, trợ cấp hàng tháng (với 2,7 triệu người hưởng lương hưu; 630.000 người hưởng trợ cấp BHXH; 1,8 triệu người từ 80 tuổi trở lên hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng); lương hưu bình quân 5,4 triệu đồng/tháng.

2. Trong quá trình đổi mới, hoàn thiện chính sách BHXH thì chế độ bảo hiểm hưu trí gặp khó khăn, thách thức nhất, bởi đây vừa là vấn đề xã hội vừa là vấn đề kinh tế liên quan tới hàng chục triệu người với thời gian tham gia cũng như thụ hưởng rất dài (hàng chục năm). Về mặt xã hội, tâm lý chung của người tham gia luôn mong muốn được thụ hưởng nhiều hơn, luôn luôn mong được điều chỉnh tăng lương hưu cao hơn để bảo đảm cuộc sống. Vì vậy bất kỳ sự đổi mới, cải cách, sửa đổi luật pháp nào mà đi ngược với ý muốn này dù cho việc sửa đổi là đúng nhưng vẫn khó nhận được sự đồng tình, ủng hộ. Về mặt kinh tế đòi hỏi phải tính toán mức thu (mức tham gia) của người lao động, người sử dụng lao động thế nào là phù hợp; đầu tư

thế nào để bảo đảm an toàn, hiệu quả, bền vững để bảo đảm nguồn chi trả cũng như mức chi trả hợp lý cho người tham gia trong thời gian dài. Một thách thức khác là quá trình chuyển đổi dần sang mô hình quỹ hưu trí dựa trên nguyên tắc đóng - hưởng chủ yếu theo hướng kế thừa trên nền tảng chính sách cũ đã có rồi sửa đổi, bổ sung thêm nên đảm bảo tính ổn định. Tuy vậy chưa có sự đánh giá toàn diện quỹ hưu trí theo mô hình mức hưởng xác định trước (Defined benefit - DB) của chúng ta thực hiện xuyên suốt hơn 60 năm qua. Với mức đóng, mức hưởng, mức sinh lời từ đầu tư quỹ như hiện nay thì tính bền vững của quỹ hưu trí trong tương lai thế nào. Quỹ có đáp ứng được yêu cầu chi trả cho người tham gia trong thời gian dài không. Nếu có nguy cơ mất cân đối quỹ trong tương lai thì cần nghiên cứu, học hỏi kinh nghiệm quốc tế để lựa chọn mô hình nào là phù hợp. Một thách thức nữa là những yếu tố bất lợi trong kinh tế thị trường như suy thoái, thất nghiệp..., sự cạnh tranh địa chính trị kinh tế trên thế giới làm cho nhiều doanh nghiệp thiếu đơn hàng hay đầu ra của một số sản phẩm gặp khó khăn trong tiêu thụ; tốc độ già hóa dân số nhanh, số người hưởng lương hưu tăng, thời gian hưởng dài hơn; tác động cách mạng khoa học công nghệ đến thị trường lao động làm nhiều ngành nghề cũ mất đi, nhiều ngành nghề xuất hiện, hình thức, thời gian, địa điểm làm việc có nhiều thay đổi so với cách làm việc truyền thống cộng thêm

những hạn chế, tồn tại của chính sách hiện hành như độ bao phủ thấp, số người trong độ tuổi lao động rút BHXH một lần tăng... đòi hỏi chính sách bảo hiểm xã hội phải có sự đổi mới cấp bách và mạnh mẽ hơn để khắc phục và thích ứng với các thách thức này.

Trong bối cảnh trên Ban Chấp hành Trung ương đã ban hành Nghị quyết 28-NQ/TW thể hiện quyết tâm chính trị rất cao, tiếp tục cải cách chính sách BHXH với mục tiêu BHXH trở thành trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội, từng bước mở rộng vững chắc diện bao phủ bảo hiểm xã hội, hướng tới mục tiêu BHXH toàn dân. Phát triển hệ thống BHXH linh hoạt, đa dạng, đa tầng hiện đại và hội nhập quốc tế theo nguyên tắc đóng - hưởng, công bằng, bình đẳng, chia sẻ và bền vững. Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và phát triển hệ thống thực hiện chính sách BHXH tinh gọn, chuyên nghiệp, hiện đại, tin cậy và minh bạch. Nghị quyết cũng đề ra các mục tiêu cụ thể, 11 nội dung cải cách và 5 nhiệm vụ giải pháp tổ chức thực hiện.

3. Thể chế hóa Nghị quyết của Trung ương, Chính phủ đã trình Quốc hội khóa XV tại kỳ họp thứ sáu dự thảo Luật BHXH (sửa đổi) với 11 nội dung chính: bổ sung trợ cấp hưu trí xã hội để hình thành hệ thống BHXH đa tầng; mở rộng đối tượng tham gia BHXH bắt buộc đối với chủ hộ kinh doanh, người quản lý doanh nghiệp, người quản lý, điều hành hợp tác xã không hưởng lương, người làm việc theo thời gian linh hoạt; người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố; bổ sung quyền lợi hưởng các chế độ ốm đau, thai sản đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; bổ sung chế độ thai sản vào chính sách BHXH tự nguyện; giảm điều kiện về số năm đóng BHXH tối thiểu để được hưởng lương hưu hàng tháng từ 20 năm xuống 15 năm; các phương án giải quyết hạn chế việc rút BHXH một lần; bổ sung quy định quản lý thu, đóng BHXH bắt buộc và BHXH tự nguyện nhằm xử lý tình trạng trốn đóng BHXH; xác định căn cứ đóng BHXH bắt buộc cho phù hợp đối với các đối tượng

tham gia; sửa đổi các quy định gắn với tiền lương khu vực nhà nước phù hợp với định hướng của Nghị quyết số 27-NQ/TW; sửa đổi, bổ sung về đa dạng hoá danh mục, cơ cấu đầu tư quỹ BHXH theo nguyên tắc an toàn, bền vững, hiệu quả và xác định chi phí quản lý bảo hiểm xã hội. Ngoài ra Chính phủ cũng đã hướng dẫn việc điều chỉnh tăng dần tuổi nghỉ hưu theo Nghị quyết Trung ương và Bộ luật Lao động năm 2019.

Nhiều nội dung trong dự thảo Luật BHXH (sửa đổi) nhận được sự đồng thuận cao trong xã hội như trợ cấp hưu trí xã hội, đây là nội dung mới được đưa vào Luật BHXH lần này nhằm hình thành tầng hưu trí xã hội trong hệ thống chính sách BHXH đa tầng. Mức trợ cấp hưu trí xã hội được nâng lên, đối tượng áp dụng được mở rộng cho người từ 75 tuổi trở lên thay vì từ 80 tuổi như hiện nay và căn cứ tình hình kinh tế xã hội từng thời kỳ Chính phủ tập trung nguồn lực để thực hiện đồng thời sẽ tiếp tục nghiên cứu mở rộng áp dụng cho đối tượng có độ tuổi thấp hơn và tiếp tục nâng mức trợ cấp hưu trí xã hội lên cao hơn để góp phần tăng thêm độ bao phủ, bảo đảm tốt hơn đời sống cho người cao tuổi và thực hiện tốt hơn công ước 102 của ILO.

Việc bổ sung chế độ ốm đau, thai sản đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn. Bổ sung chế độ thai sản vào chính sách BHXH tự nguyện hay việc giảm điều kiện số năm tham gia BHXH được hưởng lương hưu từ 20 năm



xuống 15 năm cũng nhận được sự đồng thuận cao và phù hợp thực tế khi thị trường lao động của nước ta còn ở giai đoạn đầu phát triển nhằm tạo cơ hội cho những người tham gia BHXH muộn hoặc quá trình tham gia không liên tục có thời gian đóng ngắn được hưởng lương hưu thay vì hưởng BHXH một lần.

Một số nội dung còn có ý kiến đề nghị có quy định chi tiết như mở rộng đối tượng tham gia BHXH bắt buộc đối với chủ hộ kinh doanh là người chủ chính hay cả người cùng kinh doanh trong hộ đó. Người quản lý doanh nghiệp, người quản lý, điều hành hợp tác xã không hưởng lương; người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố là những người làm việc theo nhiệm kỳ vậy khi họ hết nhiệm kỳ họ sẽ tham gia BHXH thế nào.

Đặc biệt vấn đề BHXH một lần đang có ý kiến rất khác nhau về phương án giải quyết, xử lý. Đây cũng là vấn đề khó khăn nhất trong lần thể chế hóa này. Việc rút BHXH một lần có xu hướng gia tăng những năm gần đây vừa gây khó khăn trong việc mở rộng diện bao phủ vừa đặt ra vấn đề bảo đảm an sinh cho các đối tượng này trong thời gian tới sẽ giải quyết như thế nào. Nguyên nhân thì có nhiều như do mất việc làm, kinh tế khó khăn không có tiền chi tiêu cho cuộc sống hiện tại. Do chưa thực sự tin tưởng vào hệ thống BHXH tham gia liệu tiền của mình có được bảo toàn và tăng thêm không, sau này mình có lấy lại được hết không. Do tính toán

giữa tham gia để lương hưu hay rút tiền BHXH một lần về gửi ngân hàng lấy lãi thì có lợi hơn.... Số liệu thực tế đến tháng 6/2023 có 5 triệu người rút BHXH một lần và chỉ có 26% quay lại tiếp tục tham gia BHXH.

Tiếp tục cho rút BHXH một lần theo Nghị quyết 93/2015/QH13 ngày 22/6/2015 như hiện nay hoặc thực hiện không cho rút theo điều 60 Luật BHXH năm 2014 tại thời điểm hiện nay đều không phù hợp. Vì vậy thực hiện giảm dần đối tượng rút BHXH một lần theo lộ trình như định hướng trong Nghị quyết của Trung ương và phương án Chính phủ trình Quốc hội là phù hợp với giai đoạn hiện tại. Nhưng việc lựa chọn phương án cần tiếp tục trao đổi để tìm ra phương án phù hợp nhất. Giảm dần đối tượng rút BHXH một lần theo phương án 1 của Chính phủ hoặc chỉ được rút một phần số tiền đã tham gia theo phương án 2 của Chính phủ trình Quốc hội hoặc tích hợp hai phương án của Chính phủ thành một (những người tham gia BHXH sau khi Luật BHXH có hiệu lực thì không được rút BHXH một lần khi còn trong độ tuổi lao động, trừ những trường do luật quy định. Đối với những người tham gia BHXH trước khi Luật BHXH có hiệu lực thì nếu có nhu cầu thì chỉ được rút 50% số tiền đã tham gia).

4. Một số nội dung trong Nghị quyết 28 - NQ/TW chưa được thể chế hóa trong dự thảo Luật BHXH (sửa đổi) lần này nhưng trước yêu cầu nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà

nước về BHXH nhất là trong việc quy hoạch chiến lược phát triển, xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật BHXH cần đặt ra để tiếp tục nghiên cứu:

Việc nghiên cứu, học hỏi, lựa chọn mô hình quỹ hưu trí bảo đảm tính đầy đủ, tính bền vững và khả năng tích hợp cao như thông lệ quốc tế, trong đó tính bền vững là yếu tố đáng quan ngại nhất kể cả đối với các hệ thống thuộc nhóm các quốc gia có nền kinh tế hàng đầu thế giới. Sự thay đổi cơ cấu dân số toàn cầu cùng với những thay đổi về kinh tế xã hội đang đặt ra thách thức to lớn đối với tính ổn định trong dài hạn của hệ thống hưu trí. Cải cách hệ thống hưu trí hướng tới mục tiêu bền vững, đảm bảo an toàn tài chính cho người cao tuổi trong dài hạn tiếp tục là vấn đề cấp thiết tại hầu hết các quốc gia. Ở nước ta quỹ hưu trí được xác định theo mô hình DB mức hưởng xác định trước cho nên mọi rủi ro về nguồn tài chính chi trả cho người được hưởng thì Nhà nước với tư cách là người cung cấp sản phẩm hưu trí sẽ phải gánh chịu. Vì vậy trong chiến lược phát triển BHXH cần thiết phải nghiên cứu, học hỏi và lựa chọn mô hình quỹ hưu trí phù hợp vừa đảm bảo tính bền vững, đảm bảo an toàn tài chính cho người cao tuổi trong dài hạn vừa không dồn gánh nặng lên ngân sách nhà nước.

Về mở rộng đối tượng tham gia đối với khu vực không chính thức, đây là nội dung đã được đề cập trong Nghị quyết Trung ương và cũng là nội dung quan trọng để hướng đến mục tiêu



BHXXH toàn dân, tuy nhiên việc thực hiện sẽ không dễ dàng. Vì vậy trong chiến lược phát triển BHXXH trong thời gian tới cần thiết phải nghiên cứu cũng như tham khảo kinh nghiệm quốc tế để xây dựng chính sách, giải pháp mở rộng dần tiến đến toàn bộ người có việc làm, có tiền lương, tiền công, thu nhập đều phải tham gia BHXXH.

Về công thức tính lương hưu ở nước ta hiện tại cũng chưa hoàn toàn hợp lý trong mối quan hệ đóng - hưởng. Tỷ lệ lương hưu tối đa 75% cao hơn nhiều so với các nước (khoảng 60%); tỷ lệ tích lũy hay quy đổi 2,14% với nam 2,5% đối với nữ cũng cao hơn

các nước trong khu vực; việc điều chỉnh tăng lương hưu bằng hoặc cao hơn tỷ lệ tăng lương của người đang làm việc, bất kể quỹ BHXXH hoạt động có hiệu quả hay không. Nhiều chính sách như tinh giản biên chế cho phép đối tượng nghỉ hưu sớm nhưng không phải giảm trừ tỷ lệ hưởng lương hưu; lương hưu của một số khu vực hưởng cao hơn khu vực khác; nhiều người có tuổi nghỉ hưu rất sớm.... Chuyên gia quốc tế cho rằng chế độ lương hưu ở Việt Nam là chế độ lương hưu hào phóng nhất, mức hưởng thụ cao hơn nhiều so với mức đóng góp và đương nhiên sẽ gây áp lực đến tính bền vững của

quỹ BHXXH trong tương lai. Vì vậy việc xác định công thức tính lương hưu theo quan hệ đóng - hưởng là vấn đề lớn, nhạy cảm nên cần tiếp tục nghiên cứu cũng như học hỏi kinh nghiệm quốc tế để quy định vừa phù hợp với thông lệ chung vừa có tính đến đặc thù của ta vào thời điểm thích hợp.

Các nội dung cải cách chính sách BHXXH trong Nghị quyết 28 - NQ/TW là rất lớn cho nên việc thể chế hóa cũng cần có lộ trình. Lần sửa đổi này cũng chỉ mới đáp ứng một bước yêu cầu thực tế, vì vậy trong thời gian tới cùng với việc triển khai thực hiện Luật BHXXH khi được Quốc hội thông qua phải tiến hành đánh giá, nghiên cứu, xây dựng và sửa đổi, bổ sung, thể chế hóa các nội dung cải cách đã nêu trong Nghị quyết mà lần sửa đổi này chưa được thể chế hóa để thực hiện mục tiêu trong Nghị quyết, BHXXH trở thành trụ cột chính trong hệ thống chính sách an sinh xã hội của nước ta, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, bảo đảm ổn định chính trị, xã hội, bảo đảm đời sống cho người tham gia đóng góp ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Các báo cáo Chính trị và Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX; X; XI; XII và XIII đều đề cập đến các chủ trương chính sách giải pháp cải cách, đổi mới hoàn thiện chính sách BHXXH,
- Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012, Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020
- Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 22/11/2012 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác BHXXH, BHYT giai đoạn 2012-2020;
- Kết luận số 23/KL-TW ngày 20/5/2012 Hội nghị Trung ương lần thứ năm;
- Kết luận số 63/KL-TW ngày 27/5/2013 của Hội nghị Trung ương lần thứ bảy;
- Nghị quyết 28 - NQ/TW ngày 24/5/2018 về cải cách chính sách BHXXH.



NGHỊ QUYẾT SỐ 28-NQ/TW: LAN TỎA TINH THẦN ĐỔI MỚI VÀ QUYẾT TÂM HÀNH ĐỘNG VÌ MỤC TIÊU AN SINH XÃ HỘI BỀN VỮNG

● **NGUYỄN THẾ MẠNH(*)**

Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/05/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội (Nghị quyết số 28) với những định hướng cải cách cụ thể, tổng quát đã tạo ra những đột phá mới trong công tác tổ chức, thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội (BHXH), góp phần đảm bảo ngày một tốt hơn quyền lợi của người tham gia, hướng tới việc hoàn thiện mục tiêu BHXH toàn dân của Đảng, Nhà nước ta. Sau 5 năm thực hiện Nghị quyết số 28, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, Chính phủ, sự phối hợp chặt chẽ của các Ban, Bộ, ngành Trung ương, cấp ủy, chính quyền các địa phương, BHXH Việt Nam đã triển khai đồng bộ, quyết liệt, nhiều giải pháp trong tổ chức, thực hiện chính sách BHXH và đã đạt được những kết quả tích cực, từng bước đưa Nghị quyết số 28 đi vào cuộc sống.

(*) Bí thư Ban Cán sự Đảng, Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam

Cụ thể hóa Nghị quyết số 28 thành hành động thiết thực

Ngày 23/5/2018, Ban Chấp hành Trung ương (khóa XII) đã ban hành Nghị quyết số 28 với 5 quan điểm chỉ đạo cùng các giải pháp nhằm mở rộng hiệu quả diện bao phủ người tham gia BHXH, hướng tới mục tiêu BHXH toàn dân và đảm bảo ngày càng tốt hơn quyền lợi an sinh của người tham gia. Với tầm quan trọng trong việc bảo đảm an sinh xã hội (ASXH) bền vững của Nghị quyết số 28, ngay sau khi Nghị quyết được ban hành, ngày 3/8/2018, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 102/NQ-CP về việc giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia BHXH cho các địa phương (Nghị quyết số 102) và Nghị quyết số 125/NQ-CP ngày 8/10/2018 về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 28 (Nghị quyết số 125). Điều này tiếp tục khẳng định, việc bảo đảm ASXH là chủ trương nhất quán và xuyên suốt của Đảng, Nhà nước ta trong quá trình lãnh đạo, điều hành đất nước; chính sách BHXH là một trong những trụ cột chính của hệ thống ASXH, có vai trò quan trọng trong công tác chăm lo, bảo vệ, phát triển con người, vì sự tiến bộ và công bằng xã hội.

Thời gian qua, việc quán triệt, triển khai Nghị quyết số 28, Nghị quyết số 102, Nghị quyết số 125 của Đảng, Chính phủ đã được các Ban, Bộ, ngành, địa phương thực hiện tích cực, với sự chung sức, đồng lòng của toàn hệ thống chính trị, trong đó có ngành BHXH Việt Nam. Ngay sau

khi Nghị quyết số 28 được ban hành, ngày 16/8/2018, Ban Cán sự Đảng BHXH Việt Nam đã có Chương trình hành động số 107-Ctr/BCSD về thực hiện Nghị quyết số 28, BHXH Việt Nam ban hành Kế hoạch số 5386/KH-BHXH ngày 24/12/2018 về việc thực hiện Nghị quyết số 125, đã phân công, giao nhiệm vụ cho các cấp ủy Đảng, đơn vị trực thuộc và BHXH các tỉnh triển khai, cụ thể hóa bằng việc xây dựng các đề án, kế hoạch, chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 28 phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị, địa phương.

Cùng với việc ban hành chương trình hành động, kế hoạch triển khai Nghị quyết số 28, Ban Cán sự Đảng BHXH Việt Nam đã có Nghị quyết số 271-NQ/BCSD ngày 29/10/2021 về thực hiện công tác thu phát triển người tham gia BHXH, bảo hiểm y tế (BHYT), đồng thời ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, hướng dẫn địa phương tổ chức, thực hiện chính sách BHXH đảm bảo phù hợp với thực tiễn quản lý nhằm đạt được các mục tiêu đặt ra tại Nghị quyết.

Với quyết tâm đưa Nghị quyết số 28 vào cuộc sống, thời gian qua, ngành BHXH Việt Nam đã nỗ lực, triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu và đạt được những kết quả tích cực như:

Thứ nhất, việc hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật. Nhìn chung, các nội dung cải cách theo tinh thần Nghị quyết số 28 được thể chế hóa tại nhiều Luật và các văn bản khác nhau,

trong đó chủ yếu tập trung tại Luật BHXH (sửa đổi). Với vai trò là cơ quan tổ chức, thực hiện chính sách BHXH, trực tiếp tương tác với người lao động (NLĐ), người sử dụng lao động (NSDLĐ), cơ quan BHXH có cơ sở thực tiễn để tổng hợp các nội dung vướng mắc, bất cập; cung cấp các thông tin, số liệu, đánh giá tác động của việc đề xuất sửa đổi, bổ sung chế độ, chính sách về BHXH... phục vụ thiết thực, hiệu quả cho quá trình tổng kết thi hành các Luật liên quan.

Thời gian qua, BHXH Việt Nam luôn chủ động, tích cực phối hợp với các Ban, Bộ, ngành liên quan hoàn thiện nhiều dự thảo văn bản, quy định, hướng dẫn thực hiện chính sách, pháp luật về BHXH, BHTN; phối hợp chặt chẽ với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Bộ LĐ-TB&XH) và các cơ quan liên quan rà soát hệ thống pháp luật về BHXH để thể chế hóa các nội dung cải cách chính sách BHXH⁽¹⁾. Về cơ bản các ý kiến tham gia của BHXH Việt Nam đã bám sát

(1) Giai đoạn 2018-2023, đã có 214 văn bản gửi các Bộ, ngành liên quan tham gia xây dựng chính sách, pháp luật về BHXH, BHTN trong đó tập trung tham gia xây dựng Bộ luật lao động nội dung về tuổi nghỉ hưu; Luật NLĐ Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo Hợp đồng; các Đề án triển khai Nghị quyết số 125 của Chính phủ; đánh giá tổng kết thi hành Luật BHXH năm 2014, xây dựng 18 chuyên đề nghiên cứu, tổng kết 22 nội dung được giao thực hiện trong Luật BHXH 2014 và 01 nghị quyết của Quốc hội; tham gia 08 đoàn khảo sát thực hiện Nghị quyết số 28.



các nội dung cải cách theo Nghị quyết số 28 nhằm mục tiêu mở rộng, phát triển người tham gia BHXH, tăng tỷ lệ số người nghỉ hưu được hưởng lương hưu, BHXH hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội, đồng thời khắc phục những bất cập, tồn tại của Luật BHXH năm 2014 trong thực tiễn thi hành Luật khi “hệ thống chính sách, pháp luật về BHXH chưa theo kịp tình hình phát triển kinh tế - xã hội, chưa thích ứng với quá trình già hóa dân số và sự xuất hiện các quan hệ lao động mới;...”

Thứ hai, về công tác truyền thông. Thực hiện Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 21/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Đề án đổi mới toàn diện nội dung, hình thức, phương pháp tuyên truyền BHXH” (Quyết định số 1676), BHXH Việt Nam đã xây dựng dự thảo Kế hoạch trình Bộ LĐ-TB&XH ban hành Quyết định số 294/QĐ-LĐTBXH ngày 03/3/2021 về Kế hoạch tuyên truyền BHXH đến năm 2025. Hằng năm, BHXH Việt Nam đã ban hành Kế hoạch

công tác thông tin, truyền thông và các văn bản hướng dẫn tổ chức các hoạt động truyền thông theo chủ đề, chủ điểm, bám sát nhiệm vụ chính trị của Ngành trong từng thời điểm, phù hợp với từng nhóm chủ thể truyền thông để triển khai một cách đồng bộ, bài bản từ Trung ương tới địa phương.

Có thể khẳng định, sau 5 năm triển khai, thực hiện Nghị quyết số 28, công tác truyền thông của ngành BHXH Việt Nam tại Trung ương và địa phương đã được tiến hành một cách bài bản, chủ động, tích cực, thường xuyên, liên tục. Nội dung truyền thông chính sách BHXH đã được đổi mới theo hướng nhấn mạnh truyền thông vai trò, trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền trong việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện chính sách BHXH; những cải cách của Nghị quyết số 28, điểm mới của Luật BHXH sửa đổi; lợi ích, quyền lợi và ý nghĩa nhân văn của các chế độ BHXH, đặc biệt là BHXH tự nguyện; gương người thật việc thật trong tham gia, thụ hưởng

chính sách BHXH;... Hình thức truyền thông ngày càng đa dạng, phong phú⁽²⁾ và được đổi mới phù hợp với từng đối tượng, từng vùng miền, tạo được điểm nhấn và thu hút sự quan tâm của đông đảo các tầng lớp Nhân dân, NLĐ; chú trọng các hình thức truyền thông trực tiếp như hội nghị truyền thông, tư vấn, đối thoại tại cơ sở, hội thảo, hội thi, buổi truyền thông nhóm

(2) Giai đoạn 2018-2022, BHXH Việt Nam đã phối hợp với các: Bộ, ngành tổ chức khoảng 303 hội nghị tập huấn, hội thảo, hội thi, tư vấn, đối thoại trực tiếp,... về chính sách BHXH cho khoảng 60.000 lượt người tham dự; cơ quan thông tấn, báo chí đăng tải, phát sóng trên 90.000 tin, bài, phóng sự, tọa đàm,... truyền thông về các hoạt động của ngành BHXH Việt Nam và chính sách BHXH, BHTN. Tại BHXH 63 tỉnh, thành phố đã tổ chức gần 200.000 hội nghị tập huấn, hội thảo, hội thi, tư vấn, đối thoại trực tiếp,... về chính sách BHXH cho trên 5,6 triệu lượt người tham dự.

Đáng chú ý, BHXH Việt Nam đã phối hợp với Ban Tuyên giáo Trung ương tổ chức các hội nghị, hội thảo và khảo sát về công tác truyền truyền thực hiện Nghị quyết số 28 tại các địa phương: Năm 2019 tổ chức “Hội thảo phát huy vai trò của hệ thống tuyên giáo các cấp trong tuyên truyền thực hiện Nghị quyết số 28 khu vực miền núi phía Bắc”; Năm 2020 tổ chức “Hội nghị đánh giá 03 năm công tác tuyên truyền thực hiện Nghị quyết số 28” tại 02 miền Bắc, Nam và Hội thảo “Nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền miệng, góp phần đưa chính sách pháp luật BHXH, BHYT, BHXH tự nguyện vào cuộc sống”; Năm 2019, 2022 tổ chức khảo sát tại 13 tỉnh, thành phố về công tác tuyên truyền thực hiện Nghị quyết số 28.

nhỏ,... Công tác truyền thông luôn được xem là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu, là cầu nối để truyền tải, đưa các thông tin về chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước về BHXH đến các cấp, các ngành và các tầng lớp Nhân dân; là “chìa khóa” để thay đổi nhận thức của các tầng lớp Nhân dân về chính sách BHXH, BHTN, giúp người dân nhận thức đầy đủ ý nghĩa nhân văn, những lợi ích, tính ưu việt và tầm quan trọng của việc tham gia chính sách BHXH, củng cố lòng tin của người dân đối với các chính sách của Đảng và Nhà nước về BHXH, BHTN, góp phần bảo đảm ASXH đất nước trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng.

Thứ ba, về mở rộng diện bao phủ BHXH, BHTN. Giai đoạn 2018-2022, số người tham gia BHXH bắt buộc tăng bình quân là 2,68%/năm, số người tham gia BHXH tự nguyện tăng bình quân là 58,15%/năm, số người tham gia BHTN tăng bình quân là 3,23%/năm. Có thể thấy số người tham gia BHXH tự nguyện có tốc độ tăng nhanh nhất, đặc biệt từ năm 2019 trở đi (năm 2019, số người tham gia BHXH tự nguyện đạt trên 558 nghìn người, gấp 02 lần so với năm 2018, bằng cả 11 năm trước cộng lại). Tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện so với lực lượng lao động đã đạt vượt mục tiêu đề ra tại Nghị quyết số 28: Năm 2021 đạt 2,96%, vượt 1,96% (mục tiêu tại Nghị quyết số 28 đề ra đến giai đoạn 2021 là 1%); năm 2022 đạt 3,18% vượt 0,68% (mục tiêu

tại Nghị quyết số 28 đề ra đến giai đoạn 2025 là 2,5%).

Có được kết quả trên, ngành BHXH Việt Nam đã triển khai đồng bộ nhiều giải pháp nhằm phát triển bền vững người tham gia BHXH, BHTN như: Tranh thủ sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị⁽³⁾ trong thực hiện chính sách BHXH nói chung, công tác thu BHXH nói riêng; thường xuyên rà soát, thống kê đơn vị, NLĐ trốn đóng, chưa đóng BHXH bắt buộc để kịp thời có các giải pháp xử lý hiệu quả; tăng cường triển khai các nhiệm vụ khai thác, phát triển người tham gia BHXH⁽⁴⁾; song song với đó là những nỗ lực thực hiện nhiều giải pháp để thu hồi số tiền chậm đóng BHXH bắt buộc qua các năm⁽⁵⁾. Diện bao phủ BHXH tiếp tục được mở rộng đồng nghĩa với việc ngày càng có thêm nhiều người dân được thụ hưởng các chế độ BHXH, được đảm bảo an sinh. Những kết quả này có ý nghĩa quan trọng, không chỉ góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị của ngành BHXH Việt Nam mà còn tạo tiền đề cho việc thực hiện các mục tiêu phát triển BHXH lộ trình đến năm 2025 theo tinh thần Nghị quyết số 28.

Thứ tư, về công tác giải quyết, chi trả các chế độ BHXH, BHTN. Với quan điểm xuyên suốt “Lấy người dân, doanh nghiệp (DN) làm chủ thể, trung tâm phục vụ” ngành BHXH Việt Nam luôn nỗ lực đảm bảo thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định các quyền lợi của người tham gia, thụ hưởng chính sách. Có thể thấy, trong giai đoạn từ năm

2018-2023⁽⁶⁾, công tác giải quyết, chi trả các chế độ BHXH, BHTN của ngành BHXH Việt Nam đã được triển khai theo hướng tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT), chuyển đổi số (CDS) trong các hoạt động nghiệp vụ và sử dụng các dịch vụ công (DVC) nhằm rút ngắn thủ tục, thời gian giải quyết hồ sơ, đẩy mạnh chi trả các chế độ

(3) Ban Cán sự Đảng BHXH Việt Nam có văn bản gửi Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện chính sách BHXH tại địa phương; BHXH các tỉnh, thành phố phối hợp với các Sở, ngành, UBND quận, huyện thường xuyên báo cáo tranh thủ sự lãnh đạo, chỉ đạo của HĐND, UBND tỉnh, thành phố;...

(4) Gửi thông báo về việc đóng BHXH cho NLĐ; Tổ chức Hội nghị làm việc với đơn vị (sau 10 ngày kể từ ngày gửi Thông báo mà đơn vị chưa phản hồi hoặc chưa đăng ký tham gia BHXH cho NLĐ); Kiểm tra trực tiếp đơn vị; Thực hiện thanh tra chuyên ngành đóng; Chuyển hồ sơ sang cơ quan Công an để điều tra, xử lý;...

(5) Tính đến hết năm 2022, số tiền chậm đóng chiếm 2,91% số phải thu. Đây là tỷ lệ số tiền chậm đóng tính trên số phải thu thấp nhất từ năm 2016 trở lại đây (giảm từ 6% năm 2016 xuống còn 2,91%).

(6) Ngành BHXH Việt Nam đã tiếp nhận, giải quyết cho trên 638 nghìn người được hưởng mới các chế độ BHXH hàng tháng (trong đó 525.234 người hưởng chế độ hưu trí); gần 5 triệu người hưởng các chế độ BHXH một lần; hơn 51 triệu lượt người hưởng các chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe. Tính đến hết tháng 9/2023, toàn Ngành đang chi trả lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng cho gần 3,4 triệu người.



qua tài khoản ngân hàng,... đảm bảo quyền lợi cho người tham gia được đúng - đủ - kịp thời, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các tổ chức, cá nhân.

Đặc biệt, trong bối cảnh cả nước bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, việc Quốc hội, Chính phủ kịp thời ban hành các Nghị quyết về chính sách hỗ trợ NLĐ và NSDLĐ bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 từ quỹ BHXH, BHTN đã hỗ trợ kịp thời, trực tiếp, thiết thực đối với NLĐ, NSDLĐ vượt qua khó khăn do những ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19. Theo đó, để triển khai hiệu quả các gói hỗ trợ NLĐ, NSDLĐ từ quỹ BHXH, BHTN theo tinh thần các Nghị quyết của Quốc hội và Chính phủ, BHXH Việt Nam đã tập trung huy động mọi nguồn lực, trên nền nguồn dữ liệu sẵn có, đẩy mạnh truyền thông sâu rộng để triển khai kịp thời các gói hỗ trợ từ các quỹ BHXH, BHTN cho NLĐ và người sử dụng lao động, nâng tổng số tiền hỗ trợ lên trên **47,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 45,2%** trên tổng các gói hỗ trợ

Covid-19 của Chính phủ (theo đó, đã có **99,3% người** nhận hỗ trợ qua tài khoản ngân hàng). Trong lúc khó khăn, việc chi trả tiền hỗ trợ nhanh gọn, chính xác đến tận tay người hưởng có ý nghĩa quan trọng: Giúp ổn định đời sống NLĐ cũng như phục hồi sản xuất, kinh doanh cho DN. Qua đó, tiếp tục khẳng định vai trò trụ cột của chính sách BHXH, BHTN trong hệ thống ASXH tiếp tục được phát huy, góp phần tích cực trong công tác ổn định đời sống cho NLĐ, tạo thêm niềm tin vững chắc vào các chính sách ASXH giàu tính nhân văn của Đảng và Nhà nước.

Thứ năm, về công tác ứng dụng CNTT, CDS. Năm bắt xu thế CDS đang diễn ra mạnh mẽ trên toàn cầu và định hướng, chiến lược CDS Quốc gia, với sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, từ năm 2018-2023, ngành BHXH Việt Nam đã tập trung triển khai đồng bộ, thống nhất hệ thống CNTT của Ngành theo định hướng Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số; tích hợp, tập trung cấp quốc gia, hiện đại đạt

tiêu chuẩn quốc tế với quy trình nghiệp vụ tự động hóa mức độ cao; đáp ứng yêu cầu đảm bảo ASXH quốc gia, phục vụ người dân và DN toàn diện hơn. Hiện, Ngành đã có những bước đột phá trong ứng dụng CNTT, CDS⁽⁷⁾ để phục vụ các hoạt động công tác của Ngành và phục vụ người dân, DN; hoàn thành hầu hết các chỉ tiêu về xây dựng Chính phủ điện tử mà Quốc hội, Chính phủ đặt ra. Đây là tiền đề quan trọng cho công tác tổ chức, thực hiện chính sách BHXH trên môi trường số, là nền tảng trong việc CDS, ứng dụng các công nghệ Big Data, AI nhằm mục tiêu trở thành tổ chức ASXH hiện đại của Ngành.

BHXH Việt Nam là một trong số các đơn vị đầu tiên đã

(7) Hiện, ngành BHXH Việt Nam đang có gần 30 hệ thống ứng dụng CNTT quản lý các quy trình nghiệp vụ, với hơn 20 nghìn tài khoản trong Ngành thường xuyên truy cập, khai thác và sử dụng; đã xây dựng, hoàn thiện kho cơ sở dữ liệu của trên 98,7 triệu người dân; kết nối liên thông với gần 13.000 cơ sở khám chữa bệnh; 100% thủ tục của Ngành đã được cung cấp DVC trực tuyến toàn trình và tích hợp trên Cổng DVC BHXH Việt Nam và từng bước tích hợp trên Cổng DVC quốc gia; có khoảng trên 620 nghìn tổ chức, doanh nghiệp sử dụng các DVC của Ngành; Hệ thống giao dịch BHXH điện tử và Hệ thống Thông tin giám định BHYT của Ngành tiếp nhận khoảng 300 triệu hồ sơ giao dịch trực tuyến; kết nối, chia sẻ và khai thác thông tin dữ liệu với các cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành thông qua nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu quốc gia, đến nay đã thực hiện hơn 500 triệu xác thực và chia sẻ thông tin với các Bộ, ngành, địa phương;...

kết nối thành công với cơ sở dữ liệu (CSDL) quốc gia về dân cư ngay khi được đưa vào vận hành chính thức. Trong quá trình triển khai, BHXH Việt Nam đã chủ động, tích cực phối hợp với các Bộ, Ngành liên quan triển khai các nhiệm vụ nhằm xây dựng, làm giàu CSDL quốc gia về Bảo hiểm. Hiện, Ngành đang quản lý 91,74 triệu người tham gia, trong đó đã xác thực và đồng bộ với CSDL quốc gia về dân cư đạt tỷ lệ 94%. Cùng với đó, BHXH Việt Nam đã tích cực phối hợp với Văn phòng Chính phủ, Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội... để triển khai hai nhóm thủ tục hành chính liên thông (*Đăng ký khai sinh - đăng ký thường trú - cấp thẻ BHYT cho trẻ dưới 6 tuổi; Đăng ký khai tử - Xóa đăng ký thường trú - Hỗ trợ chi phí mai táng, Trợ cấp mai táng*); DVC trực tuyến “Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp”... tạo nhiều thuận lợi cho người dân khi thực hiện các thủ tục về BHXH, BHYT, BHTN.

Đáng chú ý, BHXH Việt Nam đã phối hợp chặt chẽ với ngành Công an, ngành Y tế trong công tác triển khai: sử dụng thẻ Căn cước công dân (CCCD) và ứng dụng định danh điện tử quốc gia (VNEID) phục vụ người dân khi tham gia khám chữa bệnh (KCB) BHYT⁽⁸⁾; ứng dụng công nghệ sinh trắc tại cơ sở KCB và cơ quan BHXH các cấp; liên thông dữ liệu khám sức khỏe lái xe, giấy chứng sinh, giấy báo tử từ cơ sở KCB, Sổ Sức khỏe điện tử; đồng bộ, chia sẻ thông tin giúp Bộ Giáo dục và Đào tạo theo dõi,

đánh giá tình hình việc làm của sinh viên sau khi ra trường.

Thực tế cho thấy, việc giao dịch điện tử trong lĩnh vực BHXH không chỉ góp phần giảm tải áp lực giải quyết hồ sơ, thủ tục cho cơ quan BHXH, mà còn giúp các tổ chức, cá nhân tiết kiệm được nhiều thời gian, công sức và chi phí đi lại khi giao dịch với cơ quan BHXH. Gần như tất cả các hoạt động của Ngành, cũng như các giao dịch của người người dân, DN với cơ quan BHXH đã được thực hiện trên môi trường số. Do đó, không chỉ giúp người dân, DN có thể giao dịch với cơ quan BHXH mọi lúc, mọi nơi mà còn có thể dễ dàng theo dõi tiến độ xử lý hồ sơ, kiểm tra đối chiếu dữ liệu tham gia, thụ hưởng chính sách, góp phần nâng cao tính minh bạch của thông tin, hiệu quả cho công tác giám sát, quản lý, sử dụng quỹ BHXH, BHYT, BHTN.

Trong 03 năm liên tiếp (2018, 2019, 2020), Bộ Thông tin và Truyền thông đã đánh giá BHXH Việt Nam là cơ quan triển khai hiệu quả ứng dụng CNTT, DVC trực tuyến, được xếp hạng hai trong Bảng xếp hạng chung khối Bộ, ngành và xếp thứ nhất bảng xếp hạng chính phủ điện tử khối cơ quan thuộc Chính phủ. Kết quả đánh giá chỉ số chuyển đổi số DTI 2021: BHXH Việt Nam thuộc top 3 bộ, ngành cung cấp DVC và đã đạt được những kết quả đáng khích lệ trong công tác cải cách thủ tục hành chính (TTHC), thực hiện DVC trực tuyến, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về BHXH và kết nối,

chia sẻ cơ sở dữ liệu với các Bộ, ngành, địa phương.

Thứ sáu, về công tác thanh tra, kiểm tra (TTKT). Từ năm 2018-2023, toàn ngành BHXH Việt Nam đẩy mạnh thực hiện TTKT các đơn vị SDLĐ theo kế hoạch hoặc đột xuất, nhất là việc tổ chức thanh tra chuyên ngành đóng đã cho thấy hiệu quả tích cực trong việc khắc phục tình trạng chậm đóng BHXH⁽⁹⁾; thu hồi tiền chậm nộp của các đơn vị. Qua đó góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm của mỗi công chức, viên chức, NLĐ trong thực hiện nhiệm vụ; đồng thời tuyên truyền, hướng dẫn NLĐ, các đơn vị SDLĐ chấp hành tốt các quy định của pháp luật, xử lý nghiêm đối với các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm.

Đáng chú ý, BHXH Việt Nam cũng đã tích cực triển khai, đẩy

(8) Tính đến nay, toàn bộ các cơ sở KCB BHYT trên toàn quốc đã triển khai KCB BHYT bằng CCCD gắn chip, với gần 50 triệu lượt tra cứu thông tin BHYT qua CCCD phục vụ làm thủ tục KCB BHYT, đem lại nhiều lợi ích thiết thực cho người bệnh và cơ sở KCB BHYT.

(9) Giai đoạn 2018-2023, ngành BHXH Việt Nam đã thực hiện 83.926 cuộc TTKT theo kế hoạch và đột xuất tại 122.800 đơn vị, cụ thể: TTCN tại 54.871 đơn vị; kiểm tra 48.286 đơn vị và phối hợp TTKT liên ngành tại 19.643 đơn vị. Yêu cầu truy thu tiền đóng BHXH, BHTN, BHYT của: gần 142 nghìn lao động thuộc diện tham gia nhưng chưa tham gia với số tiền phải truy đóng là trên 700 tỷ đồng; gần 211 nghìn lao động tham gia thiếu mức tiền lương, các khoản phụ cấp, các khoản bổ sung theo quy định với số tiền phải truy đóng là gần 391 tỷ đồng.



manh ứng dụng CNTT vào hoạt động thanh tra, kiểm tra của Ngành theo phương thức điện tử kết hợp với phương pháp thanh tra, kiểm tra truyền thống giúp tăng chất lượng, giảm nhân lực, thời gian thanh tra, kiểm tra (giảm khoảng 48%, từ 20 giờ xuống còn 10,5 giờ). Đồng thời, đem lại hiệu quả rõ rệt trong công tác thu, phát triển người tham gia, giảm số tiền chậm đóng và giảm thiểu tình trạng lạm dụng, trục lợi quỹ BHXH, BHYT.

Bên cạnh đó, BHXH Việt Nam cũng đã chủ động, tích cực tham gia xây dựng các quy định về TTKT trong quá trình sửa đổi, bổ sung Luật BHXH và các Nghị định hướng dẫn Luật Thanh tra, Luật Xử lý vi phạm hành chính đảm bảo khắc phục các tồn tại, hạn chế trong quá trình tổ chức thực hiện, tạo sự đồng bộ, thống nhất trong quy định pháp luật liên quan đến công tác TTKT thuộc lĩnh vực BHXH.

Thứ bảy, việc đánh giá mức độ hài lòng của người tham gia BHXH. Tỷ lệ hài lòng của người

dân, tổ chức, DN đối với sự phục vụ của ngành BHXH Việt Nam vượt chỉ tiêu so với Nghị quyết số 28 đã đề ra. Đây là sự ghi nhận và khích lệ rất lớn của người tham gia BHXH, BHTN đối với sự phục vụ của cơ quan BHXH. Kết quả khảo sát chỉ số hài lòng được đo lường cụ thể theo vùng miền, theo từng tiêu chí và yếu tố cung ứng dịch vụ của ngành BHXH và các đối tác tham gia cung cấp dịch vụ (tổ chức dịch vụ thu, cơ sở khám chữa bệnh BHYT,...) vừa giúp cung cấp bức tranh tổng thể về mức độ hài lòng của người dân, tổ chức, doanh nghiệp đối với sự phục vụ của cơ quan BHXH nói chung, vừa chỉ rõ những điểm tồn tại, hạn chế, có mức độ hài lòng chưa cao, trên cơ sở đó có những cải thiện về hệ thống, quy trình nghiệp vụ, nâng cao tinh thần, thái độ phục vụ, đáp ứng ngày càng tốt hơn sự hài lòng của người dân, tổ chức, DN.

Thứ tám, về tổ chức bộ máy ngành BHXH Việt Nam. Công tác tổ chức bộ máy của ngành BHXH Việt Nam đã được đổi

mới, sắp xếp theo hướng tinh gọn, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị; không có tình trạng chồng chéo chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị; mỗi đầu mỗi công việc, mỗi lĩnh vực công tác được giao cho một đơn vị chủ trì, tham mưu và chịu trách nhiệm chính. Để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong thực thi nhiệm vụ, BHXH Việt Nam luôn đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng cho đội ngũ công chức, viên chức trong Ngành; giữ vững kỷ luật, kỷ cương, quyết liệt chuyển đổi tác phong làm việc từ hành chính sang phục vụ. Theo đó, đội ngũ công chức, viên chức, NLĐ từng bước được chuẩn hóa, nâng cao về chất lượng, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chính trị của Ngành.

Sau 5 năm thực hiện Nghị quyết số 28, có được các kết quả nổi bật nêu trên, là nhờ sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các Ban, Bộ, ngành và cấp ủy, chính quyền các cấp; sự đoàn kết, nỗ lực không ngừng của tập thể lãnh đạo, công chức, viên chức và NLĐ ngành BHXH Việt Nam; sự đồng hành, ủng hộ của các cơ quan thông tấn, báo chí đã tạo được sự đồng thuận trong công tác phối hợp xây dựng, hoàn thiện và thực thi chính sách ở tất cả các cấp các ngành. Qua đó, niềm tin của người dân về các chính sách ASXH ngày càng được củng cố, từ đó tích cực tham gia đúng như tinh thần Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo “truyền thông để người dân biết - hiểu - tin - theo - ủng hộ -

tham gia”.

Để BHXH thực sự trở thành một trụ cột của hệ thống ASXH

Mặc dù đã đạt được những kết quả bước đầu, nhưng thời gian qua, việc xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về BHXH vẫn còn có một số hạn chế nhất định: Tốc độ gia tăng người tham gia BHXH, BHTN còn chậm; tỷ lệ người tham gia BHXH tự nguyện còn thấp so với tiềm năng; số người đề nghị hưởng BHXH một lần vẫn có chiều hướng gia tăng; một số quy định của chính sách, pháp luật BHXH, BHTN trong quá trình tổ chức thực hiện đã bộc lộ bất cập, vướng mắc nhưng chưa được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung; ý thức chấp hành chính sách pháp luật của chủ SDLĐ còn chưa cao; vẫn còn nhiều DN chậm đóng BHXH, BHTN; tình trạng lạm dụng trục lợi quỹ BHXH, BHTN vẫn còn xảy ra ở một số địa phương, đơn vị;...

Với những thách thức này, trong bối cảnh nền kinh tế - xã hội thế giới và trong nước đang bị ảnh hưởng nặng nề từ đại dịch Covid-19 vừa qua, sẽ còn không ít khó khăn, thách thức đối với việc thực hiện Nghị quyết số 28, đặc biệt là công tác mở rộng diện bao phủ BHXH của ngành BHXH. Thời gian tới, để tiếp tục đưa Nghị quyết số 28 đi sâu vào cuộc sống, ngành BHXH Việt Nam sẽ tập trung triển khai đồng bộ tám nhóm giải pháp chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, chủ động, tích cực tham gia xây dựng pháp luật

và chính sách trong lĩnh vực BHXH, BHTN.

Thứ hai, đổi mới phương thức, cải tiến quy trình nghiệp vụ đối với công tác quản lý và hạch toán các quỹ BHXH, BHTN theo nguyên tắc tập trung thống nhất, công khai, minh bạch, đúng mục đích, đúng quy định pháp luật; đa dạng hóa các hình thức đóng, thanh toán không dùng tiền mặt.

Thứ ba, kiện toàn tổ chức bộ máy thực hiện đầu tư; xây dựng chiến lược đầu tư dài hạn và kế hoạch đầu tư từng giai đoạn theo hướng đa dạng hóa danh mục đầu tư, cơ cấu đầu tư bảo đảm an toàn, bền vững, hiệu quả.

Thứ tư, cải cách TTHC; đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC theo hướng không phụ thuộc vào địa giới hành chính; nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động dịch vụ hỗ trợ, chăm sóc khách hàng.

Thứ năm, đổi mới, đa dạng hóa nội dung và phương pháp truyền thông phù hợp với đặc điểm, văn hóa, lối sống, nhu cầu đối với chính sách BHXH, BHTN của từng nhóm người tham gia, từng vùng miền, trên cơ sở tăng cường sử dụng hiệu quả truyền thông của các công nghệ đa phương tiện và mạng xã hội.

Thứ sáu, xây dựng và trình phê duyệt các phương án/đề án sắp xếp tổ chức bộ máy gắn với mở rộng chức năng, nhiệm vụ để nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, đào tạo cán bộ; đổi mới, sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy; nâng cao năng lực thực hiện và chất lượng nguồn nhân

lực theo hướng hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

Thứ bảy, đẩy mạnh ứng dụng CNTT và CDS theo chương trình CDS và phát triển Chính phủ điện tử quốc gia. Tiếp tục xây dựng mới, nâng cấp, hoàn thiện các sản phẩm CNTT trên cơ sở tuân thủ kiến trúc mới về Chính phủ điện tử (phiên bản 2.0). Gắn kết chặt chẽ giữa ứng dụng CNTT với cải cách hành chính, đổi mới phương thức làm việc theo hướng điện tử hóa, hướng tới chính phủ số, kinh tế số, xã hội số; nâng cao chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp.

Thứ tám, tham mưu, tham gia các chương trình đàm phán và ký kết các hiệp định, thỏa thuận quốc tế về thực hiện chính sách BHXH, BHTN; chủ động, tích cực tổ chức và tham gia các diễn đàn, hội nghị, hội thảo quốc tế về lĩnh vực ASXH.

Phát huy những kết quả đã đạt được, trên cơ sở những định hướng cải cách căn bản của Nghị quyết số 28, với sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của Đảng, Chính phủ; sự phối hợp chặt chẽ của các Ban, Bộ, ngành, cấp ủy, chính quyền các cấp; sự quyết tâm, đồng lòng của toàn thể công chức, viên chức, NLĐ, tin tưởng rằng, ngành BHXH Việt Nam sẽ nỗ lực thực hiện tốt chính sách BHXH trong giai đoạn mới, phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu đặt ra tại Nghị quyết số 28, góp phần hoàn thiện mục tiêu BHXH toàn dân, phục vụ Nhân dân ngày càng tốt hơn, bảo đảm xây dựng hệ thống ASXH bền vững ■



Đoàn công tác của Ban Kinh tế Trung ương làm việc với Tỉnh ủy Đồng Nai về việc thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội.

Ảnh: Hữu Tuấn

KẾT QUẢ LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 28-NQ/TW, NGÀY 23/5/2018 HỘI NGHỊ LẦN THỨ BẢY BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG KHÓA XII VỀ CẢI CÁCH CHÍNH SÁCH HIỂM XÃ HỘI

● BÙI THỊ KIỀU LY(*)

Bảo hiểm xã hội là một trụ cột chính trong hệ thống an sinh xã hội và tạo nền tảng cho sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững của đất nước. Trong thời gian qua, cùng với chính sách phát triển kinh tế,

Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm đến chính sách an sinh xã hội, đặc biệt chú ý lãnh đạo, chỉ đạo hoàn thiện chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội.

Ngày 23/5/2018, Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung

ương khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 28-NQ/TW về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội (sau đây gọi là Nghị quyết số 28). Tinh thần cải cách chính sách bảo hiểm xã hội tại Nghị quyết số 28 một lần nữa được

(*) Thạc sỹ, Phó Vụ trưởng Vụ Xã hội, Ban Kinh tế Trung ương

nhấn mạnh tại Văn kiện Đại hội XIII của Đảng với yêu cầu “Hoàn thiện hệ thống luật pháp về bảo hiểm xã hội, tiến tới thực hiện bảo hiểm xã hội toàn dân”.

Qua hơn 5 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 28, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền từ Trung ương đến địa phương, công tác bảo hiểm xã hội đã đạt được những kết quả quan trọng, đồng thời cũng tồn tại những hạn chế, vướng mắc cần để ra những nhiệm vụ, giải pháp nhằm thực hiện thành công Nghị quyết trong giai đoạn tiếp. Sau đây là kết quả cụ thể:

1. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu đề ra tại Nghị quyết số 28

- Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH): (i)- Năm 2021 đạt 33,8%, **chưa đạt mục tiêu Nghị quyết số 28 đề ra**; trong đó có tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện đạt 2,96% **vượt mục tiêu Nghị quyết số 28 đề ra**; (ii)- Năm 2023 ước đạt 40,31%; trong đó tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện ước đạt **4,09%** lực lượng lao động trong độ tuổi (nông dân và lao động phi chính thức...) - **vượt mục tiêu Nghị quyết số 28 đề ra**.

- Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp (BHTN): (i)- Năm 2021 đạt 27,3%, chưa đạt mục tiêu Nghị quyết số 28 đề ra; (ii) Năm 2023 ước đạt 32,56%.

- Tỷ lệ người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, BHXH hằng tháng và trợ cấp hưu

trí xã hội so với số người sau độ tuổi nghỉ hưu (đến 31/12/2022) khoảng **35%**, **chưa đạt mục tiêu Nghị quyết đề ra** (đối với giai đoạn đến năm 2021).

- Tỷ lệ giao dịch điện tử: 81% (năm 2021), 86% (6 tháng đầu năm 2023); **chưa đạt mục tiêu Nghị quyết đề ra**.

- Mức độ thực hiện dịch vụ công trực tuyến: **100%** DVC tương ứng với 25 thủ tục hành chính được cung cấp DVC trực tuyến (trong đó 78/81 DVC toàn trình - gọi là DVC mức độ 4, 8/81 DVC một phần), **đạt mục tiêu Nghị quyết đề ra**.

- Số giờ giao dịch giữa cơ quan bảo hiểm với doanh nghiệp: Giảm hàng năm, năm 2019 còn 147 giờ (không có số liệu thống kê cụ thể từ năm 2020 đến nay). Chỉ số đánh giá hài lòng của người tham gia BHXH: **81,4%** (năm 2020), **vượt mục tiêu Nghị quyết đề ra**.

Như vậy, sau 5 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 28, diện bao phủ BHXH, BHTN ngày càng mở rộng, từng bước hướng tới mục tiêu BHXH toàn dân. Công tác giải quyết, chi trả các chế độ BHXH cơ bản kịp thời, đúng quy định. Công tác cải cách hành chính, giao dịch điện tử, thực hiện dịch vụ công trực tuyến được đẩy mạnh, chất lượng cung cấp dịch vụ BHXH cải thiện rõ rệt; hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước ngày càng được nâng cao; hệ thống thực hiện chính sách BHXH từng bước tinh gọn, chuyên nghiệp, hiện đại, tin cậy và minh bạch. Tuy nhiên, việc phát triển đối

tượng tham gia BHXH bắt buộc bắt đầu có dấu hiệu tiệm cận tới giới hạn, trong khi quy mô doanh nghiệp vừa và nhỏ, siêu nhỏ là xu hướng phổ biến. Một số địa phương có sự sụt giảm nhẹ về tỷ lệ bao phủ BHXH. Có sự chênh lệch lớn về tỷ lệ bao phủ BHXH giữa các địa phương, giữa các vùng miền trong cả nước. Phát triển đối tượng tham gia BHXH tự nguyện còn thấp so với tiềm năng trong khi số người đề nghị hưởng BHXH một lần vẫn có chiều hướng gia tăng. Tỷ lệ số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, BHXH hằng tháng và trợ cấp hưu trí bổ sung chưa đạt mục tiêu. Về chỉ tiêu cung cấp dịch vụ BHXH: tỷ lệ giao dịch điện tử chưa đạt mục tiêu. Một số chỉ tiêu chưa có công cụ đo lường hoàn chỉnh hoặc chưa được đo lường liên tục như số giờ giao dịch giữa cơ quan bảo hiểm với doanh nghiệp, chỉ số đánh giá hài lòng của người tham gia BHXH.

2. Đánh giá kết quả thực hiện các nội dung cải cách

Các “nội dung cải cách” đề ra tại Nghị quyết số 28 đã cơ bản được thể chế hoá, tiếp tục được thể chế hóa tại dự thảo Luật BHXH (sửa đổi) và các luật pháp khác có liên quan:

- Các nội dung cải cách đã được thể chế hoá, cụ thể hóa bao gồm: (i)- Điều chỉnh tăng tuổi nghỉ hưu theo lộ trình, (ii)- Thực hiện điều chỉnh lương hưu độc lập tương đối trong mối tương quan với tiền lương của người đang làm việc, thay đổi cách thức điều chỉnh lương

hương theo hướng chia sẻ, (iii)- Đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, đơn giản hóa các quy trình, thủ tục đăng ký, đóng, hưởng bảo hiểm xã hội, nâng cao năng lực cung cấp dịch vụ bảo hiểm xã hội theo hướng thân thiện, công khai, minh bạch, tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp.

- Các nội dung *dự kiến thể chế hóa* tại dự thảo Luật BHXH (sửa đổi), Luật Việc làm (sửa đổi) và các luật khác có liên quan bao gồm: (i)- Xây dựng hệ thống bảo hiểm xã hội đa tầng, linh hoạt; (ii)- Mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc sang các nhóm đối tượng khác; (iii)-

Đa dạng hoá danh mục, cơ cấu đầu tư Quỹ Bảo hiểm xã hội theo nguyên tắc an toàn, bền vững, hiệu quả; (iv)- Hoàn thiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp theo hướng phòng ngừa, giảm thiểu tình trạng thất nghiệp, mức đóng linh hoạt; (v)- Quy định nhằm giảm tình trạng hưởng BHXH một lần bằng cách tăng quyền lợi nếu bảo lưu thời gian tham gia BHXH để hưởng chế độ hưu trí, giảm quyền lợi nếu hưởng BHXH một lần; khuyến khích người lao động tham gia BHXH thời gian dài hơn; (vi)- Sửa đổi quy định về căn cứ đóng BHXH khu vực doanh nghiệp (ít nhất bằng khoảng 70% bình

quân tổng tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất lương của người lao động); (vii)- Điều chỉnh tỉ lệ tích lũy để đạt tỉ lệ hưởng lương hưu tối đa phù hợp với thông lệ quốc tế.

Tuy nhiên, còn một số hạn chế trong việc thực hiện các nội dung cải cách như sau:

- Tiến độ thể chế hoá các nội dung cải cách *chậm hơn* so với kế hoạch đề ra tại Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 28.

- Còn một số nội dung *chưa được thể chế hoá nhưng chưa nằm trong kế hoạch* bao gồm: (i)- Điều chỉnh tỉ lệ đóng vào



Trong chuyến công tác sơ kết việc thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về cải cách chính sách BHXH, Đoàn công tác của Ban Kinh tế Trung ương khảo sát thực tế tại Công ty cổ phần cao su Tây Ninh (công ty vốn nhà nước) và thăm nhà máy chế biến cao su tại đây.

Ảnh: Hữu Tuấn

Quỹ BHXH theo hướng hài hoà quyền lợi giữa người sử dụng lao động và người lao động, (ii)- Điều chỉnh số năm đóng BHXH tối thiểu để hưởng chế độ hưu trí xuống còn 10 năm, (iii)- Quy định các gói BHXH tự nguyện ngắn hạn cho người lao động lựa chọn và thụ hưởng.

- Các nội dung đã trong kế hoạch thể chế hoá nhưng *cần nghiên cứu thêm* để đảm bảo tính khả thi, có lộ trình phù hợp như: Mối liên kết giữa trợ cấp hưu trí xã hội và bảo trợ xã hội, trợ giúp xã hội đối với người cao tuổi (tại pháp luật hiện hành), quy định về BH hưu trí bổ sung, quy định hưởng BHXH một lần, quy định về đầu tư quỹ...

Ngoài ra, việc phát triển doanh nghiệp đã được đẩy mạnh theo tinh thần Nghị quyết số 10-NQ/TW, ngày 03/6/2017 của BCH Trung ương khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhưng các doanh nghiệp chủ yếu có quy mô nhỏ và siêu nhỏ (dưới 10 lao động), thường xuyên biến động, khó khăn cho công tác phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHTN.

3. Đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp

Việc thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đề ra tại Nghị quyết đạt được những thành công cụ thể như:

- Công tác thông tin, tuyên truyền chính sách BHXH đã được các cấp ủy đảng, chính quyền Trung ương và địa

phương quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện.

- Việc thể chế hoá các chủ trương và hoàn thiện pháp luật về BHXH được quan tâm cùng với hoàn thiện pháp luật, chính sách về việc làm, chính sách người có công với cách mạng và các chính sách, pháp luật trong các lĩnh vực liên quan; cụ thể đã ban hành: Bộ luật Lao động (2019), Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (2020), Pháp lệnh ưu đãi người có công; hiện đang xây dựng hồ sơ đề nghị Luật BHXH (sửa đổi), hồ sơ đề nghị Luật Việc làm (sửa đổi); ngoài ra Chính phủ đã ban hành các nghị định, nghị quyết, quyết định có liên quan. Chế tài xử lý vi phạm pháp luật về BHXH dần được hoàn thiện.

- Hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về BHXH ngày một nâng cao với sự phối hợp của các cấp, các ngành và địa phương trong lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện chính sách BHXH; chia sẻ thông tin, dữ liệu có liên quan đến công tác quản lý, triển khai thực hiện chính sách BHXH; công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành chính sách, pháp luật BHXH được quan tâm thực hiện góp phần hạn chế tình trạng gian lận, trục lợi chính sách BHXH, BHTN; đẩy mạnh phân cấp cho các cơ quan BHXH; giao chỉ tiêu phát triển BHXH cho các địa phương; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số; cơ sở dữ liệu BHXH và chất lượng dịch vụ BHXH đã và đang

xây dựng và hoàn thiện.

- Bộ máy tổ chức thực hiện chính sách BHXH, BHTN ngày một hoàn thiện. Quy định về Hội đồng quản lý BHXH được nghiên cứu kiện toàn và nâng cao tại dự thảo Luật BHXH (sửa đổi). Việc cải cách thủ tục hành chính về BHXH, BHTN và áp dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 được quan tâm triển khai thực hiện; cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm với được kết nối các hệ thống cơ sở dữ liệu có liên quan; nhằm phục vụ tốt hơn nữa công tác thực hiện chính sách và công tác nghiên cứu, hoạch định chính sách. Việc hiện đại hóa quản lý BHXH, đầu tư phát triển công nghệ và phương pháp quản lý tiên tiến trong tổ chức thực hiện BHXH, BHTN được quan tâm triển khai, góp phần ngăn chặn tình trạng gian lận, trục lợi chính sách BHXH, BHTN.

- Chính sách BHTN được thực hiện đồng bộ, kịp thời hơn và có sự phối hợp chặt chẽ hơn giữa các cơ quan, ban ngành có liên quan, trong đó hệ thống Trung tâm Dịch vụ việc làm đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ người lao động, là công cụ để phát huy đầy đủ chức năng quản trị thị trường lao động của BHTN. Các nội dung chính sách BHTN tiếp tục được thể chế hóa tại Hồ sơ dự án Luật Việc làm (sửa đổi) nhằm góp phần phát huy đầy đủ các chức năng của BHTN.

- Vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng đối với công tác BHXH ngày một nâng cao; vai trò của Nhân dân, Mặt trận Tổ quốc



Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội được phát huy tích cực.

Tuy nhiên, vẫn còn những hạn chế, bất cập trong việc thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đề ra Nghị quyết, cụ thể như sau:

- Việc lãnh đạo, chỉ đạo công tác thông tin tuyên truyền có lúc, có nơi chưa được quan tâm đúng mức, chưa kịp thời; nội dung tuyên truyền đôi lúc còn chưa phù hợp với từng nhóm đối tượng. Kiến thức và khả năng tuyên truyền của một số cán bộ làm công tác tuyên truyền còn hạn chế. Sự phối hợp giữa các cơ quan trong công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật BHXH ở cấp huyện còn hạn chế, có lúc còn chưa thường xuyên, chặt chẽ.

- Hệ thống pháp luật về lao động, việc làm, BHXH đang trong quá trình xây dựng, sửa đổi, bổ sung, với tiến độ chậm hơn (so với tiến độ đề ra tại Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 28), vì vậy một số hạn chế, bất cập của hệ thống pháp luật

về chế độ tiền lương, việc làm, BHXH, BHTN... chưa được khắc phục, tiếp tục khó khăn cho quá trình tổ chức thực hiện.

- Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành và địa phương trong lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện chính sách BHXH có lúc, có nơi chưa chặt chẽ, nhịp nhàng, chưa kịp thời xử lý những khó khăn, vướng mắc phát sinh (như tình trạng chậm đóng BHXH, tình trạng doanh nghiệp phá sản, bỏ trốn nợ BHXH kéo dài, khó thu hồi; tình hình chủ hộ kinh doanh cá thể đóng BHXH bắt buộc không đúng quy định của pháp luật); phối hợp trong phát triển đối tượng tham gia BHXH tự nguyện; phối hợp trong xác định, nhận diện, quản lý đối tượng thuộc diện tham gia BHXH bắt buộc...

- Hiệu lực, hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra chưa cao. Số đơn vị được thanh tra, kiểm tra lớn nhưng số đơn vị bị xử phạt vi phạm hành chính chiếm tỷ lệ nhỏ. Số tiền phạt các tổ chức vi phạm đã chấp hành nộp về ngân sách nhà nước chiếm tỷ lệ thấp

so với tổng số tiền phải thu hồi.

- Việc hướng dẫn xây dựng và thống kê các chỉ tiêu phục vụ công tác quản lý và tổ chức thực hiện chính sách BHXH còn hạn chế (như: chỉ tiêu thống kê về lực lượng lao động trong độ tuổi, đối tượng thuộc diện tham gia BHXH, số người sau độ tuổi nghỉ hưu...), nhiều địa phương còn khó khăn, lúng túng trong việc xây dựng chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia BHXH và các chỉ tiêu khác đề ra tại Nghị quyết số 28.

- Việc xây dựng bộ tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ và chất lượng cung ứng dịch vụ của cơ quan BHXH vẫn đang trong quá trình nghiên cứu, hoàn thiện, chưa được áp dụng, triển khai một cách đồng bộ.

- Việc hoàn thiện bộ máy tổ chức thực hiện chính sách BHXH, BHTN tuy đã có tiến triển theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả (Nghị quyết số 18) nhưng chưa thực sự triệt để, việc sắp xếp tổ chức theo khu vực liên tỉnh, liên huyện chưa được thực hiện.

- Công tác báo cáo định kỳ (của một số bộ, ngành, địa phương gửi cơ quan quản lý nhà nước về BHXH; gửi cơ quan chủ trì theo dõi, kiểm tra, giám sát Nghị quyết số 28) chưa được quan tâm đúng mức, nội dung báo cáo còn hình thức hoặc gửi không đúng yêu cầu, một số chỉ

tiêu chưa đầy đủ, gây khó khăn cho việc tổng hợp, tham mưu chính sách và tổ chức thực hiện chính sách.

- Công tác quyết toán thu chi ngành BHXH chưa được thực hiện đầy đủ, việc quyết toán chỉ mới dừng lại ở nội bộ ngành BHXH, chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Hiệu quả công tác thu, chi, quản lý đối tượng tham gia BHXH chưa cao; chưa phù hợp với giai đoạn đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin kết nối điện tử; việc xác định đối tượng tiềm năng thuộc diện tham gia BHXH tự nguyện còn khó khăn.

- Công tác quản lý đầu tư Quỹ Bảo hiểm xã hội cần mang tính chiến lược dài hạn, hoạt động đầu tư cần gắn kết chặt chẽ với dự báo về nguồn kết dư nhàn rỗi của quỹ và trách nhiệm chi trả của từng quỹ thành phần.

- Việc cài đặt và sử dụng ứng dụng phần mềm (VssID- BHXH điện tử) trong tổ chức thực hiện chính sách BHXH còn một số bất cập, hạn chế nhưng chưa được giải quyết, xử lý kịp thời, dẫn đến việc sử dụng phần mềm chưa hiệu quả; việc triển khai dịch vụ thu và chi chưa đồng bộ, gây lãng phí và khó khăn cho doanh nghiệp và người lao động tham gia BHXH.

- Còn tình trạng vi phạm pháp luật về BHXH nhưng chưa có cơ chế xử lý hiệu quả (như: trục lợi chế độ BHXH từ việc mua bán Giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng BHXH, Giấy ra viện, mượn hồ sơ của người khác

để giao kết hợp đồng lao động và đóng BHXH, tình trạng thu gom sổ BHXH dưới hình thức ủy quyền nhận bảo hiểm xã hội một lần; đóng BHXH cho người lao động chưa đầy đủ theo quy định, giao kết nhiều loại hợp đồng dưới dạng cộng tác viên, hợp đồng khoán nhằm trốn nghĩa vụ tham gia BHXH bắt buộc...).

- Việc triển khai các chính sách BHTN chưa hiệu quả, mới tập trung giải quyết hậu quả của thất nghiệp thông qua chi trả trợ cấp thất nghiệp, hỗ trợ đào tạo để đáp ứng yêu cầu của công việc mới, tư vấn kết nối việc làm mà chưa thiết kế các chính sách phòng ngừa, giảm thiểu tình trạng thất nghiệp thông qua hỗ trợ doanh nghiệp duy trì việc làm, hạn chế sa thải, tuyển dụng lao động thất nghiệp dài hạn khó tìm việc làm; mới chỉ thực hiện chủ yếu chi trả trợ cấp thất nghiệp mà chưa thực sự quan tâm đến đào tạo nghề để chuyển đổi công việc. Còn tình trạng lạm dụng, trục lợi quỹ BHTN, chưa chấp hành nghiêm quy định pháp luật về BHTN, trong đó phổ biến là người lao động đang có việc làm nhưng khai báo thất nghiệp để hưởng chế độ trợ cấp thất nghiệp hoặc trong thời gian nhận chế độ trợ cấp thất nghiệp lại có việc làm nhưng không hoàn trả chế độ trợ cấp thất nghiệp.

Những hạn chế trên, ngoài nguyên nhân khách quan như đặc thù của chính sách BHXH (trải qua nhiều thời kỳ, nhiều nội dung có tính kỹ thuật cao, liên quan đến quyền lợi của

đồng đảo người dân trong xã hội...); một số nhiệm vụ lần đầu tiên triển khai nên còn gặp những vướng mắc; tình hình kinh tế - xã hội trong nước gặp nhiều thách thức (thiên tai, hạn hán, bão lũ diễn biến bất thường; biến đổi khí hậu, ảnh hưởng đại dịch Covid-19, ảnh hưởng của xung đột quân sự Nga - Ucraina,...); nguồn lực Nhà nước hạn chế, thu nhập đời sống người dân khó khăn... thì còn có các nguyên nhân chủ quan như sau:

- Sự quan tâm vào cuộc của cấp ủy đảng, chính quyền một số bộ, ngành Trung ương, địa phương còn hạn chế, chưa quyết liệt. Cá biệt, một số bộ ngành, địa phương coi việc xây dựng và thực hiện chính sách, pháp luật về BHXH, BHYT là nhiệm vụ riêng của ngành lao động và ngành BHXH; việc rà soát, đánh giá và đề xuất sửa đổi chính sách còn chưa kịp thời.

- Việc phân công, phân cấp, phối hợp của các cơ quan trong việc quản lý, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách BHXH chưa đồng bộ, chưa thường xuyên, có phần chậm trễ, bị động. Việc phân định chức năng quản lý nhà nước với quản trị bộ máy tổ chức thực hiện chính sách BHXH chưa thực sự rõ ràng (trong công tác thanh tra, kiểm tra; trong xác định, quản lý và phát triển đối tượng tham gia BHXH).

- Còn một số công chức, viên chức hạn chế về kỹ năng nghiệp vụ, phong cách giao tiếp, chưa quán triệt tinh thần cải cách hành chính trong việc tổ chức



thực hiện, giải quyết chế độ, chính sách BHXH, BHTN; có lúc có nơi chưa lấy lợi ích người lao động làm trung tâm trong việc cung cấp dịch vụ, giải quyết chế độ, chính sách BHXH.

- Ý thức chấp hành chính sách pháp luật về BHXH, BHTN của chủ sử dụng lao động còn chưa nghiêm, chỉ mới quan tâm đến lợi nhuận của doanh nghiệp mà thiếu quan tâm đến quyền lợi của người lao động.

- Một bộ phận người lao động hiểu biết về chính sách, pháp luật còn hạn chế, chưa hiểu đầy đủ quyền lợi, trách nhiệm của mình trong việc tham gia, đóng BHXH, BHTN; mới chỉ quan tâm đến lợi ích trước mắt, ít quan tâm đến lợi ích lâu dài. Một bộ phận người dân chưa thực sự quan tâm đến chính sách BHXH, chưa chú trọng hình thành việc đóng góp, tích lũy để thụ hưởng lương hưu, BHYT khi về già.

- Công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về BHXH tại một số

nơi, một số thời điểm chưa kịp thời, phần nào ảnh hưởng đến việc tiếp cận thông tin chính thống của người dân đối với chính sách, pháp luật về BHXH.

4. Mục tiêu trong giai đoạn tiếp theo

Trong giao đoạn tiếp theo, chúng ta cần tiếp tục thực hiện các mục tiêu Nghị quyết số 28 và Văn kiện Đại hội XIII đề ra trong lĩnh vực BHXH. Đối với các mục tiêu đã đạt hay vượt chỉ tiêu như tỷ lệ bao phủ BHXH tự nguyện, tiếp tục duy trì tốc độ phát triển, đảm bảo kết quả bền vững; đối với các mục tiêu chưa đạt, tăng cường các giải pháp để đạt mục tiêu theo kế hoạch.

Giai đoạn đến năm 2025:

- Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội: 45%

- Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp: 35%

- Tỷ lệ người được hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng và trợ cấp hưu trí

xã hội trên tổng số người sau độ tuổi nghỉ hưu: 55%.

- Chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của người tham gia bảo hiểm xã hội: 85%.

Giai đoạn đến năm 2030:

- Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội: 60%

- Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp: 45%

- Tỷ lệ người được hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội trên tổng số người sau độ tuổi nghỉ hưu: 60%.

- Chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của người tham gia bảo hiểm xã hội: 90%.

5. Các nhiệm vụ, giải pháp nhằm tổ chức thực hiện thành công Nghị quyết số 28

Một là, tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, nâng cao nhận thức về chính sách

Các cấp ủy đảng, chính quyền tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo và chủ động xây dựng kế hoạch thông tin, tuyên truyền về chủ trương, chính sách, pháp luật về BHXH theo Đề án “Đổi mới toàn diện nội dung, hình thức, phương pháp tuyên truyền bảo hiểm xã hội” theo Quyết định số 1676/QĐ-TTg, ngày 21/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ.. Tăng cường tuyên truyền BHXH sâu rộng tại cơ sở cho các đối tượng cụ thể, nhất là người lao động tại các khu công nghiệp, người lao động trong khu vực phi chính thức. Tập trung tuyên truyền dự án Luật BHXH (sửa đổi)

theo hướng giải thích quy định pháp luật, tạo sự an tâm trong xã hội, tạo lòng tin của người dân đối với chính sách của Đảng và Nhà nước về an sinh xã hội nói chung, về chính sách bảo hiểm xã hội nói riêng. Quan tâm phát hiện và biểu dương kịp thời các địa phương, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp thực hiện tốt, phê phán xử lý nghiêm vi phạm. Chính quyền, cơ quan bảo hiểm xã hội và các tổ chức đoàn thể tiếp tục quan tâm phối hợp làm tốt công tác vận động nhân dân tham gia BHXH.

Hai là, tiếp tục hoàn thiện xây dựng dự án Luật BHXH (sửa đổi), Luật Việc làm (sửa đổi) và các chính sách, pháp luật trong các lĩnh vực có liên quan

Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội, tiền lương, lao động, việc làm và các chính sách, pháp luật trong các lĩnh vực khác có liên quan phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đảm bảo tính đồng bộ, khả thi và tính ổn định của chính sách.

Hoàn thiện dự án Luật BHXH (sửa đổi) theo các nội dung cải cách đề ra tại Nghị quyết, bảo đảm các nội dung được thể chế hóa đầy đủ trên cơ sở đánh giá tổng kết Luật hiện hành, kết quả nghiên cứu các đề án có liên quan, đánh giá tác động toàn diện và sâu rộng, tham khảo kinh nghiệm quốc tế và đánh giá các nguồn lực thực hiện. Trong đó, tiếp tục quan tâm nghiên cứu xây dựng các quy định về các gói BHXH tự nguyện ngắn hạn cho người

lao động lựa chọn và thụ hưởng, tính liên kết giữa các tầng trong hệ thống BHXH, quy định về bảo hiểm hưu trí bổ sung, quy định hưởng BHXH một lần, quy định về thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về BHXH, quy định về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, người nước ngoài vào làm việc ở Việt Nam tham gia BHXH bắt buộc, quy định về đầu tư quỹ, rà soát, bổ sung các khái niệm để đảm bảo tính khả thi, thống nhất...

Hoàn thiện dự án Luật Việc làm (sửa đổi) trong đó các nội dung chính sách việc làm và chính sách bảo hiểm thất nghiệp theo hướng hỗ trợ doanh nghiệp và người lao động duy trì việc làm, hạn chế sa thải, tuyển dụng lao động thất nghiệp dài hạn khó tìm việc làm, đào tạo nghề để chuyển đổi công việc, bảo đảm quyền lợi chính đáng của doanh nghiệp và người lao động, khắc phục tình trạng gian lận, trục lợi BHTN, trong đó có quy định về xác nhận tình trạng thất nghiệp.

Rà soát, kịp thời điều chỉnh cho phù hợp và hướng dẫn các quy định pháp luật nhằm đảm bảo chính sách đi vào cuộc sống, đảm bảo quyền và lợi ích của người lao động, cụ thể về điều kiện tham gia và thụ hưởng từ Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; quy định danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; quy định xử lý tiền chậm đóng, trốn đóng BHXH kéo dài của các doanh nghiệp đã ngừng hoạt

động hoặc bỏ trốn; quy định thu hồi tiền trợ cấp thất nghiệp về Quỹ bảo hiểm thất nghiệp; quy định về bảo hiểm hưu trí bổ sung; quy định về đầu tư quỹ BHXH.

Ba là, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về BHXH

Tăng cường phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành và địa phương trong lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện chính sách BHXH, kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc phát sinh, cụ thể như tình trạng chậm đóng BHXH; tình trạng doanh nghiệp phá sản, bỏ trốn nợ BHXH kéo dài, khó thu hồi nhiều năm; chủ hộ kinh doanh cá thể đóng BHXH bắt buộc không đúng quy định của pháp luật trong quá khứ; phối hợp trong xác định, nhận diện, quản lý đối tượng thuộc diện tham gia BHXH bắt buộc, trong phát triển đối tượng tham gia BHXH tự nguyện. Tiếp tục tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về BHXH, BHTN. Tăng số lượng và chất lượng các cuộc thanh tra, kiểm tra; nâng cao hiệu quả chấp hành sau thanh tra, kiểm tra. Xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật về BHXH, xử lý dứt điểm việc chưa chấp hành quyết định xử phạt sau thanh tra, kiểm tra.

Tiếp tục tăng cường phối hợp, chia sẻ, kết nối thông tin, dữ liệu giữa cơ quan quản lý nhà nước (về đầu tư, tài chính, thuế, lao động, y tế...), giữa cơ quan quản lý nhà nước với cơ quan tổ chức thực hiện chính sách BHXH để nâng cao hiệu

quả quản lý đối tượng tham gia BHXH và thực thi chính sách BHXH. Đảm bảo công tác thông tin, báo cáo giữa chính quyền địa phương và cơ quan quản lý nhà nước về lao động kịp thời, đầy đủ và chất lượng. Nâng cao chất lượng công tác thống kê các chỉ tiêu phục vụ công tác quản lý và tổ chức thực hiện chính sách BHXH, cụ thể như chỉ tiêu thống kê về lực lượng lao động, đối tượng thuộc diện tham gia BHXH, số người sau độ tuổi nghỉ hưu... để đảm bảo công tác xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển BHXH, giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia BHXH khoa học, khả thi. Hoàn thiện cơ sở dữ liệu về BHXH, bộ tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ và chất lượng

cung ứng dịch vụ của cơ quan BHXH.

Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật để đẩy mạnh việc phân cấp cho các cơ quan bảo hiểm xã hội; thực hiện giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội cho các địa phương; phân định rõ quản lý nhà nước với quản trị bộ máy tổ chức thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội. Xây dựng chỉ tiêu kế hoạch phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHTN phù hợp với đặc điểm, tình hình thực tiễn của địa phương. Nâng cao năng lực dự báo, đánh giá tiềm năng mở rộng đối tượng tham gia BHXH khi các nội dung cải cách chính sách BHXH được thể chế hóa, đi vào cuộc sống.

Tiếp tục phối hợp giữa các bộ, ngành, cơ quan có liên quan triển khai thực hiện Hiệp định song phương Việt Nam - Hàn Quốc về BHXH; nghiên cứu đàm phán hướng đến ký kết các Hiệp định song phương về BHXH với các quốc gia khác có nhu cầu và có khả năng.

Bốn là, nâng cao năng lực quản trị và hiệu quả tổ chức thực hiện chính sách BHXH, BHTN nhằm đáp ứng tốt hơn đòi hỏi của thực tiễn

Tiếp tục hoàn thiện bộ máy tổ chức thực hiện chính sách BHXH, BHTN theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.



Kiến toàn và nâng cao năng lực hoạt động của Hội đồng quản lý BHXH nhằm phát huy hiệu quả vai trò, vị trí, nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng.

Nghiêm túc thực hiện chế độ tài chính, kế toán và thông tin báo cáo về BHXH theo quy định. Tiếp tục nâng cao chất lượng công tác báo cáo định kỳ về tổ chức thực hiện chính sách BHXH, BHTN, đảm bảo kịp thời, đầy đủ, đúng yêu cầu.

Nâng cao hiệu quả công tác thu, chi, quản lý đối tượng tham gia BHXH. Đảm bảo công tác thu chi trả kịp thời, chính xác và đúng đối tượng; sử dụng dịch vụ chi trả, quản lý đối tượng đối với người hưởng chế độ BHXH hàng tháng hiệu quả, phù hợp với giai đoạn đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin kết nối dữ liệu. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý đầu tư Quỹ Bảo hiểm xã hội, mang tính chiến lược dài hạn, hoạt động đầu tư gắn kết chặt chẽ với dự báo về nguồn kết dư nhàn rỗi của quỹ và trách nhiệm chi trả của từng quỹ thành phần.

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tất cả các lĩnh vực bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp; hoàn thiện, đẩy mạnh kết nối cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm với các hệ thống cơ sở dữ liệu có liên quan nhằm phục vụ tốt công tác thực hiện chính sách và công tác nghiên cứu, hoạch định chính sách. Tiếp tục hiện đại hóa quản lý bảo hiểm xã hội, đầu tư phát triển công nghệ và phương pháp quản lý tiên tiến trong tổ chức thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp. Rà soát, hoàn thiện việc cài đặt và sử dụng ứng dụng (VssID-BHXH số) trong tổ chức thực hiện chính sách BHXH; giải quyết, xử lý kịp thời những vướng mắc, bất cập trong quá trình sử dụng, đảm bảo thông suốt, đồng bộ, thuận lợi và hiệu quả. Kịp thời ngăn chặn tình trạng gian lận, trục lợi chính sách bảo hiểm xã hội, trong đó phổ biến là trục lợi chế độ ốm đau của người lao động.

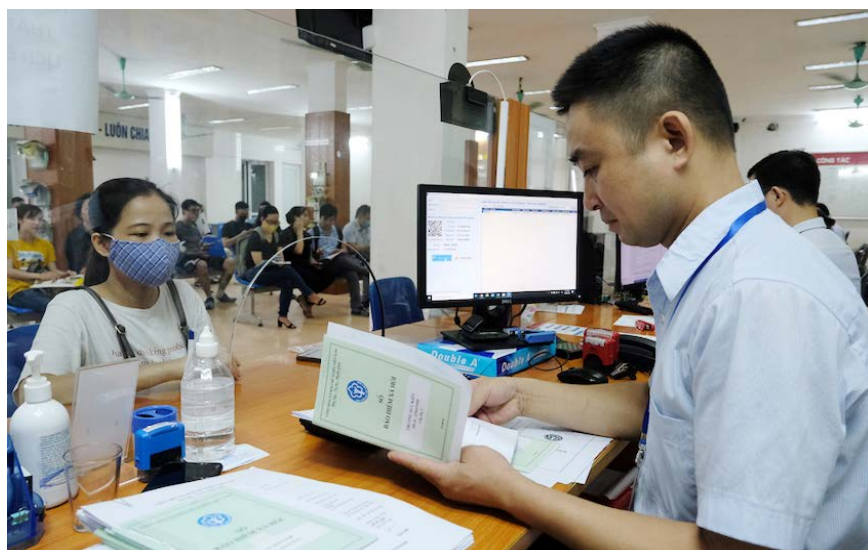
Triển khai có hiệu quả các

chính sách BHTN, phát huy đầy đủ các chức năng của BHTN, bảo đảm BHTN thực sự là công cụ quản trị thị trường lao động. Kịp thời ngăn chặn tình trạng gian lận, trục lợi chính sách BHTN, trong đó phổ biến là sai phạm trong khai báo tình trạng thất nghiệp của người lao động. Chi phí tổ chức thực hiện chính sách BHTN lấy từ nguồn Quỹ bảo hiểm thất nghiệp, không lấy từ ngân sách nhà nước. Có cơ chế tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ, nhất là trong bối cảnh thị trường lao động biến động nhanh chóng và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đã và đang làm biến đổi cấu trúc của thị trường lao động.

Năm là, tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò của nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong hoạch định chính sách và tổ chức thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội theo đúng định hướng xã hội chủ nghĩa, đặc biệt trong phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội và tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân trong giám sát, phản biện xã hội, tổ chức tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện tốt chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội; tập trung tham gia vào quá trình xây dựng và hoàn thiện dự án Luật BHXH (sửa đổi) ■





TƯƠNG LAI CỦA BẢO HIỂM XÃ HỘI Ở VIỆT NAM - GÓC NHÌN QUỐC TẾ ĐỐI VỚI CÁC MỤC TIÊU CỦA NGHỊ QUYẾT 28-NQ/TW VỀ CẢI CÁCH CHÍNH SÁCH BẢO HIỂM XÃ HỘI

● **ANDRE GAMA VÀ NGUYỄN HẢI ĐẠT^(*)**

1. Giới thiệu

An sinh xã hội là một quyền cơ bản của con người, được ghi nhận trong các văn kiện cốt lõi về quyền con người của Liên hợp quốc (LHQ). Các Công ước và Khuyến nghị của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) hình thành nên khung Tiêu chuẩn Lao động Quốc tế về An sinh Xã hội đặt ra các tiêu chuẩn bảo vệ tối thiểu để

hướng dẫn phát triển các chương trình phúc lợi và hệ thống an sinh xã hội (ASXH) quốc gia, dựa trên các thông lệ tốt từ tất cả các khu vực trên thế giới.

Khuôn khổ quy phạm này được cung cấp bởi các tiêu chuẩn lao động quốc tế có cách tiếp cận dựa trên quyền để trao cho con người quyền đối với hình thức cụ thể về an sinh xã hội. Nó xác

định mức độ bảo vệ tối thiểu cần đảm bảo, chiến lược để đạt được mức độ bảo vệ đó và các nguyên tắc cốt lõi để xây dựng hệ thống an sinh xã hội toàn diện và bền vững. (ILO, 2022)

Thông qua các công cụ khác nhau - trong đó có Công ước 102 về Các quy phạm tối thiểu về an sinh xã hội và Khuyến nghị 202 về Sàn An sinh xã hội – các tiêu

(*) Tổ chức Lao động Quốc tế tại Việt Nam

chuẩn lao động quốc tế xác định các nguyên tắc và trách nhiệm của các quốc gia thành viên trong xây dựng các hệ thống ASXH. Các tiêu chuẩn cũng cho phép các phương án chính sách ASXH thiết kế linh hoạt vì mỗi quốc gia có đặc điểm khác nhau, cũng như các mô hình khác nhau.

Các phương án này thường hướng đến sự kết hợp cụ thể giữa bảo hiểm xã hội và chính sách ASXH do ngân sách nhà nước (NSNN) chi trả để cung cấp sự bảo vệ cho theo vòng đời, để đảm bảo cả sự chia sẻ và bền vững về tài chính, tài chính và kinh tế. (ILO, 2022).

Ở Việt Nam, bản chất của An sinh xã hội đối với quyền cơ bản được củng cố và phản ánh trong một số văn bản pháp luật quốc gia, bắt đầu từ Hiến pháp, trong đó quy định rằng “Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội”. (Điều 34). Hiến pháp cũng quy định “Nhà nước tạo bình đẳng về cơ hội để công dân thụ hưởng phúc lợi xã hội, phát triển hệ thống an sinh xã hội, có chính sách trợ giúp người cao tuổi, người khuyết tật, người nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn khác.” (Điều 59, 2.).

Kiến trúc của hệ thống an sinh xã hội rộng lớn ở Việt Nam được hình thành từ các quan điểm chỉ đạo trong hai Nghị quyết quan trọng của Đảng: Nghị quyết 15-NQ/TW (2012) về Chính sách Xã hội và Nghị quyết 28-NQ/TW (2018) về Cải cách chính sách Bảo hiểm Xã hội. Các nghị quyết này có tầm quan trọng đặc biệt định hướng

tương lai của An sinh xã hội ở Việt Nam. Tầm nhìn của các Nghị quyết được thể chế hoá bởi một loạt các công cụ và chính sách pháp lý khác, trong đó nổi bật là Luật Bảo hiểm xã hội (2014), Luật Việc làm (2013), Luật Bảo hiểm y tế (2014) và Nghị định 20/2021-NĐ-CP Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Nghị quyết 28-NQ/TW đặc biệt đóng một vai trò quan trọng trong việc xác định các mục tiêu và nguyên tắc cho cải cách bảo hiểm xã hội ở Việt Nam kể từ năm 2018. Điều này rất phù hợp trong giai đoạn hiện nay khi một loạt các chính sách ASXH- bao gồm Luật BHXH, Luật Việc làm và Nghị định 20/2021/NĐ-CP - đều đang được sửa đổi.

Nghị quyết 28-NQ/TW, đặt ra những mục tiêu trọng tâm, tập trung vào bảo hiểm xã hội cho tất cả mọi người. Các nội dung cải cách chính bao gồm:

- Xây dựng hệ thống hưu trí đa tầng.
- Mở rộng diện bao phủ bảo hiểm xã hội bắt buộc;
- Điều chỉnh cách tính lương hưu theo nguyên tắc đóng - hưởng, công bằng, bình đẳng, chia sẻ và bền vững
- Tăng cường sự liên kết, hỗ trợ giữa các chính sách bảo hiểm xã hội cũng như tính linh hoạt của các chính sách nhằm đạt được mục tiêu mở rộng diện bao phủ
- Sửa đổi, khắc phục các bất hợp lý về chế độ bảo hiểm hưu trí hiện nay theo hướng linh hoạt hơn về điều kiện hưởng chế độ

hưu trí, chặt chẽ hơn trong quy định hưởng chế độ bảo hiểm xã hội một lần;

- Cải cách trong xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách nhằm củng cố niềm tin, tăng mức độ hài lòng của người tham gia vào hệ thống bảo hiểm xã hội;

Việc xây dựng và thực hiện hiệu quả hệ thống an sinh xã hội đa tầng, dựa trên cả kinh nghiệm quốc tế và Tiêu chuẩn Lao động Quốc tế, là cách duy nhất để Việt Nam thực hiện đầy đủ mục tiêu của Nghị quyết 28-NQ/TW. Một hệ thống đa tầng không chỉ có nội hàm là “các tầng” khác nhau, bao gồm tầng ASXH có đóng góp (bảo hiểm xã hội) và tầng ASXH không đóng góp (trợ giúp xã hội)” - mà còn bao gồm cả việc đảm bảo mức độ phối hợp và liên kết đáng kể giữa các tầng đó, cả trên khía cạnh thiết kế chính sách, quản trị và thực hiện.

Hơn nữa, Nghị quyết 28-NQ/TW đặt ra một loạt các mục tiêu lớn về diện bao phủ Bảo hiểm xã hội ở nhiều cấp độ đến năm 2030. Các mục tiêu này xác định lộ trình hướng tới mục tiêu dài hạn là cung cấp an sinh xã hội cho tất cả mọi người (Xem bảng 1 bên dưới).

2. Bảo hiểm xã hội ở Việt Nam

Việt Nam đã đạt được những tiến bộ quan trọng trong việc củng cố hệ thống bảo hiểm xã hội trong những năm gần đây. Chính sách ASXH dựa trên đóng góp nói chung bao gồm một loạt các chế độ tương đối rộng với mức độ thoả đáng, bao

Bảng 1: Chỉ tiêu bao phủ bảo hiểm xã hội theo Nghị quyết 28-NQ/TW

	2021	2025	2030
Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	35%	45%	60%
Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tham gia BH thất nghiệp	28%	35%	45%
Tỷ lệ người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hàng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội	45%	55%	60%

Nguồn: Nghị quyết 28-NQ/TW, 2012

gồm hưu trí, thất nghiệp, ốm đau thai sản, và trợ cấp tuất. Các chế độ khác như chăm sóc y tế, tai nạn lao động hoặc trợ cấp gia đình cũng được cung cấp ở Việt Nam thông qua các khung pháp lý khác, có nghĩa là trên thực tế hệ thống ASXH Việt Nam đã bao gồm tất cả chín chế độ như đã đề cập đến trong Công ước C102 của ILO. Dù một số chế độ có thể chưa đạt đến các tiêu chuẩn và mức độ theo nội dung của C102, không phủ nhận được thực tế là Việt Nam ngày nay đã

xây dựng một trong những hệ thống an sinh xã hội toàn diện nhất ở Đông Nam Á.

Với những thành tựu đó và trên cơ sở các mục tiêu phát triển của Việt Nam (trở thành nước có thu nhập trung bình cao vào năm 2030 và nước có thu nhập cao vào năm 2045), Nghị quyết 28-NQ/TW đã đặt ra các mục tiêu cao hơn nữa cho tương lai của bảo hiểm xã hội ở Việt Nam vào năm 2030, với tầm nhìn đến năm 2045, như đã mô tả ở trên.

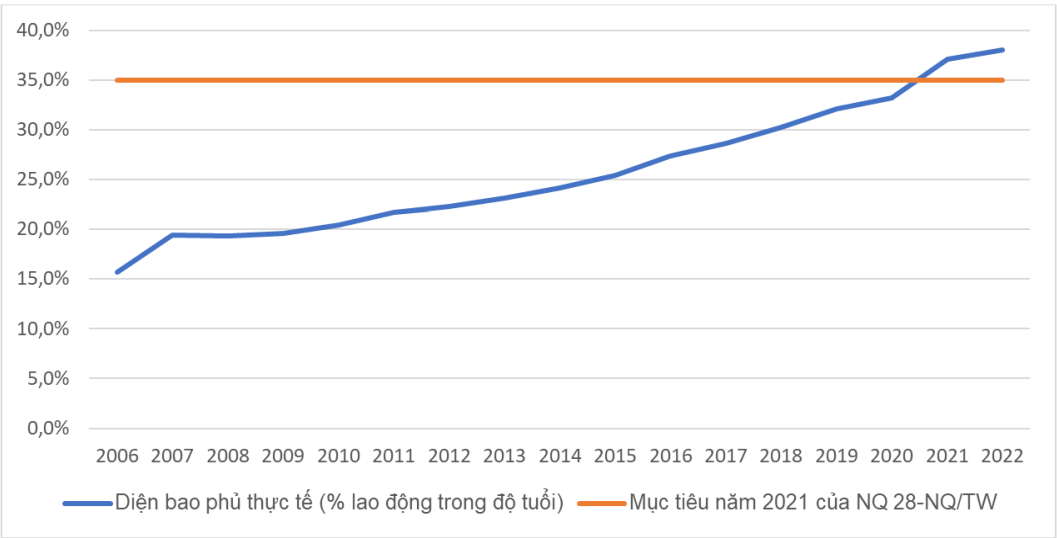
Nhưng câu hỏi đặt ra là: liệu hệ thống ASXH ở Việt Nam có tiến triển đúng hướng để đạt được các mục tiêu đó không?

2.1. Chỉ tiêu 1: Diện bao phủ BHXH cho lực lượng lao động trong độ tuổi

Biểu đồ 1 dưới đây trình bày sự phát triển của tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội ở Việt Nam kể từ năm 2006, tính theo tỷ lệ tổng dân số trong độ tuổi lao động:

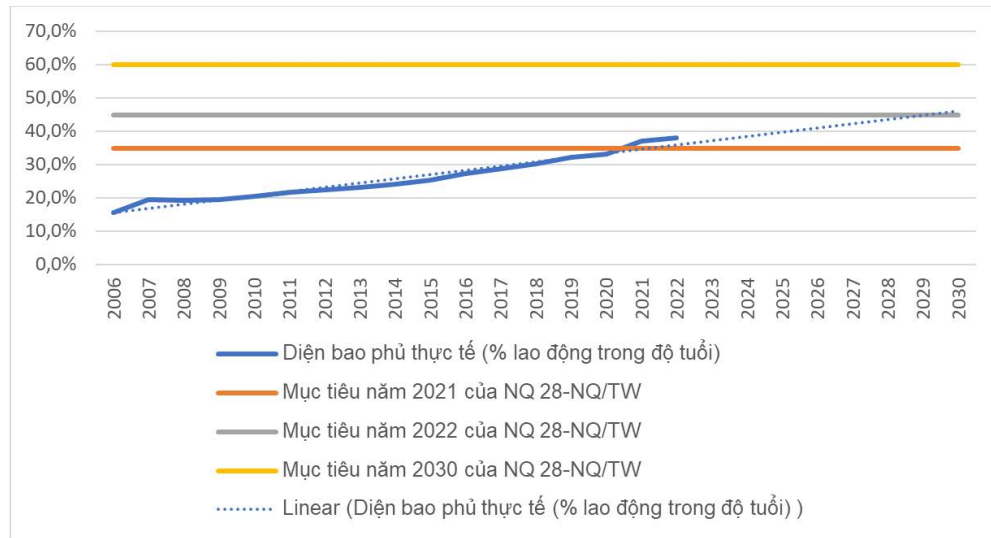
Biểu đồ 1 cho thấy Việt Nam đã đạt được những tiến bộ vượt

Biểu đồ 1: Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội tại Việt Nam tính theo tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động (2006-2022)



Nguồn: số liệu từ BHXH Việt Nam

Biểu đồ 2: Dự kiến tăng trưởng bao phủ bảo hiểm xã hội theo tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động (2006-2030)



Nguồn: số liệu từ BHXH Việt Nam

bạc về mở rộng diện bao phủ bảo hiểm xã hội trong thời gian qua. Độ bao phủ đã tăng từ khoảng 20% vào khoảng năm 2010 lên gần 40% vào năm 2022. Những tiến bộ đó giúp Việt Nam vượt qua hiệu quả mục tiêu bao phủ năm 2021 mà Nghị quyết 28-NQ/TW đề ra, vượt 35% trước năm 2021.

Tuy nhiên, khi nhìn vào các mục tiêu tham vọng cho những năm tiếp theo, câu hỏi đặt ra là: Việt Nam có đang đi đúng hướng để đạt được các mục tiêu cho năm 2025 và 2030 hay không? Biểu đồ dưới đây trình bày ước tính tuyến tính về tăng trưởng tỷ lệ bao phủ cho đến năm 2030, dựa trên các xu hướng trong quá khứ (ước tính của ILO dựa trên dữ liệu VSS).

Con số trên cho thấy, ngay cả khi Việt Nam tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng vượt bậc về

độ bao phủ bảo hiểm xã hội, vẫn rất khó có thể đạt đến mục tiêu diện bao phủ năm 2030 là 60%. Tuy nhiên, các ước tính trên giả định tốc độ tăng trưởng tuyến tính, nghĩa là giả định ý rằng các chính sách bảo hiểm xã hội không có sự thay đổi. Điều này có hàm ý là gì? Nó có hàm ý rằng Việt Nam cần tăng cường và cải cách chính sách hơn nữa về bảo hiểm xã hội, để tiến gần hơn đến các mục tiêu của mình. Chính vì vậy, việc sửa đổi Luật Bảo hiểm xã hội đang diễn ra hiện nay trở nên phù hợp, quan trọng và cấp bách hơn.

Điều quan trọng cần lưu ý là các yếu tố bên ngoài khác như nhân khẩu học, bất ổn kinh tế toàn cầu, số hóa và biến đổi khí hậu đang đưa đến những thách thức mới với bảo hiểm xã hội – càng làm cho việc bảo vệ người lao động và đảm bảo chuyển đổi

công bằng trong thị trường lao động trở nên quan trọng hơn. Với sự thay đổi và phát triển với tốc độ ngày càng tăng các yếu tố đó, điều quan trọng hơn bao giờ hết là các nhà hoạch định chính sách sẵn sàng và có thể điều chỉnh chính sách của họ cho phù hợp.

2.2. Chỉ tiêu 2: Độ bao phủ an ninh thu nhập cho người cao tuổi

Một mục tiêu quan trọng khác, như đã trình bày trong bảng 1, là đạt 60% độ bao phủ về đảm bảo an ninh thu nhập cho người cao tuổi, được tính bằng tỷ lệ phần trăm người trong độ tuổi nghỉ hưu nhận được bất kỳ loại lương hưu nào (cả đóng góp và không đóng góp).

Hiện nay, cứ 10 người cao tuổi thì chỉ có chưa đến 3,5 người có một loại lương hưu. Trong số gần 14 triệu người

trên 60 tuổi, chỉ có 4,6 triệu người được bao phủ. Khoảng trống bao phủ lương hưu không chỉ còn khá lớn, mà còn có xu hướng ngày càng tăng. Và do đó, dù Việt Nam đang hướng đến những tiến bộ đáng kể trong việc mở rộng độ bao phủ lương hưu, việc tiếp tục cải cách hệ thống là rất cần thiết.

Ngay cả khi độ tuổi hưởng chính sách trợ cấp xã hội giảm xuống còn 75 tuổi bắt đầu từ năm 2025⁽¹⁾ và ước tính có thêm 800.000 người cao tuổi mới thụ hưởng, thì điều này cũng chỉ tăng không đáng kể tỷ lệ bao phủ thực tế, vì nó chỉ có thể đủ để bù đắp số lượng người cao tuổi mới tăng do tốc độ già hoá dân số ở Việt Nam rất nhanh. Chỉ còn 2 năm nữa là đến năm 2025 khi mục tiêu của Nghị

quyết 28-NQ/TW là cần đạt 55% người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội. **Nếu không có những cải cách mạnh mẽ, tốc độ già hóa dân số nhanh sẽ làm tỷ lệ bao phủ vốn đã thấp sẽ nhiều khả năng giảm, và Việt Nam sẽ khó đạt được mục tiêu bao phủ 60% người cao tuổi có một loại lương hưu như Nghị quyết 28-NQ/TW đặt ra vào năm 2030.**

Một điểm cần lưu ý là vai trò của các chính sách ASXH đóng góp và không đóng góp đến bao phủ hưu trí giữa các khu vực kinh tế là khác nhau.

Trên toàn quốc, BHXH là nguồn cung cấp lương hưu cho chưa đến 20% người cao tuổi, trong khi trợ giúp xã hội, mặc dù

với mức hưởng hạn chế nhưng vẫn là nguồn thu nhập thường xuyên cho 15% người cao tuổi Việt Nam. Tại một số vùng kinh tế như Đồng bằng sông Cửu Long hay Duyên hải Bắc và Nam Trung Bộ, số người cao tuổi hưởng trợ cấp từ NSNN hàng tháng nhiều hơn số người nhận lương hưu từ BHXH.

Tuy nhiên, mức độ thoả đáng của hưu trí xã hội vẫn là một vấn đề đáng quan tâm. Mức trợ giúp xã hội chuẩn hiện nay là 360.000 đồng (khoảng 14 USD). Con số này chỉ tương đương với 11% mức lương tối thiểu thấp nhất và 24% chuẩn nghèo nông thôn.

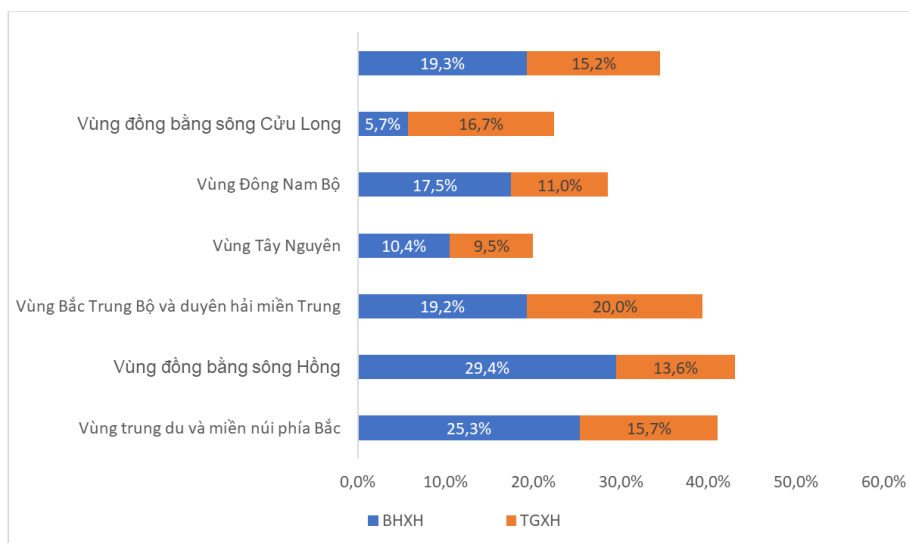
(1) Dự thảo Luật BHXH đề xuất độ tuổi mới đủ điều kiện hưởng lương hưu xã hội phổ cập là 75, thay vì 80, dự kiến có hiệu lực từ ngày 1/7/2025.

Bảng 2: Diện bao phủ hưu trí ở Việt Nam

	Số NCT nhận một loại lương hưu			Tỷ lệ NCT hưởng lương hưu và trợ cấp hàng tháng(%)		
	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng
Vùng 1: Trung du và miền núi phía Bắc	249,293	359,673	608,966	39.6%	42.0%	41.0%
Vùng 2: Đồng bằng sông Hồng	692,062	874,911	1,566,973	43.6%	42.5%	43.0%
Vùng 3: Duyên hải Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ	473,588	658,217	1,131,805	39.1%	39.4%	39.3%
Vùng 4: Tây Nguyên	75,573	99,907	175,480	13.4%	31.7%	20.0%
Khu vực 5: Đông Nam Bộ	237,137	311,955	549,092	29.1%	28.1%	28.5%
Vùng 6: Đồng bằng sông Cửu Long	232,444	335,664	568,108	21.8%	22.8%	22.4%
CẢ NƯỚC	1,960,097	2,640,327	4,600,424	33.4%	35.3%	34.4%

Nguồn: Tính toán từ số liệu BHXH Việt Nam và của Cục Bảo trợ Xã hội

Biểu đồ 3: Tỷ lệ % NCT được hưởng hưu trí từ các nguồn khác nhau, phân theo vùng kinh tế



Nguồn: tính toán từ số liệu BHXH Việt Nam và của Cục Bảo trợ xã hội

Mức hưởng này cũng tương đương 6% GDP bình quân đầu người và cũng là mức thấp khi so sánh với các nước thu nhập trung bình khác. Điều này có nghĩa là trong thiết kế hiện tại, mức hưởng chưa đáp ứng được mục tiêu cơ bản là ngăn chặn nghèo đói ở tuổi già, dù rằng chính sách hưu trí xã hội đang đóng góp rất lớn vào việc tăng diện bao phủ an ninh thu nhập cho người cao tuổi ở Việt Nam.

3. Khuyến nghị và kết luận

Dựa trên những thành tựu phát triển hệ thống bảo hiểm xã hội Việt Nam, và đối chiếu với định hướng của Nghị quyết 28-NQ/TW, rõ ràng Việt Nam sẽ cần phải cải cách chính sách hơn nữa để đạt được các mục tiêu của mình và đưa hệ thống bảo hiểm xã hội Việt Nam đến gần hơn với các tiêu chuẩn quốc tế.

Các khuyến nghị dưới đây tóm tắt một số cải cách quan

trọng phù hợp với Nghị quyết 28-NQ/TW sẽ giúp phát triển hệ thống bảo hiểm xã hội hướng đến một hệ thống dựa trên quyền và theo cách tiếp cận vòng đời, có khả năng đáp ứng giới và đáp ứng với các cú sốc, và không để ai bị bỏ lại phía sau.

3.1. Mở rộng diện bao phủ BHXH

Lĩnh vực quan trọng đầu tiên đòi hỏi những nỗ lực chính sách hơn nữa là mở rộng phạm vi bao phủ BHXH, và là chìa khóa để Việt Nam tiếp tục không chỉ mở rộng các chính sách an sinh hiệu quả cho toàn dân, mà còn thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội đất nước.

Đảm bảo tăng tối đa diện bao phủ BHXH thực tế đòi hỏi phải giải quyết nhiều các rào cản khác nhau đối với người lao động và doanh nghiệp và các vấn đề chính bao gồm: i) các rào cản pháp lý; ii) rào cản tài chính;

và iii) rào cản hành chính.

Nghị quyết 28-NQ/TW xác định mở rộng bao phủ bảo hiểm xã hội bắt buộc là cốt lõi của nỗ lực mở rộng diện bao phủ nói chung⁽²⁾. Mặc dù phần khá lớn người lao động chưa tham gia BHXH sẽ không có khả năng đóng BHXH trong tương lai gần do khả năng đóng hạn chế, vẫn còn một nhóm lớn NLD có khả năng hoặc rất cận với khả năng tham gia BHXH. Để tối đa hóa diện bao phủ bảo hiểm xã hội khả thi, nỗ lực nên

(2) Tại Việt Nam, bảo hiểm xã hội bắt buộc là hệ thống bảo hiểm xã hội mà một số đối tượng lao động bắt buộc phải tham gia theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, trong khi bảo hiểm xã hội tự nguyện là một hệ thống bảo hiểm xã hội song song (với BHXH bắt buộc), với các mức đóng và chế độ trợ cấp khác nhau, dành cho tất cả những người lao động không đủ điều kiện tham gia vào hệ thống bắt buộc.

tập trung vào việc tạo điều kiện để cho những người lao động và doanh nghiệp có tiềm năng có thể tham gia được.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy rằng để làm được điều này, phương án tốt nhất là mở rộng đồng thời qua 2 cách thức: thông qua pháp lý (mở rộng quy định về đối tượng tham gia BHXH bắt buộc) và thông qua hiệu quả thực hiện trong thực tiễn. Điều này cũng được phản ánh trong kinh nghiệm về thực hiện bảo hiểm y tế ở Việt Nam, với diện bao phủ bảo hiểm y tế đã được mở rộng đáng kể nhờ mở rộng bảo hiểm bắt buộc, kết hợp với trợ cấp phí đóng bảo hiểm cho một số nhóm người lao động. Mặc dù bảo hiểm xã hội tự nguyện có thể giúp làm tăng diện bao phủ, nhưng chương trình này có thể vẫn tương đối nhỏ để thực hiện nhiệm vụ mở rộng diện bao phủ ở quy mô lớn.

Điều này đòi hỏi chính sách mở rộng cần thực hiện nhiều hướng. Thứ nhất, tăng diện bao phủ pháp lý cho các nhóm người lao động có khả năng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc (như lao động bán thời gian, chủ doanh nghiệp hộ gia đình, lao động giúp việc gia đình hoặc người lao động trong kinh tế nền tảng.

Thứ hai, cần tạo động lực mạnh mẽ hơn cho người lao động tham gia BHXH. Càng nhiều người lao động hưởng nhiều chế độ hơn từ BHXH thì việc mở rộng diện bao phủ thực tế càng nhanh hơn. Động lực khuyến khích NLĐ tham gia có thể bao gồm tăng mức mức hưởng của một số chế độ đang có hoặc bổ sung thêm chế độ mới hệ thống đang thiếu (ví dụ chế độ trợ cấp trẻ em/gia đình). Động lực cũng có thể nằm ở các chính sách riêng cho một số

nhóm NLĐ hoặc NSDLĐ chưa đủ khả năng đóng góp BHXH, thông qua các khoản trợ cấp đóng để giúp họ đáp ứng các nghĩa vụ đóng BHXH.

Đồng thời với việc tăng cường diện bao phủ pháp lý và tạo động lực tham gia thì cần cải thiện hiệu quả thực thi của chính sách đặc biệt là quản trị, vận hành và truyền thông.

Một vấn đề quan trọng khác cần được giải quyết để thực hiện Nghị quyết 28-NQ/TW là xử lý vấn đề rút BHXH một lần.

Tại Việt Nam số người rút BHXH một lần sau một năm ngừng đóng BHXH khá nhiều. Trong giai đoạn 2016 - 2021, số lao động nhận bảo hiểm xã hội một lần vượt quá số lao động mới nghỉ hưu bắt đầu nhận lương hưu trong cùng thời kỳ. Các khoản rút một lần được ghi nhận phần lớn trong giai đoạn



đầu đi làm của người lao động và phần lớn là phụ nữ. Hơn hai phần ba (69%) số phụ nữ rút BHXH một lần khi chấm dứt hợp đồng là những người dưới 35 tuổi (ILO và Ngân hàng thế giới 2023).

Thực trạng này tạo ra một số vấn đề cho hệ thống BHXH. Thứ nhất, nó tác động **giảm diện bao phủ của hệ thống BHXH**. Thứ hai, nó làm giảm giá trị lương hưu, vì nó tạo ra sự gián đoạn lớn đối với quá trình đóng BHXH. Thứ ba, nó hạn chế bảo vệ khỏi các rủi ro trong ngắn hạn, vì người lao động không chỉ mất quyền lương hưu trong tương lai, mà mất cả các quyền được hưởng các lợi ích ngắn hạn khác. Thứ tư, rút BHXH một lần cũng tác động xấu đến bền vững tài chính của hệ thống. Và cuối cùng, rút BHXH một lần cũng đặc biệt làm xói mòn bản chất đoàn kết/chia sẻ của hệ thống BHXH vì người lao động có quan niệm đơn thuần là sử dụng phần đóng BHXH như một khoản tiết kiệm riêng của họ, thay vì coi BHXH như một cơ chế đóng góp có tính chia sẻ.

Trong bối cảnh đó, điều quan trọng chính sách cần ưu tiên vào việc **giảm số tiền người lao động có thể rút qua BHXH một lần**.

Tuy nhiên, như đã nêu ở trên, giải pháp để giảm tình trạng rút bảo hiểm xã hội một lần có thể sẽ cần một quy trình thận trọng kết hợp việc từng bước hạn chế rút bảo hiểm xã hội một lần với việc tăng cường các chế độ trợ cấp ngắn hạn. Ví dụ như đưa vào chế độ trợ cấp trẻ em, cải thiện

trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp, và hỗ trợ tiếp cận tín dụng cho NLĐ khi họ muốn bắt đầu kinh doanh riêng.

Trợ cấp gia đình/trẻ em là một chế độ hiện đang thiếu trong hệ thống bảo hiểm xã hội Việt Nam. Theo nghiên cứu của ILO, việc bổ sung chế độ này sẽ tạo ra một loạt các tác động tích cực trong hệ thống, và rất phù hợp với tầm nhìn của Nghị quyết 28-NQ/TW.

Mục đích của chế độ trợ cấp trẻ em là hỗ trợ các gia đình trang trải chi phí nuôi dạy con cái, do đó sẽ giảm thiểu thiệt thòi và tăng cơ hội phát triển cho trẻ em do có sự chênh lệch lớn về thu nhập giữa các hộ gia đình. Chế độ trợ cấp cho trẻ em cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc khuyến khích người lao động ở lại hệ thống để có cơ hội và khả năng chăm sóc tốt hơn cho con cái của họ, thay vì rút BHXH một lần.

Với chế độ trợ cấp cho trẻ em khi đưa vào bảo hiểm xã hội bắt buộc, mỗi trẻ em (trong một độ tuổi xác định) có cha mẹ những người đang tham gia đóng bảo hiểm xã hội sẽ nhận được một khoản trợ cấp hàng tháng.

Theo tính toán của ILO, nếu áp dụng cho trẻ em trong độ tuổi 0-3 tuổi và mỗi trẻ em hưởng trợ cấp 350,000 đồng/tháng, thì cần khoản chi phí tương đương tỷ lệ đóng BHXH là 0.5%. Ước tính sơ bộ của ILO cũng cho thấy chi phí này có thể được bù đắp **bằng việc điều chỉnh lại các mức đóng góp khác** trong hệ thống, **mà không làm thay đổi tổng**

mức đóng góp cho cả người lao động và người sử dụng lao động, và không ảnh hưởng đáng kể đến tính bền vững tài chính của hệ thống.

Để thiết lập một hệ thống an sinh xã hội đa tầng thực sự và hiệu quả thì cần phải cải thiện sự liên kết và phối hợp giữa hệ thống bảo hiểm xã hội và các chương trình an sinh xã hội sử dụng NSNN.

Một lĩnh vực phối hợp khác cần thiết với bảo hiểm xã hội là phối hợp với các chính sách việc làm. Thứ nhất, tăng cơ hội việc làm hiệu quả và việc làm bền vững không chỉ giảm nghèo hiện nay mà còn tạo nguồn chi trả bền vững cho các hệ thống an sinh xã hội thoả đáng. Và thứ hai, bảo hiểm xã hội sẽ bền vững hơn và nguồn tài chính cho bảo hiểm xã hội sẽ công bằng hơn khi có sự liên kết giữa bảo hiểm xã hội và việc làm thoả đáng.

Sự giao thoa lớn nhất giữa chính sách ASXH với chính sách việc làm có thể nhìn thấy ở chế độ bảo hiểm thất nghiệp. Về vấn đề này, các chính sách trong đó có Luật Việc làm (hiện đang sửa đổi) có thể hỗ trợ BHXH rất nhiều nếu cải thiện các chính sách lao động chủ động trong chính sách BH thất nghiệp. Điều này có nghĩa là nâng cao hiệu quả của các chính sách hỗ trợ tìm kiếm việc làm, cũng như gắn kết công tác đào tạo người tìm việc phù hợp với nhu cầu của người sử dụng lao động.

3.2. Phát triển hệ thống hưu trí

Cuối cùng, đảm bảo an ninh



thu nhập tuổi già là lĩnh vực quan trọng cuối cùng đòi hỏi phải cải cách đáng kể để Việt Nam có thể đạt được mục tiêu bao phủ 60% như Nghị quyết 28-NQ/TW.

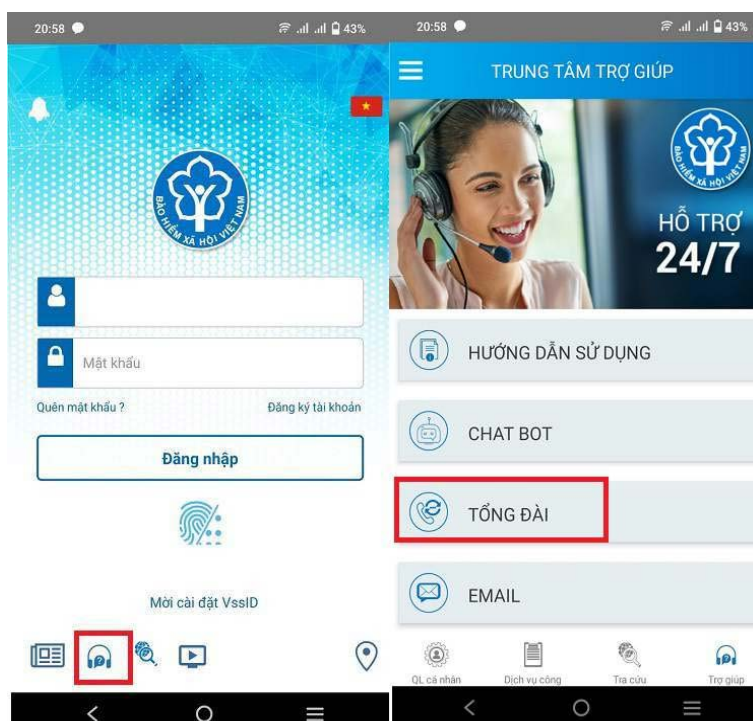
Cần xây dựng một hệ thống lương hưu đa tầng kết hợp các chương trình đóng góp và không đóng góp nhằm cung cấp bao phủ an ninh thu nhập tuổi già

một cách bền vững, trong bối cảnh thay đổi nhân khẩu học diễn ra rất nhanh.

Nỗ lực liên tục và tăng cường mở rộng theo 2 chiều (về cả diện bao phủ và mức hưởng), đòi hỏi phải thiết kế cẩn thận một hệ thống hưu trí đa tầng. Điều này liên quan đến việc tiếp tục mở rộng và cải thiện cả lương hưu

tuổi già đóng góp và không đóng góp.

Để đạt được mục tiêu Nghị quyết 28-NQ/TW năm 2025 và 2030, việc mở rộng nhanh hưu trí xã hội do NSNN chi trả gần như là cách duy nhất để đạt được sự mở rộng đáng kể bao phủ bảo vệ người cao tuổi trong ngắn hạn. Với bản chất



của chế độ hưu trí theo BHXH, sẽ cần cả thập kỷ để bắt đầu tăng nhanh số người nhận lương hưu từ bảo hiểm xã hội. Nếu không mở rộng đáng kể lương hưu xã hội, đến năm 2030, Việt Nam có nguy cơ khiến khoảng hơn 10,7 triệu phụ nữ và nam giới cao tuổi không được đảm bảo an ninh thu nhập.

Một lựa chọn khác có thể đóng góp đáng kể trong ngắn hạn để mở rộng phạm vi bao phủ chế độ hưu trí là đưa vào tăng lương hưu hỗn hợp. Tăng lương hưu hỗn hợp sẽ kết nối tăng hưu trí xã hội và lương hưu BHXH, để cho phép những người có thời gian đóng BHXH ít hơn số năm tối thiểu cần có để hưởng lương hưu từ BHXH vẫn có thể nhận được lương hưu cao hơn trợ cấp hưu trí xã hội, đồng thời không phụ thuộc hoàn toàn vào ngân sách nhà nước để đảm bảo thu nhập của họ. Lương hưu như vậy sẽ được chi trả bởi sự kết hợp nguồn NSNN bổ sung thêm vào phần đóng BHXH được giữ lại để trả dần hàng tháng (thay vì cho phép rút một lần khi đến tuổi nghỉ hưu)

Theo phương pháp này, mức lương hưu của người đóng BHXH ngắn hơn thời gian đủ điều kiện hưởng lương hưu toàn bộ từ quỹ BHXH, thì họ vẫn được một loại lương hưu “hỗn hợp”: bao gồm một nguồn từ NSNN, một nguồn từ phần họ đã đóng vào Quỹ. Nguyên tắc kết hợp là: phần trợ cấp hưu trí xã hội sẽ giảm dần dựa trên mức hưởng lương hưu từ BHXH. Ví dụ, trợ cấp hưu trí xã hội có thể giảm 10.000 đồng cho mỗi

20.000 đồng lương hưu BHXH. Kết quả là những người hưởng lương hưu BHXH với mức hưởng thấp cũng sẽ nhận được khoản bổ sung từ trợ cấp hưu trí xã hội. Rất nhiều cách áp dụng phương pháp này đang thực hiện ở các nước **Canada, Đan Mạch, Chile, Phần Lan, Maldives và Thụy Điển**. Thiết kế như vậy có thể được nhìn thấy trong sơ đồ.

Ưu điểm chính của phương pháp này là nó đỡ tốn kém cho NSNN hơn so với áp dụng hưu trí phổ quát, đồng thời cung cấp các ưu đãi rõ ràng cho tất cả người lao động tham gia (mà không tích lũy đủ số năm đóng tối thiểu) và giữ lại phần đóng BHXH để có lương hưu hàng tháng, hơn là rút hết số tiền đó khi về hưu. Công thức kết hợp giữa hưu trí xã hội và hưu từ BHXH phải đảm bảo nguyên tắc: càng đóng dài hơn và càng đóng nhiều hơn thì mức lương hỗn hợp (bao gồm cả phần từ BHXH và phần từ NSNN) cao hơn, nhưng vẫn đảm bảo người lương cao thì NSNN hỗ trợ ít hơn.

3.3. Tăng cường đầu tư cho an sinh xã hội

Cuối cùng, những nỗ lực trong các lĩnh vực khác nhau cần đi kèm với việc tăng cường đầu tư cho an sinh xã hội. Điều này nhằm mục tiêu đảm bảo cân bằng giữa mức đầu tư và mục tiêu. Mức đầu tư của Việt Nam cần phù hợp hơn với mức đầu tư của các quốc gia có tỷ lệ bao phủ tương tự so với mức mà Việt Nam đang nhắm mục tiêu trong thập kỷ tới. Hiện nay, mức đầu tư của Việt Nam cho an sinh xã hội (không bao gồm y tế) nằm trong

khoảng từ 4% đến 5% GDP. Con số này vẫn còn cách xa mức trung bình của khu vực châu Á và Thái Bình Dương (7,5% của năm 2020) và còn thấp hơn rất nhiều so với mức trung bình của thế giới (12,9% vào năm 2020).

Điều quan trọng cần nhấn mạnh là từ quan điểm tài chính công, chi ASXH không phải là chi phí mà là một khoản đầu tư có thể có tác động tích cực quan trọng đến tăng trưởng kinh tế. Các ước tính gần đây của ILO cho thấy việc tăng chi tiêu an sinh xã hội sau 2.5 năm có thể dẫn đến tăng GDP gấp khoảng ba lần. Do đó điểm cần chú ý là ASXH có tiềm năng lớn để trở thành động lực chính cho tăng trưởng kinh tế nhanh và bao trùm ở Việt Nam.

Đối với những cải cách này và các cải cách chính sách khác, điều quan trọng là đại diện của các tổ chức của người sử dụng lao động và người lao động - là những chủ thể chính, cần tích cực tham gia vào quá trình thiết kế, thực hiện và đánh giá các chính sách bảo hiểm xã hội, để đảm bảo thực hiện thành công.

Các khuyến nghị trên cho thấy các Tiêu chuẩn Lao động Quốc tế và các thông lệ quốc tế tốt nhất, được tóm tắt trong bài viết này, rất phù hợp với tầm nhìn về tương lai của bảo hiểm xã hội ở Việt Nam theo Nghị quyết 28-NQ/TW. Tuy nhiên cần tiếp tục thực hiện cải cách chính sách để đảm bảo rằng Việt Nam có thể biến tầm nhìn đó thành hiện thực ■



MỘT SỐ KHÍA CẠNH CẢI CÁCH BẢO HIỂM XÃ HỘI - TRỤ CỘT CHÍNH CỦA AN SINH XÃ HỘI

● **NGUYỄN THỊ DIỆU HỒNG***

An sinh xã hội là quyền hiến định⁽¹⁾ đồng thời là thành tố quan trọng trong giảm nghèo bền vững. An sinh xã hội, theo quốc tế, thường được định nghĩa là tất cả những biện pháp cung cấp các chế độ hoặc trợ cấp bằng tiền hoặc hiện vật để đảm bảo thu nhập và khả năng tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho người dân khi gặp

những rủi ro trong suốt cuộc đời của họ. Một hệ thống an sinh xã hội phổ cập toàn diện sẽ bảo vệ người dân của mình khỏi sự mất mát hoặc sụt giảm thu nhập liên quan đến khả năng làm việc do bị ốm đau, mất sức lao động, mang thai, sinh con và các hệ lụy liên quan đến sức khỏe sinh sản, bị tai nạn lao động, bị mất việc làm, tuổi già hoặc cái chết

của người trụ cột trong gia đình, cũng như khỏi sự nghèo đói nói chung và không để ai bị bỏ lại phía sau. Một hệ thống như vậy cũng sẽ đảm bảo các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản và các cơ chế hỗ trợ gia đình, đặc biệt đối với trẻ em và người trưởng thành sống phụ thuộc⁽²⁾.

Ở Việt Nam, khái niệm an sinh xã hội lần đầu tiên được

(*) Thạc sỹ, Tư vấn độc lập về bảo hiểm xã hội

(1) Điều 34 Hiến pháp 2013 “Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội”.

(2) ILO. 2015. Báo cáo An sinh Xã hội Thế giới 2014/15: Thiết lập Phục hồi Kinh tế, Phát triển Hòa nhập và Công bằng Xã hội. Geneva: Văn phòng Lao động Quốc tế.

nêu trong Nghị quyết số 15-NQ/TW Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 – 2020 (NQ số 15-NQ/TW). Theo NQ số 15-NQ/TW, các chính sách về an sinh xã hội ở Việt Nam có phạm vi điều chỉnh rộng hơn so với khái niệm của quốc tế. Tuy nhiên, xét ở khía cạnh bù đắp “*sự mất mát hoặc sụt giảm thu nhập liên quan đến khả năng làm việc*”, các chính sách, pháp luật của Việt Nam, bao gồm bảo hiểm y tế, bảo trợ xã hội (BTXH), bảo hiểm xã hội (BHXH) và việc làm là khá tương đồng.

Hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam – một sự kết hợp giữa BHXH dựa trên đóng góp và BTXH do Ngân sách Nhà nước đảm bảo – đã phát triển trong nhiều thập kỷ qua và đạt được nhiều thành tựu nổi bật, góp phần gia tăng chỉ số phát triển con người (HDI) từ vị trí 128/187 vào năm 2011 lên vị trí 117 vào năm 2020; mặc dù chuẩn nghèo luôn được điều chỉnh tăng và tiếp cận theo nghèo đa chiều, tỷ lệ hộ nghèo liên tục giảm từ 9,5% năm 2011 xuống còn 2,75% năm 2020.

Bên cạnh những thành tựu đáng tự hào này, diện bao phủ thực tế của an sinh xã hội vẫn còn thấp và phần lớn dân số Việt Nam, đặc biệt người lao động ở khu vực nông thôn và khu vực kinh tế phi chính thức chưa được hưởng lợi từ các chính sách BTXH cũng như BHXH và thiếu sự đảm bảo về thu nhập ở những giai đoạn quan trọng trong cuộc đời, đặc biệt khi về già.

Năm 2021, theo số liệu thống kê, mặc dù dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động là 50,5 triệu người (67,8% dân số)⁽³⁾, nhưng chỉ có 16,5 triệu lao động tham gia BHXH (cả bắt buộc và tự nguyện), tương đương 25,4% lực lượng lao động. Số liệu thống kê cũng cho thấy, đến ngày 1/4/2021 dân số Việt Nam đạt 98,28 triệu người, trong đó có 12,58 triệu người cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên)⁽⁴⁾. Tỷ lệ người cao tuổi từ 65 tuổi trở lên trong tổng dân số là 8,28%; nếu chỉ tính người cao tuổi từ 75 tuổi trở lên, con số này là 3,17%⁽⁵⁾. Tuy nhiên, hiện chỉ có 5,1 triệu người cao tuổi chiếm 35% số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hoặc trợ cấp xã hội hằng tháng⁽⁶⁾, trong đó:

- Hưởng hưu trí hằng tháng: 2,7 triệu người;

- Hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng: 0,63 triệu;

- Hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng: 1,8 triệu⁽⁷⁾.

Những con số này cho thấy cùng với tốc độ già hóa dân số nhanh, rất nhiều người cao tuổi đang nằm ngoài tầm với trong thụ hưởng an sinh xã hội ở khía cạnh đảm bảo thu nhập.

Theo định hướng và quan điểm chỉ đạo của Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII về cải cách chính sách BHXH (NQ số 28-NQ/TW) và với tinh thần “không ai bị bỏ lại phía sau”, Luật Bảo hiểm xã hội 2014 đang được sửa đổi, tập trung vào những nội

dung quan trọng sau đây:

(i) Thiết lập tầng “Trợ cấp hưu trí xã hội” thông qua xây dựng hệ thống BHXH đa tầng⁽⁸⁾;

(ii) Mở rộng diện bao phủ BHXH thông qua mở rộng đối tượng tham gia BHXH bắt buộc và bổ sung gói BHXH tự nguyện ngắn hạn linh hoạt để người lao động có nhiều sự lựa chọn tham gia và thụ hưởng⁽⁹⁾;

(iii) Quy định chặt chẽ hơn trong hưởng chế độ BHXH một lần⁽¹⁰⁾.

1. Thiết lập tầng “Trợ cấp hưu trí xã hội” thông qua xây dựng hệ thống BHXH đa tầng

Trợ cấp hưu trí xã hội do Ngân sách nhà nước đảm bảo là một cấu phần của hệ thống

(3) Tổng cục Thống kê. Báo cáo Điều tra lao động việc làm năm 2021. Nhà xuất bản Thống kê. Năm 2022. Trang 7.

(4) Tổng cục Thống kê. NGƯỜI CAO TUỔI VIỆT NAM: Phân tích từ Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình năm 2021. Hà Nội, tháng 12 năm 2021. Trang 15.

(5) Như trên. Trang 18.

(6) Các Điều 17 và 18 Luật Người cao tuổi và Khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

(7) Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong dự án Luật Bảo hiểm xã hội (sửa đổi). Năm 2023. Trang 3.

(8) Nội dung cải cách 1 trong Nghị quyết số 28-NQ/TW.

(9) Nội dung cải cách 2, 3 và 5 trong Nghị quyết số 28-NQ/TW.

(10) Nội dung cải cách 6 trong Nghị quyết số 28-NQ/TW.



bảo hiểm xã hội đa tầng nhằm đảm bảo một khoản trợ cấp cho người cao tuổi không có lương hưu, hoặc bảo hiểm xã hội hằng tháng. Việc quy định khoản “Trợ cấp hưu trí xã hội” trong pháp luật BHXH sẽ đảm bảo đạt được các mục tiêu sau:

- Tích hợp hiệu quả các chính sách BHXH và BHYT đối với người cao tuổi để BHXH thực sự là một trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội, hướng tới mục tiêu BHXH toàn dân;

- Đảm bảo thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập cho mọi người dân khi họ hết tuổi lao động thông qua một quỹ BHXH chung do các bên đóng góp – người lao động, người sử dụng lao động và Nhà nước. Ngân sách Nhà nước đảm bảo chi trả “Trợ cấp hưu trí xã hội” được coi là khoản đóng góp trước đó cho những người dân trước tuổi nghỉ hưu mà không có khả năng đóng góp.

Sự tích hợp này của các chính sách BHYT và BHXH sẽ góp phần đạt được mục tiêu đã đề ra của NQ số 28-NQ/TW là

phần đầu đạt khoảng 55% số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, BHXH hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội vào năm 2025; và khoảng 60% số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, BHXH hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội vào năm 2030.

Tuy nhiên, việc quy định khoản “Trợ cấp hưu trí xã hội” cần lưu ý đến điều kiện về độ tuổi để hưởng trợ cấp hưu trí xã hội. Theo số liệu thống kê, số người cao tuổi năm 2019 là 11,41 triệu, tương ứng với 11,86% tổng dân số. Trong số người cao tuổi tăng thêm, nhóm người cao tuổi sơ lão (60-69) có tốc độ tăng cao nhất, tiếp đó là nhóm người cao tuổi đại lão (từ 80 tuổi trở lên)⁽¹¹⁾. Đặc biệt, càng cao tuổi thì tỷ lệ người cao tuổi sống ở nông thôn càng tăng – đây là nhóm chính sẽ thụ hưởng trợ cấp hưu trí xã hội. Số liệu thống kê cho thấy những người cao tuổi sơ lão ở khu vực nông thôn sẽ là nhóm đồng nhất có nhu cầu về trợ cấp hưu trí xã hội nhưng không được hưởng trợ cấp hưu trí xã hội do điều kiện về độ tuổi

hưởng trợ cấp hưu trí xã hội (75 tuổi trở lên theo Dự thảo Luật BHXH (sửa đổi)).

Việc quy định điều kiện về độ tuổi để hưởng trợ cấp hưu trí xã hội sẽ quyết định khả năng đạt được mục tiêu đã đề ra của NQ số 28-NQ/TW, do đó cần phải có một lộ trình giảm dần độ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội. Lộ trình sau đây có thể được tham khảo để xem xét:

- Đến năm 2025: Giảm độ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội xuống 75 tuổi;

- Đến năm 2030: Giảm độ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội xuống 70 tuổi;

- Đến năm 2035: Giảm độ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội xuống đến độ tuổi nghỉ hưu (60 tuổi đối với nữ và 62 tuổi đối với nam) – một thời điểm hoàn toàn trùng khớp với thời điểm kết thúc lộ trình điều chỉnh độ tuổi nghỉ hưu đối với phụ nữ theo quy định của Bộ luật Lao động 2019⁽¹²⁾.

Lộ trình này sẽ đáp ứng được một số tiêu chí sau:

- Hoàn toàn phù hợp với số liệu về dân số người cao tuổi và mức độ già hóa dân số theo Tổng điều tra dân số và Nhà ở 2019 (xem Bảng 1);

- Đạt được mục tiêu mở rộng đối tượng thụ hưởng BHXH theo định hướng của NQ số 28-NQ/TW;

(11) Tổng cục Thống kê. TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019: Già hóa dân số và người cao tuổi ở Việt Nam. Hà Nội, tháng 7 năm 2021.

(12) Điều 169.

Bảng 1. Dân số người cao tuổi 2019 theo nhóm tuổi

Nhóm tuổi	Số người	So với tổng số dân số
60 – 64	3,992,034	34.99%
65 - 69	2,685,271	23.54%
70 - 74	1,640,850	14.38%
75 - 79	1,171,811	10.27%
Từ 80 trở lên	1,918,719	16.82%
TỔNG	11,408,685	100%

Nguồn: Tổng cục Thống kê. TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019: Già hóa dân số và người cao tuổi ở Việt Nam. Hà Nội, tháng 7 năm 2021.

- Việc điều chỉnh giảm dần độ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội sẽ không tạo áp lực lớn cho ngân sách Nhà nước.

2. Mở rộng đối tượng tham gia BHXH bắt buộc và bổ sung gói BHXH tự nguyện ngắn hạn

Bảo hiểm xã hội tích hợp với các chính sách BHXH có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc giúp người dân thoát khỏi đói nghèo với điều kiện các chế độ BHXH được cung cấp cho tất cả mọi người trong suốt vòng đời, bao gồm những người lao động trong và ngoài thị trường lao động chính thức cũng như các nhóm dân số khác bị thiệt thòi hoặc dễ bị tổn thương. Những khoảng trống trong diện bao phủ như không đầy đủ các chế độ trợ cấp, mức hưởng trợ cấp không thỏa đáng cũng như các rào cản trong tham gia và thụ hưởng chính sách đã ảnh hưởng đến một số nhóm dân số nhất định trong xã hội nhiều hơn những nhóm dân số khác, khiến chính sách BHXH kém

hiệu quả hơn trong việc giảm bất bình đẳng và không để ai bị bỏ lại phía sau. Như trên đã nêu, hệ thống an sinh xã hội liên quan đến đảm bảo thu nhập ở Việt Nam gồm 2 cấu phần chính: (i) không đóng góp do Ngân sách nhà nước đảm bảo thông qua các khoản trợ cấp xã hội đến từ chính sách BHXH; và (ii) có đóng góp thông qua các chế độ đến từ chính sách BHXH.

Diện bao phủ BHXH được thể hiện ở hai phương diện: (i) số người tham gia và được thụ hưởng; và (ii) các chế độ trợ cấp.

2.1 Mở rộng số người tham gia và được thụ hưởng

Theo pháp luật BHXH, mọi công dân Việt Nam từ 15 tuổi trở lên đều thuộc đối tượng tham gia BHXH từ đó có thể thụ hưởng các chế độ trợ cấp khi gặp rủi ro mất thu nhập. Tuy nhiên, do các hình thức tham gia BHXH khác nhau (bắt buộc hoặc tự nguyện) và do quy định hưởng BHXH một lần đã dẫn đến số người thụ hưởng các chế độ BHXH nói chung và chế độ

hưu trí nói riêng trong tương lai không tương ứng với số người tham gia. Điều này có thể được thể hiện rõ trong số người được hưởng lương hưu dưới đây:

Các khoản trợ cấp xã hội do ngân sách Nhà nước đảm bảo đối với người cao tuổi được quy định tại Luật Người cao tuổi chỉ bao phủ một phần rất nhỏ dân số cao tuổi, gồm người cao tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo hoặc từ đủ 80 tuổi trở lên. Do vậy, có thể nói diện bao phủ về số người được thụ hưởng bảo đảm thu nhập khi về già cả BHXH và BHXH vẫn còn rất thấp so với nhu cầu thực tế. Điều này cho thấy việc thiết lập một tầng “Trợ cấp hưu trí xã hội” là vô cùng quan trọng để mở rộng số người thụ hưởng.

Bên cạnh “Trợ cấp hưu trí xã hội”, NQ số 28-NQ/TW nêu rõ cần “rà soát, mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với người lao

(13) Nội dung cải cách 2 trong Nghị quyết số 28-NQ/TW.

Bảng 2. Số người được hưởng lương hưu theo độ tuổi và giới tính, năm 2019

Nhóm tuổi	Nam (%)	Nữ (%)	Chung (%)
65 – 69	23,9	19,4	21,4
70 – 74	30,2	22,9	26,0
75 – 79	33,6	15,8	22,7
80 trở lên	25,9	6,9	13,4
Tổng từ 65 trở lên	27,3	16,0	20,5

Nguồn: ILO. Để bảo hiểm xã hội phù hợp với cuộc sống của phụ nữ: Một đánh giá tác động giới.

động làm việc theo chế độ linh hoạt⁽¹³⁾. Với nhóm lao động làm việc theo chế độ linh hoạt, Dự thảo Luật BHXH (sửa đổi) đang hướng tới những người lao động làm không trọn thời gian. Việc đảm bảo quyền lợi BHXH đối với những người lao động làm những công việc này sẽ giúp mở rộng hiệu quả diện bao phủ BHXH cả ở khía cạnh tham gia và thụ hưởng, đồng thời góp phần giảm khoảng cách giới trong lĩnh vực BHXH vì phụ nữ có thể có nhu cầu cao được làm việc không trọn thời gian – vừa tham gia hoạt động kinh tế đồng thời gánh vác các trách nhiệm gia đình. Tuy nhiên để việc mở rộng BHXH bắt buộc đến nhóm lao động này cần làm rõ liệu thực tiễn hiện nay các doanh nghiệp có ký hợp đồng lao động không trọn thời gian với người lao động hay không và khả năng kiểm tra khai báo thu nhập của người lao động để xác định họ thuộc đối tượng tham gia BHXH bắt buộc hay không. Đồng thời, cũng cần phân biệt rõ trạng thái không đủ việc làm (không đủ việc làm trong 8 tiếng/ngày và 5 hoặc 5,5 ngày/tuần) với mong

muốn làm việc không trọn thời gian của người lao động, đặc biệt là lao động nữ để tránh những tranh cãi trong quá trình thực hiện pháp luật.

2.2 Mở rộng các chế độ BHXH nhằm bảo vệ khỏi sự mất mát hoặc sụt giảm thu nhập liên quan đến việc làm.

Theo tiêu chuẩn lao động quốc tế, các chế độ BHXH bao gồm: chăm sóc y tế, ốm đau, thai sản, tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, thất nghiệp, trợ cấp gia đình, mất sức lao động, hưu trí và tử tuất⁽¹⁴⁾.

Ở Việt Nam, các khoản trợ cấp xã hội được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ và Luật Người cao tuổi chỉ bao phủ một phần rất nhỏ dân số – các nhóm dân số dễ bị tổn thương không có thu nhập hoặc không có khả năng tạo ra thu nhập, bao gồm trẻ em dưới 16 tuổi có hoàn cảnh đặc biệt hoặc trẻ em thuộc hộ nghèo, cận nghèo, người cao tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo hoặc từ đủ 80 tuổi trở lên, người khuyết tật. Trong khi đó BHXH

bắt buộc chỉ bao phủ 6 chế độ, bao gồm ốm đau, thai sản, thất nghiệp, tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, hưu trí và tử tuất, còn BHXH tự nguyện chỉ bao phủ 2 chế độ – hưu trí và tử tuất. Như vậy, cả chính sách BHXH và BHXH đều không có các quy định nhằm đảm bảo thu nhập cho những người lao động ở khu vực phi chính thức, nông nghiệp nông thôn – những người chiếm trên 60% tổng việc làm – khi họ gặp rủi ro mất thu nhập vì các nguyên nhân ốm đau, thai sản, tai nạn lao động và thất nghiệp.

Theo định hướng của Nghị quyết số 28-NQ/TW về cải cách chính sách BHXH là “mở rộng các chế độ BHXH tự nguyện, tạo điều kiện chuyển đổi thuận lợi giữa BHXH tự nguyện và BHXH bắt buộc, hướng tới chính sách BHXH bắt buộc đối với toàn bộ người lao động có việc làm, có thu nhập và tiền lương khi có đủ điều kiện cần thiết⁽¹⁵⁾”. Dự thảo

(14) Công ước số 102 về các tiêu chuẩn tối thiểu về an sinh xã hội, năm 1952 của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO)

(15) Nội dung cải cách 3 trong Nghị quyết số 28-NQ/TW.

Luật BHXH (sửa đổi) đã đưa ra chế độ thai sản trong BHXH tự nguyện với một mức trợ cấp thai sản cố định cho một con mới sinh đối với lao động nữ khi sinh con và lao động nam có vợ sinh con. Khoản trợ cấp thai sản này sẽ do ngân sách Nhà nước đảm bảo. Đây là một chính sách vô cùng nhân văn với các khía cạnh tích cực sau đây:

- Đảm bảo quyền lao động chính đáng của lao động nữ và thu hẹp dần khoảng cách giữa BHXH bắt buộc và tự nguyện trong thụ hưởng chế độ thai sản của lao động nữ;

- Sự thay thế thu nhập thông qua chế độ thai sản bằng tiền sẽ có tác động làm giảm những khó khăn về tài chính cho hầu hết các gia đình khi các khoản chi tiêu tăng lên do mang thai, sinh nở và chăm sóc con. Điều này sẽ giúp phụ nữ, đặc biệt lao động nữ ở khu vực phi chính thức – những người có xu hướng tiếp tục với các công việc của họ trong thời kỳ mang thai hoặc trở lại làm việc sớm hơn so với khuyến nghị về mặt y tế. Từ đó tăng cường phúc lợi, sức khỏe và dinh dưỡng của bà mẹ và trẻ em do các bà mẹ được nghỉ làm việc và hồi phục sau sinh và cho con bú.

Tuy nhiên, với 1,45 triệu người tham gia BHXH tự nguyện vào năm 2021, chiếm 3,25% lực lượng lao động trong độ tuổi⁽¹⁶⁾, số người được hưởng chế độ thai sản do ngân sách Nhà nước đảm bảo sẽ không nhiều và lao động nữ ở khu vực phi chính thức, nông nghiệp nông thôn vẫn gặp

rủi ro không có thu nhập khi sinh con và nuôi con sơ sinh.

3. Quy định chặt chẽ hơn trong hưởng chế độ BHXH một lần

Mặc dù quy định hưởng BHXH một lần đối với những người không đủ điều kiện hưởng lương hưu hàng tháng cho phép những người này ít nhất cũng có thể nhận lại những khoản tiền đã đóng góp, nhưng khoản BHXH một lần không phải là hình thức bảo đảm an toàn thu nhập như khoản lương hưu hàng tháng cho người cao tuổi trong suốt thời gian nghỉ hưu. Quy định cho phép hưởng BHXH một lần đối với những người đang tham gia BHXH sẽ dẫn tới những hệ lụy sau đây:

- *Đối với mục tiêu của chính sách BHXH:* Số người hưởng BHXH một lần gia tăng đồng nghĩa diện bao phủ của hệ thống BHXH bị thu hẹp ở cả khía cạnh số người tham gia và số người thụ hưởng, gây rất nhiều khó khăn cho việc hướng tới mục tiêu bảo hiểm xã hội toàn dân của NQ số 28-NQ/TW.

- *Đối với xã hội:* Dân số Việt Nam đang già hóa rất nhanh, với tỷ lệ bao phủ BHXH hiện nay không cao và xu hướng hưởng BHXH một lần gia tăng sẽ tác động rất lớn đến tỷ lệ dân số già được hưởng hưu trí hàng tháng trong tương lai – một tỷ lệ vốn đã rất thấp sẽ càng thấp hơn. Điều này có nghĩa là ngân sách Nhà nước sẽ phải chi nhiều hơn trong tương lai cho trợ cấp hưu trí xã hội đối với người cao tuổi.

- *Đối với cá nhân người lao*

động: Hưởng BHXH một lần sau khi ngừng đóng bảo hiểm một năm làm ảnh hưởng xấu đến việc tích lũy quá trình đóng góp cần thiết để đủ điều kiện hưởng lương hưu hàng tháng của người lao động. Không được hưởng hưu trí đồng nghĩa với việc không được hưởng bảo hiểm y tế khi về già sẽ gây thêm khó khăn về kinh tế cho bản thân và gia đình. Mặt khác hưởng BHXH một lần cũng có thể ngăn cản quyền được hưởng chế độ tuất của những thân nhân của người lao động vì các khoản trợ cấp tử tuất cũng yêu cầu một số năm đóng góp tối thiểu của người lao động khi qua đời.

Tóm lại, một chính sách BHXH bền vững không để ai bị bỏ lại phía sau phải nâng cao trách nhiệm tự an sinh của người dân và phải được thiết kế có cả các cấu phần đóng góp và không đóng góp do ngân sách Nhà nước đảm bảo để đạt được một diện bao phủ phổ cập cho người dân trong suốt vòng đời của họ khi gặp rủi ro mất thu nhập, bao gồm cả những người có công việc và thu nhập ổn định và cả những người làm việc ở khu vực phi chính thức chiếm phần lớn lực lượng lao động – đặc trưng hiện hành của lực lượng lao động ở Việt Nam và những người không thuộc lực lượng lao động ■

(16) Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. Báo cáo Tổng kết thi hành Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 (giai đoạn 2016-2021). Năm 2023. Trang 10.



Đoàn công tác của Ban Kinh tế Trung ương khảo sát, làm việc với Thành ủy Hà Nội về đánh giá việc thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội.

Ảnh: Thành Trung

NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC CỦA BẢO HIỂM XÃ HỘI THÀNH PHỐ HÀ NỘI TRONG THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 28-NQ/TW VỀ CẢI CÁCH CHÍNH SÁCH BẢO HIỂM XÃ HỘI

● PHAN VĂN MẾN^(*)

Thủ đô Hà Nội là trung tâm chính trị - hành chính quốc gia, trung tâm lớn về văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ, kinh tế và giao dịch quốc tế. Hà Nội có 30 quận, huyện, thị xã; 579 xã, phường, thị trấn với dân số trên 8,3 triệu người. Hiện nay, trên địa bàn

Thành phố có trên 104.000 đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp tham gia bảo hiểm xã hội với trên 2,2 triệu người; số người hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng gần 590.000 người, số tiền chi bình quân một tháng trên 3.000 tỷ đồng. Hà Nội cũng là địa phương có nhiều

cán bộ cấp cao, cán bộ lão thành Cách mạng, tướng lĩnh quân đội, công an... nghỉ hưu.

Trong 5 năm tổ chức thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội, tình hình kinh tế của Thủ đô và

(*) Bí thư Đảng ủy, Giám đốc Bảo hiểm xã hội thành phố Hà Nội

đất nước có nhiều thay đổi, đặc biệt năm 2020, 2021 ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19, việc sản xuất kinh doanh của nhiều doanh nghiệp trên địa bàn gặp khó khăn, không tạo được việc làm cho người lao động, một số doanh nghiệp giải thể, phá sản ảnh hưởng rất lớn đến thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ của ngành Bảo hiểm xã hội nhất là việc phát triển người tham gia, giảm tình trạng chậm đóng bảo hiểm xã hội. Trong thời gian qua công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trên địa bàn thành phố Hà Nội luôn được Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân Thành phố quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, đảm bảo sự thống nhất, hiệu quả trong quá trình triển khai, tổ chức thực hiện giữa cấp ủy và chính quyền các cấp. Hàng năm, Hội đồng nhân dân Thành phố đưa chỉ tiêu tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp là một trong những chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố. Thành ủy Hà Nội ban hành Chương trình hành động số 22-CTr/TU ngày 24/8/2018 về việc thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá XII) về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội; Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch số 191/KH-UBND ngày 02/10/2018 về việc thực hiện Chương trình hành động số 22-CTr/TU ngày 24/8/2018 của Thành ủy Hà Nội. Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã phối hợp chặt chẽ, hiệu quả với Bảo hiểm xã hội Thành phố

trong thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội trên địa bàn. Qua 5 năm triển khai tổ chức thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW, Hà Nội cơ bản đã hoàn thành các chỉ tiêu nhiệm vụ đề ra, góp phần ổn định đời sống nhân dân, đảm bảo an sinh xã hội, thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội của Thủ đô và đất nước.

Số người tham gia bảo hiểm xã hội tăng đều hàng năm, đến năm 2023, số người tham gia bảo hiểm xã hội là 2.218.675 người, tăng 544.836 người (32,6%) so với năm 2018, chiếm 45% lực lượng lao động trong độ tuổi lao động. Trong đó: Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc chiếm 43%; Số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện chiếm 2% lực lượng lao động trong độ tuổi. Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp là 2.054.556 người, tăng 468.272 người (29,5%) so với năm 2018, chiếm 39% lực lượng lao động trong độ tuổi. Số người hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hàng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội là 656.085 người, chiếm khoảng 52,5% số người sau độ tuổi nghỉ hưu. Hằng năm, Bảo hiểm xã hội Thành phố luôn hoàn thành chỉ tiêu thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp được giao, đảm bảo năm sau cao hơn năm trước với tổng số thu giai đoạn 2018-2023 đạt 292.934 tỷ đồng. Trong đó, năm 2022, số thu là 54.214 tỷ đồng (tăng 15.417 tỷ đồng, tăng 39,7% so với năm 2018); ước năm 2023 thu 60.300 tỷ đồng, tăng 55,3% so với năm 2018).

Công tác phát triển người tham gia bảo hiểm xã hội tự

nguyện tại khu vực phi chính thức được quan tâm. Bảo hiểm xã hội Thành phố, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã giao chỉ tiêu phát triển người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện cho từng đại lý, tổ chức dịch vụ thu; tăng cường vận động người dân tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện; khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện. Mở rộng và phát triển tổ chức dịch vụ thu bảo hiểm xã hội, tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động, nhân dân tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện; đến nay Bảo hiểm xã hội Thành phố ký hợp đồng với 03 tổ chức dịch vụ thu là Bưu điện, PVI và Viettel với 1.347 điểm thu và 2.371 nhân viên thu; Bảo hiểm xã hội các quận, huyện, thị xã ký hợp đồng với 12 tổ chức dịch vụ thu (03 phòng khám, bệnh viện; 03 hợp tác xã và 06 doanh nghiệp) với 13 điểm thu và 35 nhân viên thu. Ngày 06/7/2022, Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND về việc quy định một số nội dung và mức chi thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân Thành phố hỗ trợ thêm tiền đóng bảo hiểm xã hội cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện đến năm 2025 bằng một lần mức hỗ trợ theo quy định của Chính phủ, thời gian thực hiện từ 01/8/2022 đến 31/12/2025. Trong năm 2022, Ngân sách Thành phố đã hỗ trợ đối với 44.635 người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện với số tiền: 8,2

tỷ đồng; 9 tháng đầu năm 2023, Ngân sách Thành phố đã hỗ trợ 61.254 người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện với số tiền: 14,8 tỷ đồng. Đến 31/12/2022, số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện là 75.015 người, tăng 52.331 người so với năm 2018, chiếm 1,5% lực lượng lao động trong độ tuổi, bình quân giai đoạn 2018 - 2022, mỗi năm tăng 13.083 người/năm.

Công tác chi trả lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng được thực hiện đầy đủ, kịp thời, an toàn, chính xác, đến người hưởng trước ngày 10 hàng tháng với 02 hình thức chi trả: thông qua hệ thống Bưu điện và qua tài khoản thẻ ATM. Đặc biệt, trong thời gian thực hiện giãn cách xã hội phòng chống dịch Covid-19 năm 2020, 2021, thực hiện chi trả bằng tiền mặt tại nhà người hưởng, đảm bảo công tác phòng, chống dịch Covid-19.

Đẩy mạnh chi trả lương hưu, các chế độ bảo hiểm xã hội qua tài khoản cá nhân; đến nay tỷ lệ chi lương hưu và các chế độ bảo hiểm xã hội qua thẻ ATM bình quân đạt 79,36%. Giai đoạn 2018 – 2023, thành phố Hà Nội chi trả lương hưu và các chế độ bảo hiểm xã hội hàng tháng của trên 590.000 người với tổng số tiền 204.831 tỷ đồng (bình quân mỗi năm tăng trên 8%).

Công tác truyền thông chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội được thực hiện chủ động, đổi mới, sáng tạo, triển khai bằng nhiều hình thức, nội dung phong phú, phù hợp với từng địa bàn và từng nhóm đối tượng như: Tổ chức 1.213 hội nghị tuyên truyền, đối thoại, phổ biến chính sách pháp luật về bảo hiểm xã hội hồ với 161.823 người tham dự; biên soạn, in, phát hành gần 11 triệu tờ rơi, tờ gấp về bảo hiểm xã hội; 4.424 tin

bài, trả lời hỏi đáp về chế độ bảo hiểm xã hội trên cổng thông tin điện tử Bảo hiểm xã hội Thành phố; thực hiện 10 chuyên trang, chuyên mục về bảo hiểm xã hội; phối hợp xây dựng hơn 3.500 tin bài bảo hiểm xã hội trên các báo, đài Trung ương và địa phương; tổ chức giao lưu trực tuyến với bạn đọc, tuyên truyền về chính sách bảo hiểm xã hội, hướng dẫn đăng ký ứng dụng VSSID – Bảo hiểm xã hội số; tổ chức các hoạt động tuyên truyền trực quan cao điểm về ngày thành lập Bảo hiểm xã hội Việt Nam 16/2, tháng bảo hiểm xã hội toàn dân trên các trục đường chính, trụ sở cơ quan Bảo hiểm xã hội; treo 24.096 băng rôn, khẩu hiệu, pano, áp phích; tổ chức các đợt ra quân tuyên truyền chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện hưởng ứng “*Tháng vận động triển khai bảo hiểm xã hội toàn dân - Tuyên truyền, vận động*



người dân tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện”; đẩy mạnh tuyên truyền qua mạng xã hội, thường xuyên cập nhật tin, bài, phóng sự, clip, infographic trên trang fanpage và zalo của Bảo hiểm xã hội Thành phố.

Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các hành vi vi phạm về thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội luôn được Bảo hiểm xã hội Thành phố quan tâm chỉ đạo. Hằng năm, Bảo hiểm xã hội Thành phố phối hợp với Sở Lao động Thương binh và Xã hội xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra, tập trung vào việc thực hiện các chế độ chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp tại các đơn vị sử dụng lao động trên địa bàn; tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố kịp thời ban hành các văn bản chỉ đạo để tăng cường đôn đốc, thu hồi số tiền chậm đóng, giảm tỷ lệ chậm đóng bảo hiểm xã hội. Giai đoạn 2018-2023, Bảo hiểm xã hội Thành phố đã phối hợp hiệu quả với các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã tiến hành thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo hiểm xã hội tại 31.389 đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố; thu hồi 3.036,9 tỷ đồng tiền chậm đóng bảo hiểm xã hội (đạt 67,8%); yêu cầu thu hồi về quỹ bảo hiểm xã hội trên 1,5 tỷ đồng do phát hiện người hưởng chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe sai so với quy định; yêu cầu đóng, truy đóng cho 12.617 lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc nhưng

chưa tham gia hoặc đóng thiếu thời gian tham gia. Ủy ban nhân dân Thành phố, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Bảo hiểm xã hội Thành phố, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và kiến nghị Thanh tra Bộ Lao động Thương binh và xã hội xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền đối với 237 đơn vị, số tiền xử phạt 19,9 tỷ đồng. Qua công tác thanh tra, kiểm tra đã kịp thời phát hiện, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội, biệt là tỷ lệ chậm đóng bảo hiểm xã hội giảm qua các năm, góp phần đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn Thủ đô (*Tính đến 31/12/2022, toàn Thành phố có 50.457 đơn vị chậm đóng bảo hiểm xã hội với 603.978 lao động; tổng số tiền chậm đóng phải tính lãi là 1.459 tỷ đồng, tỷ lệ chậm đóng 2,5%; giảm 0,03% so với năm 2018*). Việc giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân được thực hiện kịp thời, đúng quy định, không để tồn đọng hoặc phản ánh việc chậm, chưa giải quyết, những thắc mắc của công dân đều được giải đáp thỏa đáng.

Công tác cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin được thực hiện hiệu quả. Đổi mới phương thức hoạt động của hệ thống bảo hiểm xã hội; chuyển đổi tác phong làm việc từ hành chính sang hành chính phục vụ; rút ngắn thời gian giao dịch, đảm bảo các chế độ, chính

sách, thủ tục hồ sơ, quy trình thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp đều được công khai, minh bạch. Các thủ tục hành chính đã được đơn giản hóa theo hướng tạo thuận lợi tối đa cho người tham gia và người thụ hưởng chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp. Năm 2020, triển khai ứng dụng VssID- Bảo hiểm xã hội số trên nền tảng thiết bị di động nhằm công khai, minh bạch quá trình tham gia, thụ hưởng chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp của người lao động... Đến nay, có trên 4 triệu người đăng ký tài khoản giao dịch điện tử và cài đặt ứng dụng VssID. Thường xuyên thực hiện truy cập, tra cứu, xử lý kịp thời những phản ánh kiến nghị về chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp trên hệ thống Cổng dịch vụ công Quốc gia; thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 4; phối hợp các Sở, ngành thực hiện các thủ tục hành chính về lĩnh vực bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp kịp thời, theo quy định.

Sau 05 năm tổ chức thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Chương trình hành động số 22-CTr/TU của Thành ủy, công tác bảo hiểm xã hội trên địa bàn Thành phố đã có nhiều chuyển biến tích cực, được cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động và người dân đồng thuận, hưởng ứng và đạt được nhiều kết quả quan trọng. Nhận thức của các cấp ủy Đảng, chính quyền, cán bộ, đảng viên, các tầng lớp Nhân

dân, các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp được nâng lên, coi đây là nhiệm vụ quan trọng và là một tiêu chuẩn để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ chính trị ở mỗi địa phương.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác bảo hiểm xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội còn một số tồn tại, hạn chế như: số người tham gia bảo hiểm xã hội tăng đều qua các năm nhưng chưa đạt như mong muốn; còn tình trạng chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động; số doanh nghiệp giải thể, phá sản, ngừng hoạt động lớn, số tiền chậm đóng bảo hiểm xã hội còn ở mức cao.

Năm 2023 và những năm tiếp theo, dự báo tình hình kinh tế - xã hội có những thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen nhưng khó khăn, thách thức nhiều hơn, bên cạnh đó, rủi ro vẫn thường trực là thiên tai, dịch bệnh khó lường... ảnh hưởng trực tiếp đến việc triển khai thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, nhất là công tác phát triển người tham gia bảo hiểm xã hội trên địa bàn. Để thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu, mục tiêu được giao tại Nghị quyết số 28-NQ/TW và Chương trình hành động số 22-CTr/TU; nâng cao nhận thức về chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, tạo sự đồng thuận trong cải cách chính sách bảo hiểm xã hội; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội; nâng cao năng lực quản trị và hiệu quả tổ chức thực hiện

chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm xã hội thành phố Hà Nội xác định phương hướng, giải pháp thực hiện trong thời gian tới như sau:

Một là, tiếp tục đẩy mạnh quán triệt sâu sắc, tuyên truyền phổ biến chủ trương của Đảng, các chế độ, chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, trọng tâm là Nghị quyết số 28-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá XII) về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội; Chương trình hành động số 22-CTr/TU ngày 24/8/2018 của Thành ủy Hà Nội về việc thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp uỷ đảng, chính quyền địa phương trong việc thực hiện các chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội tạo chuyển biến mạnh mẽ hơn nữa trong nhận thức, ý thức trách nhiệm, tự giác tham gia bảo hiểm xã hội.

Hai là, tăng cường công tác tuyên truyền, đối thoại với doanh nghiệp và người lao động về các chính sách, pháp luật bảo hiểm xã hội; đẩy mạnh công tác phát triển người tham gia bảo hiểm xã hội nhằm hoàn thành các chỉ tiêu đến năm 2030 theo Nghị quyết số 28-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá XII) về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội; tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trong tất cả các lĩnh vực bảo hiểm xã hội.

Ba là, Bảo hiểm xã hội Thành phố tiếp tục chủ động phối hợp

với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật bảo hiểm xã hội trên địa bàn trong từng giai đoạn; trong đó, tập trung phát triển tăng nhanh, bền vững số người tham gia; tăng thu, giảm tình trạng chậm đóng đến mức thấp nhất; giải quyết đầy đủ, kịp thời chế độ chính sách, đảm bảo đời sống nhân dân; định kỳ kiểm điểm kết quả thực hiện, sơ kết rút kinh nghiệm và đánh giá trách nhiệm phối hợp của các bên trong việc thực hiện bảo hiểm xã hội trên địa bàn.

Bốn là, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật bảo hiểm xã hội trên địa bàn; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, nhất là các hành vi trốn đóng, chậm đóng bảo hiểm xã hội và các hành vi tiêu cực, gian lận để hưởng chế độ, trục lợi quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp.

Năm là, tiếp tục đổi mới phương thức hoạt động của hệ thống bảo hiểm xã hội theo hướng phục vụ, chi trả nhanh chóng, kịp thời, bảo đảm quyền lợi của người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp; tăng cường tập huấn, bồi dưỡng, đào tạo nâng cao nghiệp vụ, kỹ năng giao tiếp của viên chức, người lao động bảo hiểm xã hội trong toàn Thành phố để thực hiện các chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới ■



Đoàn công tác của Ban Kinh tế Trung ương làm việc với Tỉnh ủy, UBND tỉnh Đồng Nai, Thường trực cấp ủy các huyện, thành phố và các sở, ban ngành của tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết 28-NQ/TW

Ảnh: Hữu Tuấn

BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH ĐỒNG NAI THỰC HIỆN CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG VÀ CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC VỀ BẢO HIỂM XÃ HỘI

● PHẠM MINH THÀNH(*)

Thời gian qua Đảng bộ và chính quyền tỉnh Đồng Nai đã tổ chức thực hiện tốt chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh phù hợp với khuôn khổ pháp luật theo từng thời kỳ, góp phần đảm bảo an sinh xã hội, từng bước mở rộng vững chắc diện bao phủ bảo hiểm xã hội, hướng tới mục tiêu bảo hiểm xã hội toàn dân.

(*) Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai

Nghị quyết 28-NQ/TW được triển khai sớm và đồng bộ

Ngay sau khi Ban Chấp hành Trung ương (khóa XII) ban hành Nghị quyết số 28-NQ/TW, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Công văn số 4960-CV/TU triển khai các Nghị quyết Hội nghị Trung ương 7 khóa XII và Kế hoạch số 190-KH/TU về học tập, quán triệt, tuyên truyền và triển khai thực hiện Nghị quyết. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh cũng ban hành Kế hoạch số 235-KH/TU để tổ chức triển khai thực hiện trong toàn Đảng bộ, trong đó giao trách nhiệm cụ thể và định hướng giải pháp chủ yếu cho các cấp ủy Đảng, chính quyền tổ chức triển khai thực hiện.

Trên cơ sở đó, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 125/NQ-CP ngày 8/10/2018 của Chính phủ và Kế hoạch số 235-KH/TU ngày 28/12/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW; các cấp ủy trực thuộc tỉnh, các Ban Cán sự Đảng, Đảng đoàn xây dựng kế hoạch cụ thể hóa việc triển khai thực hiện Nghị quyết phù hợp với tình hình thực tiễn ở địa phương, đơn vị.

Thực hiện các Nghị quyết của Chính phủ, UBND tỉnh đã ban hành kế hoạch giao chỉ tiêu phát triển người tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), bảo hiểm y tế (BHYT) cho từng địa phương và yêu cầu các sở, ban ngành, UBND các huyện, thành phố quán triệt sâu sắc và thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả chỉ tiêu

được giao; xác định nhiệm vụ cụ thể của từng cơ quan, tổ chức, cá nhân nhằm tăng nhanh và bền vững số người tham gia. Qua đó, ổn định chính sách an sinh xã hội trên địa bàn, tạo sự chuyển biến rõ rệt về nhận thức và hành động của các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị, người sử dụng lao động (NSDLĐ), người lao động (NLĐ) và nhân dân, nhằm đạt được mục tiêu đã đề ra tại Nghị quyết số 28-NQ/TW và các văn bản pháp luật liên quan.

Đặc biệt, để công tác phát triển người tham gia BHXH, BHYT, BHTN nhanh và bền vững, năm 2019 tỉnh đã thành lập Ban Chỉ đạo Phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT, BHTN trên địa bàn tỉnh và tại cấp huyện; tiếp đó đã củng cố, kiện toàn, đổi tên thành Ban Chỉ đạo thực hiện chính sách BHXH, BHYT; Đến nay, ngoài cấp tỉnh, hệ thống Ban Chỉ đạo đã được củng cố kiện toàn tại 11/11 UBND các huyện, thành phố, 170/170 UBND xã, phường, thị trấn.

Hàng năm, Bảo hiểm xã hội tỉnh đã tham mưu Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh đưa các chỉ tiêu tỷ lệ lực lượng lao động tham gia BHXH, BHTN, tỷ lệ bao phủ BHYT vào hệ thống chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, là tiêu chí đánh giá thi đua - khen thưởng, là tiêu chí xét công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu....

Với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, công tác BHXH, BHYT có sự chuyển biến rõ nét trong nhận thức và hành động

của cấp ủy đảng, chính quyền địa phương, các tổ chức, cá nhân về vai trò, trách nhiệm cũng như mục đích, ý nghĩa của việc tham gia BHXH, BHYT, góp phần tạo niềm tin sâu sắc trong toàn xã hội về các chính sách an sinh xã hội nói chung và chính sách BHXH, BHYT nói riêng của Đảng, Nhà nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Kết quả thực hiện vượt chỉ tiêu Nghị quyết

Bảo hiểm xã hội tỉnh luôn xác định công tác thu, phát triển người tham gia BHXH, BHTN, BHYT là nhiệm vụ chính trị quan trọng trong việc mở rộng độ bao phủ, tiến tới mục tiêu BHXH, BHYT toàn dân mà Nghị quyết của Đảng, Chính phủ đã đề ra. Với đặc thù là tỉnh công nghiệp, lực lượng lao động tham gia BHXH, BHTN tại các doanh nghiệp chiếm tỷ trọng lớn, đặc biệt là trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (DN FDI - chiếm tỷ trọng gần 70%). Do đó, trong những năm qua, tỷ lệ lực lượng lao động tham gia BHXH, BHTN trên địa bàn tỉnh luôn cao hơn mức bình quân chung toàn quốc và luôn hoàn thành và hoàn thành vượt chỉ tiêu được Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh và BHXH Việt Nam giao.

Tính đến cuối năm 2022 trên địa bàn tỉnh, tỷ lệ lực lượng lao động tham gia BHXH đạt 52,3% (trong đó tỷ lệ nông dân và lao động phi chính thức đạt 1,2%), cao hơn 14,22% so với mức bình quân chung toàn quốc; tham gia BHTN đạt 49,9%, cao hơn 17,72% so với mức bình

quần chung toàn quốc; Tổng số người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng trên địa bàn tỉnh là 66.243 người (*tăng 10.098 người, tương ứng 18,75% so với năm 2018*), tỷ lệ nhận lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội qua phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt trên địa bàn tỉnh đạt 41%....

Ngoài quy định của Trung ương, tỉnh Đồng Nai đã dành nguồn lực, ban hành các chính sách hỗ trợ người tham gia BHXH, BHYT trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo an sinh xã hội như: Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND quy định mức hỗ trợ đóng BHYT cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 – 2025, tính đến cuối tháng 9/2023 cơ quan BHXH đã cấp gần 120.000 thẻ BHYT cho 9 nhóm đối tượng, đạt tỷ lệ 51,86%

so với số thẻ cho đối tượng dự kiến thụ hưởng từ Nghị quyết (220.257 người; Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND quy định mức hỗ trợ đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh (*trong đó có chính sách hỗ trợ mua thẻ BHYT*); Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND quy định số lượng, mức phụ cấp, chế độ hỗ trợ đối với Công an xã bán chuyên trách trên địa bàn tỉnh (*trong đó có quy định chế độ hỗ trợ tham gia BHXH tự nguyện và BHYT*)....

Việc tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục thành chính (TTHC) được duy trì thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả theo 03 hình thức: Qua Bộ phận Một cửa của cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, cấp huyện và tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Bộ phận tiếp nhận và trả

kết quả TTHC cấp huyện; qua dịch vụ bưu chính công ích (đơn vị, doanh nghiệp không phải trả phí); qua giao dịch điện tử. Giai đoạn từ 2018 đến tháng 9/2023, đã nhận trên 2 triệu hồ sơ qua giao dịch điện tử, đạt tỷ lệ trên 58%; qua đó, đã giúp tiết kiệm thời gian, chi phí đi lại, tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp, người dân khi tham gia giao dịch với cơ quan Bảo hiểm xã hội.

Trong cải cách hành chính, việc đánh giá kết quả thực hiện là do đối tượng phục vụ quyết định cũng như việc xác định mức độ hài lòng của các cá nhân, tổ chức là chỉ số then chốt, lấy sự hài lòng của người dân làm phương châm thực thi công vụ; dựa vào mức độ hài lòng này để điều chỉnh công việc của cơ quan cũng như khẳng định kết quả đã



đạt được. Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Kết luận số 576-KL/TU về Đề án tăng cường cải cách thủ tục hành chính nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, hàng năm UBND tỉnh đã ban hành kế hoạch và triển khai khảo sát ý kiến người dân về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước, trong đó bảo hiểm xã hội nằm trong nhóm cơ quan ngành dọc (Bảo hiểm xã hội, Công an, Thuế).

Kết quả chỉ số đánh giá hài lòng của người tham gia bảo hiểm xã hội đối với sự phục vụ của cơ quan Bảo hiểm xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đều đạt và vượt yêu cầu đề ra tại Kết luận số 576-KL/TU ngày 26/07/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch số 235-KH/TU ngày 28/12/2018 Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh. Chỉ số mức độ hài lòng chung lần lượt qua các năm: 2018 đạt 8,7/10 điểm; 2019 đạt 9,31/10 điểm; năm 2020 tỷ lệ hài lòng trung bình đạt 93,98%; năm 2022 tỷ lệ hài lòng trung bình đạt 97,68%.

Với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự nỗ lực của ngành BHXH, công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật BHXH, BHYT có nhiều đổi mới theo hướng chuyên nghiệp, hiệu quả, đã và đang tạo ra sự chuyển biến rõ nét trong nhận thức và hành động của các cấp ủy Đảng, chính quyền, tổ chức, cá nhân về vai trò, trách nhiệm cũng như mục đích, ý nghĩa của việc tham gia BHXH, BHYT. Đồng thời, lan

tỏa sâu rộng trong nhân dân về tính nhân văn, ưu việt của chính sách BHXH, BHYT, góp phần tạo niềm tin sâu sắc trong toàn xã hội đối với chính sách an sinh xã hội của Đảng và Nhà nước.

Tại buổi làm việc với Đoàn công tác của Ban Kinh tế Trung ương sáng ngày 21/04/2023 về thực hiện Nghị quyết 28-NQ/TW, Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy Đồng Nai Hồ Thanh Sơn khẳng định, Tỉnh ủy Đồng Nai luôn nhận thức rõ tầm quan trọng của các Nghị quyết Trung ương về chính sách BHXH, BHYT và luôn có chỉ đạo rất sâu sát, hệ thống Ban Chỉ đạo thực hiện chính sách BHXH, BHYT từ tỉnh đến cơ sở đang phát huy hiệu lực, hiệu quả trong việc lãnh đạo, chỉ đạo, phối hợp tổ chức thực hiện chính sách BHXH, BHYT trên địa bàn tỉnh ...

Tuy nhiên, ông Hồ Thanh Sơn bày tỏ sự trăn trở về tình trạng NLĐ rút BHXH một lần có xu hướng gia tăng sẽ ảnh hưởng đến ý nghĩa của chính sách BHXH, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi người lao động, khả năng mở rộng diện bao phủ BHXH và đảm bảo tính bền vững của hệ thống an sinh xã hội. Thực tiễn cuộc sống công nhân trên địa bàn tỉnh còn rất nhiều khó khăn kể từ khi ảnh hưởng của dịch COVID-19 đến nay, do đó chúng ta cần xây dựng chính sách BHXH dựa trên sự hài hòa giữa quyền lợi của NLĐ và các chính sách khác, để NLĐ hạn chế rút BHXH một lần, yên tâm ở lại hệ thống an sinh xã hội....

Những thách thức ở phía trước

Trong những năm qua, mặc dù lực lượng lao động tham gia BHXH, BHYT gia tăng hàng năm nhưng đang có xu hướng giảm dần, rõ nét nhất là do ảnh hưởng của dịch COVID-19, nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn trong sản xuất kinh doanh, thu hẹp sản xuất, cắt giảm lao động nên số người tham gia BHXH, BHYT đã có sự sụt giảm mạnh từ tháng 3/2020 đến nay.

Nguyên nhân Đồng Nai là tỉnh phát triển công nghiệp, trước đây thu hút số lượng lớn lao động di cư từ các tỉnh về sinh sống và làm việc, tuy nhiên các tỉnh hiện nay (đặc biệt là các tỉnh miền Tây, miền Trung và các tỉnh lân cận) đều đã phát triển công nghiệp nên những năm qua xảy ra hiện tượng dịch chuyển lao động về quê, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh gặp nhiều khó khăn khi tuyển dụng lao động. Mặt khác, tỉnh Đồng Nai đang tập trung thu hút vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI) có chọn lọc nhằm hướng đến những dự án mang lại hiệu quả cao về kinh tế, đảm bảo môi trường, an sinh xã hội; từng bước chuyển đầu tư các ngành gia công, lắp ráp, ít thân thiện môi trường, sử dụng nhiều lao động phổ thông sang các ngành chế tạo sử dụng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao; do đó, ảnh hưởng đến việc khai thác và mở rộng đối tượng tham gia BHXH, BHYT ở khối loại hình này những năm gần đây.

Mặc dù Đồng Nai là tỉnh công nghiệp nhưng sự phát triển kinh tế không đồng đều, vẫn còn một bộ phận dân cư ở vùng

sâu, vùng xa (thuộc các huyện: Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc....) có đời sống khó khăn (không thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo). Bên cạnh đó do tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 và suy giảm kinh tế toàn cầu khiến thu nhập bình quân của người dân giảm, mức sống sinh hoạt hằng ngày chưa đảm bảo nên chưa quan tâm đến việc tham gia BHXH tự nguyện, BHYT hộ gia đình.

Ngoài ra, một bộ phận người dân chưa nhận thức sâu sắc về chính sách BHYT, về quyền lợi và trách nhiệm tham gia BHYT theo quy định của pháp luật, chưa có ý thức dự phòng bảo vệ sức khỏe cho cá nhân mình và gia đình, còn tư tưởng “lựa chọn ngược” chỉ khi ốm đau mới tham gia BHYT. Mặt khác, chính sách KCB BHYT chưa thực hiện được đa dạng dịch vụ BHYT đáp ứng nhu cầu của các tầng lớp trong xã hội; chưa điều chỉnh các mức đóng, mức hưởng phù hợp với phát triển các dịch vụ y tế chất lượng cao; Một bộ phận người

dân có tâm lý thích sử dụng dịch vụ y tế theo yêu cầu (không qua BHYT) tại các Bệnh viện lớn tại Thành phố Hồ Chí Minh nên việc vận động nhóm đối tượng này tham gia BHYT gặp nhiều khó khăn.

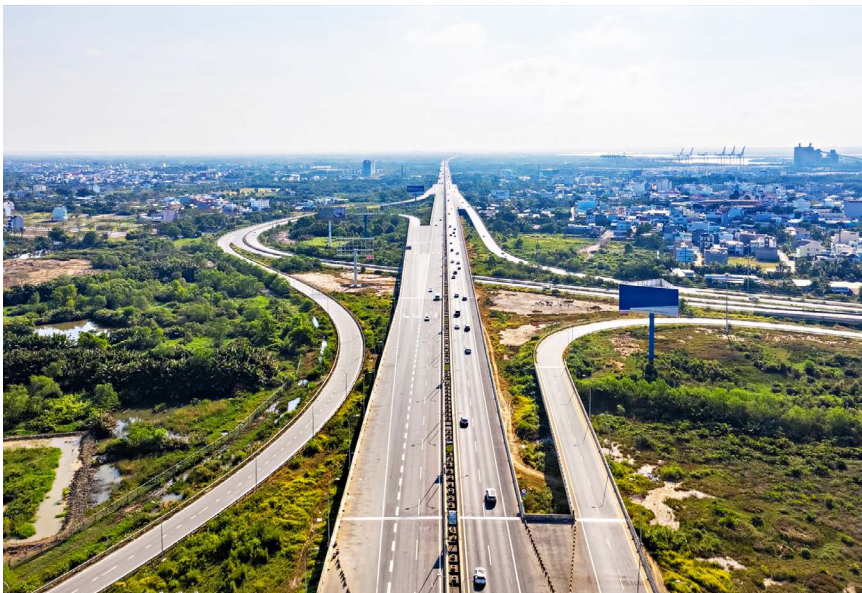
Trong khi mục tiêu tỷ lệ bao phủ BHXH, BHYT, BHTN của tỉnh theo kế hoạch đề ra rất cao. Cụ thể giai đoạn đến năm 2025 phấn đấu đạt khoảng 56% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH, khoảng 51% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHTN, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 95%, có khoảng 55% số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hàng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội; chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của người tham gia bảo hiểm xã hội đạt mức 85%. Giai đoạn đến năm 2030 phấn đấu đạt khoảng 61% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH, khoảng 56% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHTN, khoảng 60% số người sau độ tuổi nghỉ hưu được

hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hàng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội. Đây là những chỉ tiêu rất cao đòi hỏi sự tiếp tục vào cuộc của cả hệ thống chính trị trên địa bàn tỉnh.

Trong chuyến khảo sát việc thực hiện Nghị quyết 28-NQ/TW tại tỉnh Đồng Nai, Đồng chí Đỗ Ngọc An- Phó Trưởng ban Kinh tế Trung ương, trưởng đoàn công tác đã đánh giá cao việc tỉnh Đồng Nai đã triển khai đồng bộ, từ sớm Nghị quyết 28-NQ/TW bằng các kế hoạch cụ thể, toàn diện, nên đã đạt kết quả rất tốt, nhất là về tỷ lệ người tham gia BHXH, BHTN cao hơn khá nhiều so với chỉ tiêu Nghị quyết đề ra và so với mức bình quân chung toàn quốc. Đồng thời công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện chính sách BHXH được kịp thời, hệ thống Ban Chỉ đạo các cấp được kiện toàn đồng bộ, nên đã tạo điểm tựa giúp tỉnh tiếp tục thực hiện hiệu quả các chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao. Chia sẻ về những khó khăn mang tính khách quan trong việc triển khai chính sách BHXH, BHYT trên địa bàn tỉnh, Phó Trưởng ban Kinh tế Trung ương cũng đề nghị tỉnh phân tích và làm rõ nguyên nhân chủ quan, đặc biệt là các điểm nghẽn để có giải pháp phù hợp, trúng và đúng, từ đó chính sách an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh sẽ ổn định và mang tính bền vững.

Nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm trong thời gian tới

Trong khi tình hình kinh tế - xã hội hiện tại và dự báo trong thời gian tới vẫn còn nhiều yếu tố bất lợi bên ngoài và hạn chế,



thách thức bên trong, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp vẫn chưa phục hồi, phải cắt giảm lao động, thu hẹp sản xuất... ảnh hưởng đến việc phát triển người tham gia BHXH, BHYT, BHTN. Để hoàn thành chỉ tiêu Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh và BHXH Việt Nam giao, với vai trò là cơ quan tổ chức, thực hiện chính sách BHXH, BHYT trên địa bàn tỉnh, BHXH tỉnh sẽ tiếp tục chủ động triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ chính trị được giao, chương trình công tác trọng tâm của Ngành trong đó đặc biệt chú trọng các giải pháp nhằm đạt tỷ lệ bao phủ BHYT, BHXH, BHTN.

Theo đó sẽ tập trung nguồn lực thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các nội dung theo kịch bản phát triển người tham gia đã xây dựng; Chủ động bố trí nhân sự

trong công tác thu, phát triển người tham gia, giảm tiền chậm đóng BHXH, BHYT, BHTN hoàn thành các chỉ tiêu nhiệm vụ được giao. Thường xuyên báo cáo, trao đổi, cung cấp thông tin về kết quả, tình hình thực hiện việc phát triển người tham gia BHXH, BHYT, BHTN với cấp ủy, chính quyền và các cơ quan liên quan để có giải pháp chỉ đạo kịp thời.

Bên cạnh đó, tiếp tục tăng cường nắm bắt tình hình sản xuất kinh doanh (SXKD) của doanh nghiệp; phối hợp chặt chẽ với cơ quan Thuế, Kế hoạch – Đầu tư để khai thác cơ sở dữ liệu, thành lập mới, quay trở lại SXKD... để triển khai đồng bộ các giải pháp thu, phát triển người tham gia và hạn chế tiền chậm nộp BHXH. Tiếp tục vận động, huy động các nguồn kinh phí để hỗ trợ một số nhóm đối

tượng tham gia BHYT, BHXH tự nguyện.

Đồng thời, tăng cường, phát huy hơn nữa vai trò của Ban Chỉ đạo thực hiện chính sách BHXH, BHYT các cấp; tham mưu Ban Chỉ đạo củng cố, kiện toàn, định kỳ tổ chức họp đánh giá tình hình thực hiện, đồng thời đưa ra các giải pháp, chỉ đạo việc thực hiện chính sách BHXH, BHYT trên địa bàn. Tăng cường hơn nữa công tác thanh tra, kiểm tra đột xuất, kịp thời xử lý nghiêm các vi phạm nhất là việc chậm đóng, trốn đóng BHXH, BHYT, BHTN. Qua đó kiên quyết xử phạt vi phạm hành chính hoặc chuyển hồ sơ đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với những hành vi vi phạm pháp luật. Trường hợp phát hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm, lập hồ sơ kiến nghị khởi tố đến cơ quan có thẩm quyền ■





TÁC ĐỘNG TÍCH CỰC CỦA NGHỊ QUYẾT 28-NQ/TW VỀ CẢI CÁCH CHÍNH SÁCH BẢO HIỂM XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

● THÂN ĐỨC VIỆT(*)

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 7 (Khóa XII) ngày 23/5/2018 đã ban hành Nghị quyết số 28-NQ/TW về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội (BHXH) ở Việt Nam.

Nghị quyết đã đề ra mục tiêu “Cải cách chính sách BHXH để BHXH thực sự là một trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội, từng bước mở rộng vững

chắc diện bao phủ BHXH, hướng tới mục tiêu BHXH toàn dân. Phát triển hệ thống BHXH linh hoạt, đa dạng, đa tầng, hiện đại và hội nhập quốc tế theo nguyên tắc đóng - hưởng, công bằng, bình đẳng, chia sẻ và bền vững”.

Trong 5 năm qua từ góc độ của doanh nghiệp, chúng tôi thấy BHXH đã có những chuyển biến mạnh mẽ ở những nội dung

sau:

1. Ngành BHXH và các cấp chính quyền đã tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức về chính sách bảo hiểm để nhân dân hiểu rõ vai trò, lợi ích ý nghĩa của BHXH, hiểu được quyền và trách nhiệm của mình trong việc tham gia BHXH, chủ động tham gia và giám sát việc tham gia chế độ BHXH, nhiều người lao động trước đây còn

(*) Tổng giám đốc Tổng công ty May 10

thờ ơ không quan tâm đến việc tham gia BHXH nhưng hiện nay đã mong muốn, yêu cầu được tham gia BHXH.

2. Tích cực rà soát các doanh nghiệp trốn đóng BHXH thông qua việc phối hợp thông tin với các cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, tài chính, thuế,... qua đó nhắc nhở, xử lý các doanh nghiệp trốn đóng BHXH cho người lao động. Vì vậy các doanh nghiệp trốn đóng BHXH ngày càng giảm xuống, giảm đáng kể lao động làm việc nhưng trốn đóng BHXH, góp phần công bằng trong cạnh tranh giữa các doanh nghiệp thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tham gia BHXH và các doanh nghiệp trốn đóng BHXH, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người lao động.

3. Cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp trong việc tham gia bảo hiểm. Ngành bảo hiểm là ngành đi đầu trong việc triển khai các dịch vụ công trên cổng dịch vụ công quốc gia, trên ứng dụng VssID, triển khai thanh toán chi trả các chế độ qua tài khoản ngân hàng.

Trong thời gian đại dịch Covid-19, trước tình hình dịch bệnh phức tạp, kéo dài, BHXH Việt Nam luôn theo sát diễn biến thực tế, kịp thời triển khai các giải pháp linh hoạt nhằm đảm bảo tốt nhất quyền lợi người tham gia và an toàn phòng chống dịch COVID-19, như: đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt, chi trả gộp 2 tháng lương hưu, chi trả lương hưu tại nhà vv.. Bên cạnh đó BHXH Việt Nam đã chủ động tham mưu, phối

hợp với các Bộ trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các chính sách hỗ trợ về BHXH, bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) để tháo gỡ khó khăn cho người lao động (NLĐ), người sử dụng lao động (NSDLĐ). Đặc biệt là gói hỗ trợ trên 30.000 tỷ đồng từ Quỹ BHTN theo Nghị quyết số 116/NQ-CP của Chính phủ. Tại Tổng công ty May 10 –CTCP người lao động cũng đã nhận được tổng số tiền hỗ trợ hơn 17 tỷ đồng cho 6.326 lao động. Việc triển khai nhanh các gói hỗ trợ được doanh nghiệp và người lao động đánh giá rất cao và là minh chứng cho việc chính sách bảo hiểm giúp đỡ kịp thời khi người lao động gặp khó khăn. Thông qua các gói hỗ trợ này, người lao động có thể hiểu rõ ưu điểm khi tham gia đầy đủ các chính sách bảo hiểm của Nhà nước, để khi gặp các rủi ro thì họ nhận được sự hỗ trợ đầy đủ, nhanh chóng kịp thời, thuận tiện, tạo niềm tin của người lao động về quỹ an sinh xã hội.

4. Để thực hiện cải cách căn bản chính sách BHXH, ngành BHXH phối hợp với các cơ quan hữu quan xây dựng luật BHXH sửa đổi góp phần hướng tới mục tiêu mở rộng diện bao phủ đối tượng thụ hưởng BHXH của Nghị quyết số 28-NQ/TW để ngày càng có thêm nhiều người hơn được hưởng lương hưu, đồng thời cũng khuyến khích người lao động bảo lưu, tiếp tục tham gia đóng góp BHXH để hưởng lương hưu hằng tháng thay vì nhận BHXH một lần.

Điểm nổi bật của dự thảo Luật BHXH sửa đổi là việc bổ

sung thêm nhiều quyền, lợi ích cho người lao động hơn so với luật hiện hành. Cụ thể:

Thứ nhất, việc giảm điều kiện số năm đóng BHXH tối thiểu để được hưởng lương hưu từ “ 20 năm xuống 15 năm”: việc điều chỉnh này giúp người lao động vững tin về việc họ có thể làm việc đến khi đủ điều kiện hưởng lương hưu, góp phần giảm tình trạng thanh toán sổ bảo hiểm xã hội một lần.

Thứ hai, chính sách trợ cấp hưu trí xã hội đối với đối tượng từ 75 tuổi trở lên mà không có lương hưu, trợ cấp BHXH hằng tháng khác thì sẽ được hưởng trợ cấp hưu trí xã hội do ngân sách Nhà nước đảm bảo. Quy định này sẽ giúp khoảng 700.000 – 800.000 người cao tuổi không có lương hưu, trợ cấp BHXH hằng tháng được nhận trợ cấp của Nhà nước và thẻ BHYT, điều đó cho thấy được việc tăng độ bao phủ của BHXH để hướng đến mục tiêu BHXH toàn dân.

Thứ ba, dự thảo luật BHXH sửa đổi quy định người lao động khi đến tuổi nghỉ hưu có thời gian đóng BHXH mà chưa đủ điều kiện về thời gian đóng BHXH để hưởng lương hưu. Cụ thể, chưa đủ 15 năm đóng và cũng chưa đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội (chưa đủ 75 tuổi) thì có thể lựa chọn hưởng trợ cấp hằng tháng. Thấp nhất bằng với mức trợ cấp hưu trí xã hội từ Quỹ BHXH cho thời gian trước khi đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội.

Thứ tư, dự thảo luật BHXH sửa đổi quy định người lao động

tham gia BHXH tự nguyện khi sinh con có cơ hội được hưởng trợ cấp thai sản. Đặc biệt, nguồn kinh phí chi trả sẽ do ngân sách Nhà nước đảm bảo và người tham gia BHXH tự nguyện không phải đóng thêm so với quy định hiện hành.

Đây là giải pháp để đa dạng, linh hoạt các chế độ BHXH, tăng tính hấp dẫn của chính sách BHXH tự nguyện sẽ thu hút người dân, đặc biệt là nhóm lao động trẻ tuổi tham gia BHXH tự nguyện nhiều hơn.

Trong quá trình các cơ quan, ban ngành lấy ý kiến tham gia đóng góp cho dự thảo luật BHXH sửa đổi, Tổng công ty May 10 –CTCP đã tích tham gia đóng góp ý kiến, đưa những ý kiến thiết thực trong thực tiễn mà doanh nghiệp đã gặp và vướng mắc trong quá trình thực hiện theo luật BHXH cũ, nhằm giúp cho các nhà soạn luật có cái nhìn bao quát hơn.

Để tiếp tục triển khai Nghị quyết 28-NQ/TW hiệu quả hơn trong thời gian tới, chúng tôi đề

xuất một số nội dung:

- Đẩy mạnh rà soát xử lý nghiêm các trường hợp trốn đóng bảo hiểm xã hội.

- Việc tăng mức đóng BHXH cần cân đối với giảm tỷ lệ đóng để không gây sức ép lớn đến doanh nghiệp và người lao động. Trong giai đoạn hiện nay, nên ưu tiên việc bao phủ nâng cao số lượng người tham gia BHXH hơn là nâng cao mức đóng để khuyến khích nhiều người lao động tham gia. Một số hiệp hội ngành hàng khi tham gia vào dự thảo luật BHXH đã đề nghị: đối với tỷ lệ đóng BHXH bắt buộc của người lao động và người sử dụng lao động nên đưa về mức đóng của năm 2009, tức là người lao động đóng 5% và người sử dụng lao động đóng 15%, tổng cộng 20%, chứ không phải 25,5% hiện nay; tỷ lệ đóng vào quỹ BHTN của người lao động là 0,5% và của người sử dụng lao động là 0,5%.

- Đối với doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động, chi phí tiền lương và BHXH rất lớn, đây

là khó khăn lớn đối với doanh nghiệp. Vì vậy, Nhà nước nên có chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động, đặc biệt là doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ, để doanh nghiệp tích cực và có nguồn lực tham gia đầy đủ chế độ BHXH cho người lao động, đây cũng là động lực để chính sách bao phủ BHXH toàn dân sớm được thực hiện.

- Xây dựng các chính sách hấp dẫn với người lao động không có quan hệ lao động, nông dân, hộ gia đình,... để mở rộng diện bao phủ bảo hiểm xã hội góp phần quan trọng đảm bảo an sinh xã hội.

Việc triển khai Nghị quyết số 28- NQ/TW về cải cách chính sách BHXH đã cho thấy chính sách BHXH khẳng định và phát huy vai trò là một trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội (ASXH), là sự bảo đảm thay thế, hoặc bù đắp một phần thu nhập cho người lao động khi họ gặp phải những rủi ro trong cuộc sống. Hệ thống chính sách, pháp luật về BHXH hiện nay đã không ngừng được bổ sung, hoàn thiện, ngày càng phù hợp hơn với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần quan trọng vào nhiệm vụ bảo đảm an sinh xã hội, thúc đẩy tiến bộ và công bằng xã hội để phát triển bền vững đất nước trong quá trình đổi mới, phát triển và hội nhập quốc tế ■





TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI GÓP PHẦN THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU GIẢM NGHÈO NHANH, BỀN VỮNG; TẠO VIỆC LÀM; XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI; BẢO ĐẢM AN SINH XÃ HỘI; THỰC HIỆN TIẾN BỘ VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI

● LÊ HẢI(*)

● MAI THỊ HƯƠNG GIANG(**)

Ngày 22-11-2014, Ban Bí thư ban hành Chỉ thị số 40-CT/TW “Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội”. Chỉ thị nêu rõ, tín dụng chính sách xã hội là một giải pháp sáng tạo, có tính nhân văn sâu sắc và phù hợp với thực tiễn của Việt Nam, góp phần quan trọng thực hiện có hiệu quả các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về giảm nghèo, tạo việc làm, xây dựng nông thôn mới, bảo đảm an sinh xã hội, ổn định chính trị và phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội chưa thực sự ổn định, cơ cấu chưa hợp lý, chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế; chất lượng tín dụng

(*) Tiến sỹ, Ủy viên Ban Biên tập, Trưởng Ban Tạp chí Cộng sản điện tử

(**) Thạc sỹ, Ban Văn hóa - Xã hội, Tạp chí Cộng sản

chưa đồng đều; một số cấp ủy đảng, chính quyền chưa thực sự vào cuộc, chưa quan tâm đúng mức tới hoạt động tín dụng chính sách xã hội... Để phát huy vai trò và nâng cao hiệu quả của tín dụng chính sách xã hội, “không để ai bị bỏ lại phía sau”, trong thời gian tới cần triển khai nhiều giải pháp đồng bộ, hiệu quả, góp phần bảo đảm an sinh xã hội, ổn định chính trị và phát triển kinh tế - xã hội.

1. Tín dụng chính sách xã hội - Chính sách ưu việt, nhân văn của Đảng và Nhà nước ta

Trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và thực hiện các chủ trương, chính sách kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng, phát triển kinh tế và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, hạn chế phân hóa giàu nghèo, thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, coi đây vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển bền vững đất nước.

Điều 1, Nghị định số 78/2002/NĐ-CP, ngày 4-10-2002, của Chính phủ đã khẳng định: “Tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác là việc sử dụng các nguồn lực tài chính do Nhà nước huy động để cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác vay ưu đãi phục vụ sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, cải thiện đời sống; góp phần thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo, ổn định xã hội”⁽¹⁾. Để thực hiện nhiệm vụ này, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 131/2002/QĐ-TTg thành lập Ngân hàng Chính sách xã hội trên cơ sở tổ chức lại Ngân hàng Phục vụ người nghèo. Như vậy, có thể thấy, tín dụng chính sách xã hội là một trong những công

cụ, giải pháp của Đảng và Nhà nước ta trong việc bảo đảm an sinh xã hội, góp phần thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Theo đó, tín dụng chính sách xã hội đã giúp hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác, đồng bào dân tộc thiểu số và đồng bào ở các vùng đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo tạo thói quen tích lũy, hỗ trợ vốn với lãi suất ưu đãi giúp họ vượt qua khó khăn, từng bước tiếp cận với các dịch vụ tài chính, ngân hàng, nâng cao ý thức, trách nhiệm sử dụng vốn, tổ chức sản xuất, kinh doanh có hiệu quả, tạo nguồn tích lũy để trả nợ cũng như nâng cao chất lượng cuộc sống. Nhờ đó đã tạo sự chuyển biến mạnh mẽ khu vực nông thôn, vùng nghèo, vùng dân tộc thiểu số, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo. Ngoài ra, tín dụng chính sách xã hội góp phần khai thác tiềm năng đất đai, lao động và tài nguyên thiên nhiên; tạo điều kiện phát triển các ngành, nghề truyền thống, ngành, nghề mới, góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập và đời sống cho người lao động nghèo ở nông thôn; đẩy nhanh tiến độ xây dựng nông thôn mới, rút ngắn khoảng cách phát triển kinh tế - xã hội giữa các vùng trong cả nước.

Ngày 29-12-2022, Ngân hàng

Chính sách xã hội phối hợp với Văn phòng Chính phủ, các bộ, ngành trung ương và ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố tổ chức Hội nghị tổng kết 20 năm triển khai thực hiện chính sách tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo Nghị định số 78/2002/NĐ-CP, ngày 4-10-2002, của Chính phủ. Trải qua 20 năm triển khai thực hiện Nghị định số 78/2002/NĐ-CP, với sự kiên trì, quyết tâm cao, phát huy nội lực của Ngân hàng Chính sách xã hội và sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, việc triển khai chính sách tín dụng ưu đãi đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, giảm số hộ nghèo, tăng số hộ khá, cải thiện từng bước đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, góp phần bảo đảm an sinh xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

Theo Báo cáo tổng kết 20 năm triển khai thực hiện chính sách tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác giai đoạn 2002 - 2022, tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác đã xây dựng được mô hình tổ chức,

(1) Xem: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tien-te-Ngan-hang/Nghi-dinh-78-2002-ND-CP-tin-dung-nguoi-ngheo-doi-tuong-chinh-sach-khac-50057.aspx>

phương thức quản lý tín dụng phù hợp với cấu trúc hệ thống chính trị và thực tiễn Việt Nam. Ngân hàng Chính sách xã hội cũng đã thiết lập được mô hình quản trị và điều hành tác nghiệp gọn nhẹ, hiệu lực, hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tiễn. Đồng thời, xây dựng tổ chức thực hiện thành công phương thức quản lý vốn tín dụng chính sách xã hội thông qua hoạt động ủy thác cho Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh và Đoàn Thanh niên; phối hợp với chính quyền cấp xã, tổ chức chính trị - xã hội xây dựng, quản lý 168.576 Tổ tiết kiệm và vay vốn đến từng thôn, ấp, bản, làng, tổ dân phố - đây là sản phẩm sáng tạo, có ý nghĩa quan trọng, tạo nền tảng thực hiện thành công chính sách tín dụng đối với người nghèo và đối tượng chính sách khác; hoạt động giao dịch tại 10.435 điểm giao dịch xã trên địa bàn cả nước được tổ chức nề nếp, hiệu quả với phương thức “giao dịch tại nhà; thu nợ, giải ngân tại xã”...

Cùng với các chính sách tổng thể thực hiện ba Chương trình mục tiêu quốc gia⁽²⁾, chính sách tín dụng ưu đãi do Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện là một cấu phần quan trọng góp phần đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu vay vốn của người nghèo và các đối tượng chính sách khác, trong đó tập trung ưu tiên đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, huyện đảo, xã đảo, vùng bãi ngang ven biển và đối tượng là hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ

mới thoát nghèo và hộ đồng bào dân tộc thiểu số. Đặc biệt, kể từ khi có Chỉ thị số 40-CT/TW, ngày 22-11-2014, của Ban Bí thư “Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội” các cấp ủy đảng, chính quyền các cấp các địa phương đã chú trọng, quan tâm cân đối, bố trí ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để bổ sung nguồn vốn cho vay⁽³⁾.

Với phương thức hoạt động đặc thù, phù hợp với thể chế chính trị của Việt Nam, đến nay Ngân hàng Chính sách xã hội đã tập trung nguồn lực cho vay được gần 42,8 triệu lượt hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác với doanh số cho vay đạt gần 830.087 tỷ đồng. Năm 2022, tổng dư nợ các chương trình tín dụng chính sách xã hội đạt 283.348 tỷ đồng với hơn 6,5 triệu khách hàng còn dư nợ. Trong đó, dư nợ cho vay tại vùng dân tộc thiểu số và miền núi đạt 101 nghìn tỷ đồng, chiếm 36%/tổng dư nợ, với trên 2 triệu khách hàng còn dư nợ; dư nợ đối với khách hàng là hộ dân tộc thiểu số là 70 nghìn tỷ đồng, với trên 1,4 triệu khách hàng còn dư nợ, chiếm 25%/tổng dư nợ; dư nợ bình quân 49 triệu đồng/1 hộ dân tộc thiểu số. Dư nợ cho vay tại khu vực nông thôn góp phần thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đạt 255 nghìn tỷ đồng, chiếm gần 90% tổng dư nợ. Dư nợ cho vay đối tượng là hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo góp phần thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia

về giảm nghèo bền vững đạt 123 nghìn tỷ đồng, chiếm 43% tổng dư nợ, với hơn 2,9 triệu hộ đang còn dư nợ. Đặc biệt, dư nợ cho vay tại các huyện nghèo đạt gần 31 nghìn tỷ đồng, chiếm 11% tổng dư nợ, với hơn 593 nghìn hộ đang còn dư nợ⁽⁴⁾.

Trong hai năm 2021 - 2022, tổng doanh số cho vay đạt 184.316 tỷ đồng với trên 4,4 triệu lượt hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác được vay vốn; qua đó góp phần giúp gần 160 nghìn hộ vượt qua ngưỡng nghèo; tạo việc làm cho trên 1,5 triệu lao động, trên 107 nghìn lượt học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được vay vốn học tập, giúp mua gần 86 nghìn máy tính, thiết bị học tập trực tuyến; xây dựng trên 2,8 triệu công trình nước sạch và vệ sinh môi trường; trên 20 nghìn căn nhà ở cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác; gần 2 nghìn người sử dụng lao động bị ảnh hưởng do dịch COVID-19 được vay vốn để trả lương ngừng việc, phục hồi sản xuất cho hơn 1,2 triệu lượt người lao động...⁽⁵⁾

Những kết quả trên đã góp

(2) gồm: Xây dựng nông thôn mới; Giảm nghèo bền vững; Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

(3) (4) (5) Xem: PV: Chính sách tín dụng ưu đãi là một cấu phần quan trọng của các mục tiêu quốc gia, <https://dang-congsan.vn/ngan-hang-chinh-sach-xa-hoi-vi-muc-tieu-xoa-doi-giam-ngheo/chinh-sach-tin-dung-uu-dai-la-mot-cau-phan-quan-trong-cua-cac-muc-tieu-quoc-gia-634858.html>, ngày 4-4-2023



phần quan trọng tạo sinh kế cho người dân, bảo đảm an sinh xã hội và giảm tỷ lệ hộ nghèo trên cả nước: giai đoạn 2001 - 2005 từ 17% xuống 7%; giai đoạn 2005 - 2010 từ 22% xuống 9,45%; giai đoạn 2011 - 2015 từ 14,2% xuống 4,25%; giai đoạn 2016 - 2021 từ 9,88% xuống 2,23%, góp phần thiết thực vào những thành tựu chung về phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân của cả nước. Có thể khẳng định, chính sách tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác là chủ trương đúng đắn của Đảng, Nhà nước; là giải pháp sáng tạo, có tính nhân văn sâu sắc, phù hợp với thực tiễn của Việt Nam, được nhân dân đồng tình ủng hộ và cộng đồng quốc tế đánh giá cao.

2. “Không để ai bị bỏ lại phía sau” trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

Tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 5 khóa VII (năm 1992), Đảng ta đề ra chủ trương: “Phải trợ giúp người

nghèo bằng cách cho vay vốn, hướng dẫn cách làm ăn, hình thành quỹ xóa đói giảm nghèo ở từng địa phương trên cơ sở giúp dân và tranh thủ các nguồn tài trợ quốc tế, phấn đấu tăng hộ giàu đi đôi với xóa đói, giảm nghèo”. Ngày 4-10-2002, Chính phủ ban hành Nghị định số 78/2002/NĐ-CP “Về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác”. Cùng ngày, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 131/2002/QĐ-TTg “Về việc thành lập Ngân hàng Chính sách xã hội” trên cơ sở tổ chức lại Ngân hàng Phục vụ người nghèo.

Triển khai hiệu quả chủ trương của Đảng, Nghị định của Chính phủ, nguồn vốn ưu đãi đến đúng đối tượng thụ hưởng và được sử dụng đúng mục đích, hiệu quả góp phần xóa đói, giảm nghèo, tạo việc làm xây dựng nông thôn mới, bảo đảm an sinh xã hội bền vững. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động tín dụng chính sách xã hội vẫn còn một số khó khăn, thách thức, ít nhiều ảnh hưởng

đến hiệu quả và ý nghĩa nhân văn sâu sắc của các chương trình này, như: quy mô nguồn vốn còn hạn chế, cơ cấu nguồn vốn chưa hợp lý, nguồn vốn còn phụ thuộc vào nguồn vốn phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và số dư tiền gửi 2% của 4 ngân hàng thương mại nhà nước; mức cho vay của một số chương trình tín dụng còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh, học tập của người dân; một số nhóm đối tượng có mức sống trung bình chưa được thụ hưởng chính sách tín dụng ưu đãi của Nhà nước; công tác điều tra, xác nhận đối tượng vay vốn ở một số địa phương chưa được quan tâm rà soát và bổ sung kịp thời; chất lượng tín dụng chính sách xã hội chưa đồng đều giữa các địa phương; việc thực hiện hoạt động ủy thác đối với các tổ chức chính trị - xã hội tại một số địa phương chưa hiệu quả, chặt chẽ; hạ tầng và nguồn nhân lực công nghệ thông tin chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển công nghệ thông tin của ngành ngân hàng và chiến lược chuyển đổi số quốc gia...

Trong thời gian tới, để “không ai bị bỏ lại phía sau” cần xác định tín dụng chính sách xã hội là một trong những chính sách quan trọng để thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số

và miền núi, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, bảo đảm an sinh xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Theo đó, cần triển khai thực hiện các giải pháp sau:

Một là, cần tăng cường hơn nữa sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách. Theo đó, Ngân hàng Chính sách xã hội cần phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, bộ, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội và các địa phương triển khai Kết luận số 06-KL/TW, ngày 10-6-2021, của Ban Bí thư “Về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội” và Quyết định số 401/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ “Ban hành Kế hoạch triển khai Chỉ thị số 40-CT/TW ngày 22 tháng 11 năm 2014 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội”; Quyết định số 1630/QĐ-TTg, ngày 28-9-2021, của Thủ tướng Chính phủ “Ban hành Kế hoạch triển khai Chỉ thị số 40-CT/TW ngày 22 tháng 11 năm 2014 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội và Kết luận số 06-KL/TW ngày 10 tháng 6 năm 2021 về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW”...

Hai là, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định pháp luật; cơ chế, chính sách liên quan đến tín dụng chính sách xã hội, như huy động, quản lý và sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực tín dụng chính sách xã hội; mở rộng đối

tượng chính sách được vay vốn, nâng mức cho vay, thời hạn cho vay phù hợp với các Chương trình mục tiêu quốc gia, các mục tiêu an sinh xã hội, phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Bên cạnh đó, cần có cơ chế trích lập dự phòng rủi ro phù hợp hơn.

Ba là, nâng cao năng lực quản trị, phát huy hiệu lực, hiệu quả mô hình tổ chức, phương thức quản lý tín dụng đặc thù, đặc biệt, riêng có của Ngân hàng Chính sách xã hội để thực hiện tốt tín dụng chính sách xã hội, phù hợp với điều kiện thực tiễn của đất nước. Tập trung huy động các nguồn lực tài chính theo phương châm “Nhà nước, doanh nghiệp và nhân dân cùng làm”, “Trung ương và địa phương cùng làm” đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu vay vốn của người nghèo và các đối tượng chính sách khác, nhất là trong điều kiện các nguồn lực của Nhà nước còn nhiều hạn chế, khó khăn.

Bốn là, tập trung ưu tiên nguồn vốn để cho các đối tượng, nhất là hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số miền núi, vùng đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo. Tăng cường quản lý, kiểm tra, giám sát vốn vay chặt chẽ, không để cho vay sai đối tượng, sai mục đích sử dụng vốn; thu hồi nợ quá hạn, xử lý nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan, tạo điều kiện để người vay khôi phục sản xuất, kinh doanh, tránh nguy cơ tái nghèo.

Năm là, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội phối hợp đẩy mạnh tuyên

truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về tín dụng chính sách xã hội đến mọi tầng lớp nhân dân; thực hiện tốt chức năng giám sát, phản biện xã hội, nâng cao hiệu quả giám sát của toàn dân đối với hoạt động tín dụng chính sách xã hội; phối hợp chặt chẽ với Ngân hàng Chính sách xã hội và chính quyền địa phương thường xuyên chỉ đạo thực hiện củng cố, nâng cao chất lượng tín dụng; hướng dẫn bình xét đối tượng vay vốn; tăng cường kiểm tra, giám sát, đôn đốc thu hồi nợ đến hạn; lồng ghép giữa vay vốn Ngân hàng Chính sách xã hội với đào tạo nghề, chuyển giao khoa học - kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh, giúp người vay sử dụng vốn hiệu quả; đồng thời, nhân rộng các mô hình quản lý và sử dụng vốn vay hiệu quả trong cộng đồng.

Sáu là, các địa phương cần tăng cường quan tâm, cân đối, bố trí ngân sách ủy thác sang Ngân hàng Chính sách xã hội để bổ sung nguồn vốn cho vay; củng cố, nâng cao chất lượng tín dụng; thường xuyên, định kỳ điều tra, rà soát các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình và các đối tượng chính sách khác tại các địa phương, tạo điều kiện để các đối tượng thụ hưởng được tiếp cận nhanh chóng, kịp thời vốn tín dụng chính sách xã hội; xây dựng, lồng ghép mô hình, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của địa phương với việc sử dụng nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội ■



THỰC TRẠNG HUY ĐỘNG, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGUỒN VỐN TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI VÀ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRONG THỜI GIAN TỚI

● TỔNG THU HUYỀN(*)

Trong suốt quá trình xây dựng và phát triển đất nước, Đảng và Nhà nước ta luôn chủ trương xây dựng và thực hiện tốt các chính sách xã hội, đảm bảo an sinh xã hội (ASXH) nhằm thực hiện tốt tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển. Tín dụng chính sách xã hội được coi là một trong những công cụ, một kênh tín dụng góp phần đảm bảo ASXH, tạo việc

làm, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế và ổn định xã hội. Nhằm phát huy vai trò và nâng cao hiệu quả của tín dụng chính sách xã hội, Ban Bí thư đã ban hành Chỉ thị số 40-CT/TW, ngày 22/11/2014 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội (sau đây gọi tắt là Chỉ thị số 40-CT/TW) và Kết luận số 06-KL/TW, ngày 10/6/2021 về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW của

Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội.

Đối với việc huy động, quản lý và sử dụng nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội, Ban Bí thư yêu cầu các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ sau: (1) Tập

(*) Thạc sỹ, Phó Vụ trưởng Vụ Xã hội

(1) Quyết định số 401/QĐ-TTg, ngày 14/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 1630/QĐ-TTg, ngày 28/9/2021.

trung rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật, kịp thời ban hành cơ chế, chính sách liên quan đến tín dụng chính sách xã hội nhằm huy động, quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn lực tín dụng chính sách xã hội, tạo điều kiện cho Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) mở rộng huy động nguồn lực từ các cá nhân, tổ chức và xã hội; (2) Xác định nội dung, nhiệm vụ, bố trí đủ, kịp thời nguồn tài chính tín dụng chính sách xã hội theo hướng tích hợp các chương trình tín dụng chính sách xã hội trong quyết định đầu tư công, các chương trình, dự án khác trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030. Tập trung các nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước (NSNN), nguồn vốn có tính chất từ thiện và các nguồn vốn hợp pháp khác vào NHCSXH; (3) Hội đồng nhân dân (HĐND), Ủy ban nhân dân (UBND) cân đối, ưu tiên bố trí ngân sách địa phương (NSDP) uỷ thác sang NHCSXH nhằm bổ sung nguồn vốn cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác được vay vốn tín dụng chính sách xã hội. Các tỉnh, thành phố ban hành chuẩn nghèo riêng cao hơn chuẩn nghèo quốc gia cần bố trí đủ nguồn lực để cho vay các đối tượng này; (4) Mặt trận Tổ quốc mở rộng cuộc vận động vì người nghèo để huy động sự đóng góp của các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp và các cá

nhân bổ sung nguồn vốn cho tín dụng chính sách xã hội. (5) NHCSXH chủ động thực hiện tốt việc huy động, quản lý và sử dụng vốn hiệu quả.

I. Thực trạng huy động, quản lý và sử dụng nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội

1. Kết quả đạt được

1.1. Chỉ thị số 40-CT/TW và Kết luận số 06-KL/TW, trong đó có nội dung huy động, quản lý và sử dụng nguồn vốn tín dụng chính sách đã được cụ thể hóa, thể chế hóa khá đầy đủ, toàn diện

- Thủ tướng Chính phủ đã ban hành kế hoạch⁽¹⁾, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các bộ, ngành, chính quyền địa phương. Các ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy ở Trung ương, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị-xã hội và các tỉnh ủy, thành ủy⁽²⁾ đã ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực và địa bàn được giao.

- Các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách liên quan đến huy động, quản lý và sử dụng nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội thường xuyên được rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện: Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành đã ban hành: Một số chương trình tín dụng chính sách mới để thực hiện mục tiêu ASXH, giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới⁽³⁾; cơ chế, chính sách liên quan đến hoạt động tín dụng chính sách xã hội⁽⁴⁾, hoạt động của NHCSXH,

việc huy động, quản lý và sử dụng vốn tín dụng chính sách⁽⁵⁾. HĐND, UBND các tỉnh, thành phố ban hành các chương trình,

(2) 60/63 tỉnh ủy, thành ủy đã ban hành văn bản triển khai Chỉ thị số 40-CT/TW; 58/62 tỉnh ủy, thành ủy ban hành văn bản triển khai Kết luận số 06-KL/TW (Thành ủy TP. Hà Nội, Hồ Chí Minh chưa có báo cáo).

(3) Cho vay hộ mới thoát nghèo; cho vay giải quyết việc làm; cho vay phát triển kinh tế - xã hội vùng dân DTTS&MN giai đoạn 2017-2020; cho vay hỗ trợ làm nhà đối với hộ nghèo; cho vay hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt khu vực miền Trung; cho vay bảo vệ và phát triển rừng gắn với giảm nghèo nhanh và bền vững; cho vay nhà ở xã hội; các cơ chế, chính sách tín dụng ưu đãi cho vay qua NHCSXH, chính sách hỗ trợ lãi suất cho vay tại NHCSXH theo Nghị quyết 11/NQ-CP.

(4) Chiến lược phát triển NHCSXH đến năm 2030; điều chỉnh mức vay tín dụng tối đa về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đối với mỗi loại công trình tối đa là 10 triệu đồng/hộ; điều chỉnh lãi suất cho vay một số chương trình tín dụng chính sách; nâng mức cho vay đối với chương trình tín dụng học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn và bổ sung đối tượng là sinh viên trường y đã tốt nghiệp, đang trong thời gian thực hành để được cấp chứng chỉ hành nghề; nâng mức vay hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn lên tối đa là 100 triệu đồng/người vay vốn; ban hành Quy chế phân loại nợ tại NHCSXH và xử lý các khoản nợ xấu không có khả năng thu hồi; sửa đổi, bổ sung cơ chế quản lý tài chính của NHCSXH; quyết định về đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn và các quy định về một số chính sách đối với hộ nghèo thiếu hụt đa chiều...



chính sách, đề án về phát triển kinh tế - xã hội, hỗ trợ việc làm, cho vay đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, cho vay phát triển sản xuất, kinh doanh..., trong đó có nội dung về hỗ trợ lãi suất cho vay các chương trình tín dụng chính sách, chuyển nguồn NSDP ủy thác sang NHCSXH; Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn NSDP ủy thác qua NHCSXH để cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

1.2. Các chương trình tín dụng chính sách xã hội đã được quan tâm tích hợp trong quyết định đầu tư công, các chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) và các chương trình, dự án khác trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030

- Quốc hội đã ban hành kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn từ nguồn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020⁽⁶⁾, giai đoạn 2021-2025⁽⁷⁾ và hàng năm, trong đó phân bổ vốn cho NHCSXH thực hiện các chương trình tín dụng chính sách⁽⁸⁾. Thủ tướng

Chính phủ quyết định giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSNN cho NHCSXH⁽⁹⁾. Các chương trình tín dụng chính sách xã hội đã được lồng ghép vào CTMTQG giảm nghèo bền vững, CTMTQG xây dựng nông thôn mới, CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (ĐBDTTS&MN) và các chương trình, đề án của các bộ, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội.

- Ban Thường vụ các tỉnh ủy, thành ủy đã chỉ đạo lồng ghép sử dụng nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội gắn với các đề án, chương trình, kế hoạch thực hiện nghị quyết đại hội đảng bộ tỉnh, thành phố; các CTMTQG, chương trình mục tiêu và các dự án phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

1.3. Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành ở Trung ương, cấp ủy, chính quyền địa phương đã cân đối, ưu tiên bố trí nguồn vốn ngày càng tăng sang NHCSXH thực hiện chương trình tín dụng chính sách xã hội

Nguồn vốn tín dụng chính sách có sự tăng trưởng vượt bậc, tốc độ tăng trưởng ổn định qua các năm, năm sau cao hơn năm trước. Đến 30/6/2023, tổng nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội tại NHCSXH đạt 318.278 tỷ đồng, tăng 183.605 tỷ đồng và gấp 2,36 lần so với cuối năm 2014, tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm đạt 10,4%. Cụ thể như sau:

- Nguồn vốn được cấp từ NSTW đến 30/6/2023 là 42.597 tỷ đồng, chiếm 13,5% tổng nguồn vốn, tăng 17.527 tỷ đồng và gấp gần 1,7 lần so với năm 2014, trong đó: cấp vốn điều lệ

(5) Quy chế quản lý tài chính; Quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn NSDP ủy thác qua NHCSXH để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác; quy định số dư tiền gửi 2% của các tổ chức tín dụng nhà nước tại NHCSXH; các hướng dẫn về cho vay vốn tín dụng ưu đãi tại NHCSXH và các ngân hàng thương mại; cơ chế quản lý tài chính đối với NHCSXH; phát hành và thanh toán công cụ nợ Chính phủ tại thị trường trong nước...

(6) Nghị quyết số 26/2016/QH14, ngày 10/11/2016 về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020.

(7) Nghị quyết số 29/2021/QH15, ngày 28/7/2021 về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

(8) Giai đoạn 2016-2020, kế hoạch giao cho NHCSXH 23.080,087 tỷ đồng; giai đoạn 2021-2025 là 14.000 tỉ đồng.

(9) Quyết định số 1291/QĐ-TTg, ngày 29/8/2017 về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 1535/QĐ-TTg, ngày 15/9/2021 về giao vốn đầu tư công trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2021-2025.

22.185 tỷ đồng, cấp vốn thực hiện các chương trình tín dụng 20.412 tỷ đồng.

- *Nguồn vốn từ NSDP ủy thác qua NHCSXH* đến 30/6/2023, đạt 34.527 tỷ đồng, chiếm 10,8%/tổng nguồn vốn, tăng 30.719 tỷ đồng và gấp gần 9,1 lần so với năm 2014. Nhiều tỉnh, tỷ trọng vốn ủy thác NSDP cao hơn mức bình quân chung của cả nước⁽¹⁰⁾.

- *Nguồn vốn do NHCSXH huy động* đến 30/6/2023 đạt 218.298 tỷ đồng, tăng 153.145 tỷ đồng và gấp 3,35 lần so với năm 2014, chiếm 68,5% tổng nguồn vốn⁽¹¹⁾.

- *Nguồn vốn khác và các quỹ* (nguồn vốn có tính chất từ thiện thông qua cuộc vận động vì người nghèo và các nguồn vốn hợp pháp khác) đến 30/6/2023 đạt 13.500 tỷ đồng, tăng 3.171 tỷ đồng và gấp 1,31 lần so với năm 2014⁽¹²⁾.

1.4. Công tác quản lý nguồn vốn ngày càng được quan tâm, thực hiện theo đúng quy định và có sự phối hợp chặt chẽ giữa NHCSXH, chính quyền địa phương và các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác

- Hoạt động quản lý nguồn vốn tín dụng chính sách của NHCSXH được thực hiện theo Quy chế quản lý tài chính đối với NHCSXH, Quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn NSDP ủy thác qua NHCSXH để cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác⁽¹³⁾.

- Hàng năm, Ban Thường vụ các tỉnh, thành phố chỉ đạo các cấp ủy, chính quyền, các ngành

có liên quan tổ chức triển khai nghiêm túc công tác điều tra, rà soát, phê duyệt danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo làm cơ sở để NHCSXH để cho vay kịp thời, đúng đối tượng; đồng thời, thường xuyên rà soát, bổ sung vào danh sách, cho ra khỏi danh sách các đối tượng thụ hưởng.

- Ban đại diện HĐQT NHCSXH, các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác, NHCSXH các cấp, UBND xã/phường/thị trấn theo dõi, kiểm tra, giám sát đối với cá nhân, tổ chức tham gia hoạt động cấp tín dụng cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác; thường xuyên kiểm tra, giám sát, việc sử dụng vốn vay, việc trả nợ tiền vay của các đối tượng thụ hưởng, kịp thời hướng dẫn, phát hiện và xử lý nợ quá hạn theo đúng quy định.

1.5. Việc sử dụng nguồn vốn tín dụng chính sách ngày càng phát huy hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng tín dụng chính sách, thực hiện mục tiêu giảm nghèo nhanh, bền vững, xây dựng nông thôn mới, đảm bảo ASXH, hạn chế tín dụng đen, ổn định chính trị, an ninh quốc phòng và phát triển kinh tế xã hội

- Nhìn chung, vốn tín dụng chính sách đã được người vay sử dụng đúng mục đích, trả nợ đúng hạn, đem lại hiệu quả kinh tế. Đặc biệt, nhiều tổ viên tổ tiết kiệm và vay vốn (TK&VV) tham gia tiền gửi tổ viên thông qua tổ TK&VV⁽¹⁴⁾. Tính đến 30/6/2023, tổng dư nợ các chương trình tín dụng

chính sách đạt 304.431 tỷ đồng, tăng 174.975 tỷ đồng so với cuối

(10) Theo số liệu của NHCSXH: Hà Nội 52,6%; Hồ Chí Minh 46,2%; Đà Nẵng 44,2%; Bình Dương 44,2%; Vũng Tàu 39,3%; Đồng Nai 25,8%; Vĩnh Phúc 19,8%; Quảng Ninh 19,5%; Bắc Ninh 14,4%; Khánh Hòa 14%...

(11) Trong đó nguồn tiền gửi 2% của các tổ chức tín dụng chiếm 36,8%; nguồn phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh chiếm 17,5%; nguồn nhận tiền gửi từ các tổ chức, cá nhân trên thị trường chiếm 14,2%.

(12) Ở địa phương, Mặt trận Tổ quốc một số tỉnh, thành phố, quận, huyện đã ủy thác nguồn Quỹ Vì người nghèo sang NHCSXH (ở Trung ương: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam không báo cáo về vấn đề này). Đối với nguồn vốn và quỹ khác: Các tỉnh, thành phố đã phối hợp tuyên truyền, phát động tháng cao điểm "Gửi tiền tiết kiệm chung tay vì người nghèo"; giao dịch qua tài khoản hoặc mở tài khoản tiền gửi tại NHCSXH cùng cấp. Tổ chức chính trị - xã hội các cấp rà soát nguồn vốn nhận rồi từ các nguồn quỹ chưa sử dụng hoặc thu hồi vốn từ các dự án ODA, dự án phi chính phủ khi kết thúc gửi vào NHCSXH. Một số địa phương, UBND tỉnh đã vận động các công ty, doanh nghiệp, các quỹ ủy thác sang NHCSXH; hoặc thành lập các quỹ để cho vay các đối tượng.

(13) Việc quản lý nguồn vốn tín dụng được NHCSXH thực hiện thông qua: (1) Hoạt động kiểm tra, kiểm soát nội bộ (đối với chi nhánh NHCSXH tỉnh/thành phố; các phòng giao dịch NHCSXH huyện, thị xã; các điểm giao dịch xã), thường xuyên giám sát từ xa theo các chỉ tiêu cảnh báo trên hệ thống phần mềm quản lý; (2) Hoạt động ủy thác cho các tổ chức chính trị - xã hội; (3) Hoạt động của các điểm giao dịch xã; (4) Hoạt động của tổ TK&VV.



năm 2014, với hơn 6,6 triệu hộ nghèo và các đối tượng chính sách đang còn dư nợ, tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm đạt khoảng 10%. Tổng doanh số cho vay đạt 605.167 tỷ đồng, với hơn 18.614 nghìn lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác được vay vốn. Tổng doanh số thu nợ đạt 428.822 tỷ đồng, bằng 71% doanh số cho vay. Tỷ lệ nợ quá hạn và nợ khoanh chiếm 0,62%/tổng dư nợ, trong đó nợ quá hạn chiếm 0,17%. Tại nhiều địa phương, số xã không có nợ quá hạn chiếm tỷ lệ cao⁽¹⁵⁾.

- Vốn tín dụng chính sách xã hội đã đến được 100% xã, phường, thị trấn, trong đó tập trung ưu tiên vùng đồng bào DTTS&MN, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, huyện đảo, xã đảo, vùng bãi ngang ven biển với 18,6 triệu lượt hộ nghèo và các đối tượng chính sách được tiếp cận nguồn vốn; giúp hơn 2,8 triệu hộ vượt qua ngưỡng nghèo; thu hút, tạo việc làm cho hơn 3,3 triệu lao động, trong đó gần 42 nghìn lao động

đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; hơn 514 nghìn HSSV có hoàn cảnh khó khăn được vay vốn học tập; xây dựng trên 11,5 triệu công trình nước sạch, công trình vệ sinh và hơn 181 nghìn căn nhà ở cho hộ nghèo và đối tượng chính sách.

II. Hạn chế, khó khăn và nguyên nhân

1. Hạn chế, khó khăn

1.1. Về ban hành văn bản chỉ đạo và cơ chế, chính sách

- Một số tỉnh ủy chưa ban hành văn bản triển khai Chỉ thị số 40-CT/TW và Kết luận số 06-KL/TW⁽¹⁶⁾.

- Chính sách tín dụng ưu đãi chưa theo kịp nhu cầu vay vốn thực tế⁽¹⁷⁾; một số chương trình tín dụng chính sách có thời hạn cho vay, mức cho vay chưa phù hợp, chưa đáp ứng được nhu cầu của khách hàng vay vốn⁽¹⁸⁾.

1.2. Về huy động nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội

- Việc xây dựng kế hoạch nguồn vốn một số chương trình tín dụng chính sách mới tại

địa phương theo Chương trình

(14) Tính đến ngày 30/6/2023 đạt 16.280 tỷ đồng, chiếm 5,1% tổng nguồn vốn.

(15) Bắc Giang, Sơn La, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế...

(16) 03 tỉnh ủy không có văn bản triển khai Chỉ thị số 40-CT/TW. 05 tỉnh ủy không có văn bản triển khai Kết luận số 06-KL/TW.

(17) Mặc dù, hiện nay hộ có mức sống trung bình đã được tiếp cận một số chính sách tín dụng ưu đãi tại NHCSXH như: cho vay đối với hộ mới thoát nghèo, cho vay giải quyết việc làm từ Quỹ Quốc gia về việc làm, cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn..., nhưng các chính sách này chưa bao phủ hết các đối tượng có mức sống trung bình làm nông, lâm, ngư, diêm nghiệp, trong khi trên thực tế nhu cầu vay vốn tín dụng ưu đãi của đối tượng này rất lớn; chưa có chính sách cho vay đối với hộ cận nghèo ở khu vực nông thôn để xây dựng, sửa chữa nhà ở, trong khi nhà ở là một tiêu chí đánh giá việc tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản khi điều tra, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo.

(18) Chương trình hộ mới thoát nghèo với thời hạn cho vay tối đa 5 năm, đối tượng áp dụng là hộ mới thoát nghèo kể từ khi ra khỏi danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo trong thời gian tối đa 3 năm; mức cho vay chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tối đa 10 triệu đồng/công trình,...

(19) 4/5 chương trình, trừ cho vay giải quyết việc làm thấp hơn so với kế hoạch giao tại theo Nghị quyết số 11/NQ-CP. Tổng nguồn nhu cầu vay vốn năm 2023 của 4/5 chương trình này khoảng 5.510,5 tỷ đồng/kế hoạch 22.376 tỷ đồng, dự kiến kế hoạch nguồn vốn không sử dụng hết khoảng 16.865,5 tỷ đồng.

phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2022-2023 chưa sát với nhu cầu thực tế⁽¹⁹⁾. NSNN cấp bổ sung vốn điều lệ, vốn các chương trình tín dụng chính sách tại một số thời điểm còn hạn chế, chưa kịp thời; một số chương trình tín dụng đã được ban hành nhưng chưa được bố trí nguồn vốn ổn định để thực hiện⁽²⁰⁾. Một số tỉnh còn chậm triển khai hoặc chưa triển khai thực hiện việc bố trí, huy động nguồn vốn tín dụng chính sách trong quyết định đầu tư công, các CTMTQG và các chương trình, dự án khác trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030⁽²¹⁾.

- Cơ cấu nguồn vốn chưa thực sự hợp lý và đảm bảo tính bền vững. Nguồn vốn tín dụng chính sách chủ yếu sử dụng cho vay trung, dài hạn (dư nợ trung, dài hạn chiếm 99,4%) với một số chương trình có thời hạn cho vay dài, tối đa đến 25 năm⁽²²⁾; nguồn vốn cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm chưa đáp ứng được nhu cầu vay vốn của người dân; nguồn vốn thu hồi tại các xã ra khỏi vùng khó khăn lớn không cho vay quay vòng được⁽²³⁾. Nguồn vốn có thời hạn dài trên 05 năm chiếm 41,8%, nguồn vốn ngắn hạn chiếm 58,2%. Nguồn vốn do NSNN cấp chiếm tỷ trọng thấp (chiếm 14,3%), trong khi nguồn vốn huy động từ thị trường chiếm tỷ trọng cao (67,2%) và không ổn định, tạo áp lực về khả năng thanh khoản. Nguồn vốn từ phát hành trái phiếu NHCSXH được Chính phủ bảo lãnh, trong một

số năm gần đây, tối đa chỉ được phát hành bằng nghĩa vụ trả nợ trái phiếu đến hạn⁽²⁴⁾. Nguồn vốn ủy thác từ NSDP tại một số tỉnh còn thấp hơn nhiều so với mức bình quân chung của cả nước⁽²⁵⁾. Nguồn tiền huy động được từ Cuộc vận động vì người nghèo do Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động chủ yếu hỗ trợ trực tiếp cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách mà chưa chuyển qua cho NHCSXH cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách. Nguồn vốn huy động từ sự đóng góp của các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp và các cá nhân bổ sung nguồn vốn cho tín dụng chính sách xã hội chưa nhiều. Chủ trương tập trung các nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội có nguồn gốc từ NSNN vào đầu mối là NHCSXH chưa được thực hiện đầy đủ.

1.3. Về quản lý nguồn vốn tín dụng chính sách

- Công tác điều tra, xác nhận đối tượng thụ hưởng chính sách ở một số địa phương còn chậm, có nơi chưa rà soát, bổ sung kịp thời hộ nghèo, hộ cận nghèo, làm chậm tiến độ giải ngân các chương trình.

- Chất lượng hoạt động ủy thác, hoạt động của tổ TK&VV tại một số địa bàn còn hạn chế, đặc biệt quản lý biến động đối tượng vay vốn⁽²⁶⁾.

- Công tác kiểm tra, giám sát ở một số cấp hội, đoàn thể đôi khi còn hình thức, chưa thường xuyên, chất lượng chưa cao.

1.4. Về sử dụng nguồn vốn tín dụng chính sách

- Việc phối hợp, lồng ghép các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, các hoạt động chuyển giao công nghệ,

(20) Nguồn vốn tín dụng cho vay theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP của Chính phủ được triển khai giai đoạn 1 từ năm 2021 đến năm 2025 là 19.727 tỷ đồng được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021- 2025. Nghị quyết số 29/2021/QH15 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021- 2025, Quốc hội bố trí 100.000 tỷ đồng vốn kế hoạch đầu tư trung hạn để thực hiện 03 CTMTQG, trong đó 50.000 tỷ đồng để thực hiện CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBDTTS&MN. Tuy nhiên, nguồn vốn thực hiện chính sách tín dụng không được bố trí từ nguồn này, mà sử dụng từ nguồn phát hành trái phiếu NHCSXH được Chính phủ bảo lãnh và cũng mới được bố trí 9.000/19.000 tỷ đồng trong 2 năm 2022-2023. Sau năm 2023, Bộ Tài chính mới đề xuất, báo cáo Chính phủ trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định bố trí nguồn vốn thực hiện giai đoạn 2024-2025.

(21) Các tỉnh: Lạng Sơn, Thái Nguyên, Sơn La. Đắk Nông, Tây Ninh, An Giang, Trà Vinh, Cà Mau; Phú Yên báo cáo không phát sinh ở cấp huyện.

(22) Chương trình cho vay nhà ở xã hội.

(23) Đối tượng cho vay vốn chương trình hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn bị thu hẹp theo Quyết định số 861/QĐ-TTg, ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng ĐBDTTS và miền núi giai đoạn 2021-2025.

(24) Nghị quyết số 07-NQ/TW, ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại NSNN, quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững.



đào tạo nghề, các chương trình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư... với hoạt động tín dụng chính sách tại một số nơi chưa thực sự gắn kết, đồng bộ, hiệu quả.

- Một số nơi, công tác hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo chưa được quan tâm đúng mức.

- Chất lượng tín dụng chưa đồng đều giữa các vùng. Tại một số nơi, hiệu quả sử dụng vốn tín dụng thấp, tiềm ẩn nhiều rủi ro, tỷ lệ nợ quá hạn và nợ khoanh tăng⁽²⁷⁾; một số địa phương có tỷ lệ nợ quá hạn cao hơn nhiều so với bình quân chung cả nước⁽²⁸⁾.

2. Nguyên nhân

1.1. Nguyên nhân khách quan

- Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của một số địa phương,

đặc biệt là ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, vùng đồng ĐBDTTS còn khó khăn, nguồn thu ngân sách còn thấp, được cấp bù từ NSTW nên việc bố trí nguồn vốn ủy thác sang cho NHCSXH còn ít.

- Trình độ nhận thức, tập quán sản xuất của một số hộ vùng ĐBDTTS, vùng sâu, vùng xa còn hạn chế, chủ yếu dựa vào điều kiện tự nhiên, đất đai để trồng trọt, chăn nuôi, sản xuất; sản phẩm sản xuất ra nhỏ lẻ, manh mún nên hiệu quả sử dụng vốn tín dụng chính sách không cao.

- Diễn biến phức tạp của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, hạn hán, mưa lũ, sạt lở đất, xâm nhập mặn... đại dịch Covid-19 xảy ra trên diện rộng, trong thời gian dài ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống, hoạt động sản xuất,

(25) Điện Biên 1,6%; Phú Thọ 1,9%; Nam Định 2,0%; Tuyên Quang, Thái Bình, Nghệ An 2,4%; Bắc Kạn 2,6%; Lạng Sơn, Yên Bái 3,0%; Hòa Bình, Sóc Trăng 3,1%; Sơn La, Ninh Thuận, Quảng Bình 3,4%; Hà Tĩnh 3,7%; Hải Dương 3,8%; Thanh Hóa 3,9%...

(26) Một số hộ gia đình chuyển sang địa phương khác sinh sống, làm ăn; một số hộ không có khả năng trả nợ, không chấp hành nghiêm túc nguyên tắc tín dụng, dẫn đến khó khăn trong công tác quản lý nợ.

(27) Nợ quá hạn và nợ khoanh tăng: Bạc Liêu 5,1%, Cà Mau 3,87%, Sóc Trăng 3,1%, Kiên Giang 1%...

Nợ quá hạn tăng: Sóc Trăng tăng 0,95%, Bạc Liêu tăng 0,6%...

Nợ khoanh tăng: Cà Mau tăng 4,6%, Bạc Liêu tăng 4,51%, Sóc Trăng tăng 2,15%...

(28) Tỷ lệ nợ quá hạn và nợ khoanh của cả nước là 0,62%, trong khi tỷ lệ này ở Bạc Liêu 11,45%; Sóc Trăng 7,0%; Cà Mau 6,58%; An Giang 3,44%; Kiên Giang 3,01%; Ninh Thuận là 1,2%...

kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn của người vay.

1.2. Nguyên nhân chủ quan

- Một số cấp ủy, chính quyền, đặc biệt là cấp xã, thôn chưa tích cực quan tâm triển khai Chỉ thị số 40-CT/TW và Kết luận số 06-KL/TW; chưa xác định công tác tín dụng chính sách xã hội là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Công tác thông tin, tuyên truyền, đặc biệt tại một số xã vùng khó khăn, vùng biên giới còn hạn chế, có lúc, có nơi chưa thường xuyên, liên tục, phương pháp tuyên truyền chưa phù hợp với trình độ và tập quán của người dân.

- Việc cân đối, ưu tiên ủy thác NSDP cho NHCSXH gặp nhiều khó khăn do Luật NSNN không quy định nhiệm vụ chi đầu tư tín dụng/ủy thác đầu tư tín dụng cho cấp NSDP. Chưa có cơ chế, hướng dẫn chủ trương tập trung các nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội có nguồn gốc từ NSNN vào NHCSXH. Thiếu cơ chế chỉ đạo, điều hành tập trung, thống nhất trong việc phối hợp, lồng ghép các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các hoạt động chuyển giao khoa học kỹ thuật, đào tạo nghề,... với hoạt động tín dụng chính sách xã hội.

- Cán bộ lãnh đạo các tổ chức chính trị - xã hội, một số thành viên Ban Đại diện HĐQT kiêm nhiệm, thay đổi sau các kỳ đại hội, chưa bố trí thời gian phù hợp cho công tác tín dụng

chính sách. Việc củng cố, nâng cao chất lượng tổ TK&VV một số nơi chưa được quan tâm đúng mức. Một số ít ban quản lý tổ TK&VV chưa quan tâm sâu sát các tổ viên vay vốn.

- Một bộ phận khách hàng sử dụng vốn vay chưa hiệu quả, còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước, chưa nhận thức đầy đủ trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

III. Nhiệm vụ và giải pháp trong thời gian tới

Để tiếp tục thực hiện tốt chủ trương huy động, quản lý và sử dụng nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội trong thời gian tới, đòi hỏi sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, trong đó, các cấp ủy đảng, chính quyền đóng vai trò then chốt trong lãnh đạo, chỉ đạo. Cần tập trung vào một số nhiệm vụ và giải pháp sau:

Một là, các cấp ủy đảng, chính quyền tiếp tục quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW và Kết luận số 06-KL/TW, coi đây là nhiệm vụ chính trị quan trọng, thường xuyên trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo; thường xuyên kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Chỉ thị để kịp thời xử lý khi cần thiết.

Hai là, làm tốt công tác quán triệt, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng; công tác tuyên truyền chính sách, pháp luật của Nhà nước về tín dụng chính sách xã hội để các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể, cán bộ, đảng viên và Nhân dân hiểu được vị trí, tầm quan

trọng của tín dụng chính sách xã hội trong việc thực hiện các

(29) Tổng hợp kiến nghị của các địa phương, bộ, ngành: (1) Kéo dài thời gian hộ gia đình được thụ hưởng chính sách đối với hộ mới thoát nghèo kể từ khi ra khỏi danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo từ tối đa 3 năm lên tối đa 5 năm; nâng thời hạn cho vay tối đa của chương trình cho vay hộ mới thoát nghèo từ 5 năm lên 10 năm (tương đương thời hạn cho vay tối đa của chương trình hộ nghèo, hộ cận nghèo); nâng mức cho vay tối đa của chương trình nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn từ 10 triệu đồng lên 20-25 triệu đồng/chương trình; cho các xã trước đây thuộc vùng khó khăn do đạt chuẩn nông thôn mới, chuyển thành xã khu vực I được tiếp tục thụ hưởng chính sách cho vay vùng khó khăn. (2) Bổ sung các đối tượng được vay vốn tín dụng chính sách: Cho vay chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường đối với hộ gia đình cư trú hợp pháp tại khu vực thị trấn, phường chưa có công trình nước sạch và vệ sinh môi trường hoặc đã có nhưng chưa đạt quy chuẩn, chưa bảo đảm vệ sinh theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia; hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình, hộ gia đình sản xuất kinh doanh các mặt hàng theo chuỗi giá trị gắn với các chương trình kinh tế theo từng giai đoạn tại các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu vào các chương trình tín dụng chính sách của NHCSXH; hộ cận nghèo vay vốn chương trình nhà ở; mở rộng đối tượng cho vay chương trình người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài là người lao động tại huyện nghèo như Quyết định số 27/2019/QĐ-TTg, ngày 09/9/2019 của Thủ tướng Chính phủ. (3) Bổ sung chế độ chi phụ cấp cho Trưởng thôn khi tham gia quản lý tín dụng chính sách xã hội.



chính sách xã hội, đảm bảo ASXH. Các cấp ủy đảng, chính quyền tăng cường chỉ đạo các cơ quan truyền thông xây dựng các chuyên mục, chuyên đề về tín dụng chính sách xã hội. Nội dung quán triệt, tuyên truyền cần thiết thực, tập trung vào các chính sách tín dụng xã hội, đối tượng vay vốn, điều kiện vay vốn, lợi ích khi tham gia, hướng dẫn cách thức sử dụng nguồn vốn tín dụng có hiệu quả; nêu gương, nhân rộng các mô hình, cá nhân sử dụng có hiệu quả nguồn vốn này...

Ba là, rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về tín dụng chính sách theo hướng ổn định, có tính dự báo. Cụ thể là: xem xét, điều chỉnh nâng mức cho vay, kéo dài thời hạn cho vay, bổ sung một số đối tượng thụ hưởng tín dụng chính sách xã hội⁽²⁹⁾ phù

hợp với mục tiêu các CTMTQG và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đất nước và khả năng cân đối tài chính, NSNN; tích hợp các chương trình tín dụng chính sách xã hội để tập trung nguồn lực cho các chương trình ưu tiên, tránh dàn trải; xây dựng cơ chế lồng ghép các chương trình, dự án, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các hoạt động chuyển giao khoa học kỹ thuật, đào tạo nghề với hoạt động tín dụng chính sách xã hội; hướng dẫn tập trung các nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội có nguồn gốc từ NSNN vào đầu mối là NHCSXH; hoàn thiện cơ chế xử lý nợ bị rủi ro và cơ chế quản lý tài chính đối NHCSXH.

Bốn là, huy động, cân đối đủ nguồn lực đáp ứng nhu cầu thực tế. Cụ thể là: cân đối, ưu tiên nguồn vốn, bố trí đầy đủ

trong dự toán cấp bổ sung vốn điều lệ; cấp bù vốn chênh lệch lãi suất, phí quản lý và vốn để thực hiện các chương trình tín dụng chính sách trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm theo đúng quy định để NHCSXH triển khai

(30) Theo Quyết định số 05/QĐ-TTg, ngày 04/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển NHCSXH đến năm 2030, hàng năm nguồn vốn ngân sách chuyển sang Chi nhánh NHCSXH tỉnh chiếm từ 15-20% tăng trưởng dư nợ tín dụng của Chi nhánh trong năm; phần đầu đến năm 2030 nguồn thác địa phương cấp tỉnh chiếm 15% trên tổng nguồn vốn của NHCSXH trên địa bàn tỉnh.

(31) Tổng hợp báo cáo của các địa phương cho thấy nhu cầu vốn cho vay giải quyết việc làm rất lớn, trong khi nguồn vốn được phân bổ theo kế hoạch không đáp ứng được nhu cầu.

các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao; xây dựng cơ chế tạo lập nguồn vốn, cơ cấu nguồn vốn ổn định, bền vững; nghiên cứu trình cấp có thẩm quyền cho phép mở rộng hạn mức bảo lãnh phát hành trái phiếu cho NHCSXH để có vốn cho vay tín dụng chính sách xã hội, phù hợp với tỷ lệ tăng trưởng tín dụng được giao hằng năm; bổ sung nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm; đẩy mạnh công tác rà soát, quản lý đối với hoạt động huy động và sử dụng vốn của NHCSXH nhằm kiểm soát rủi ro đối với những sự kiện, biến động bất lợi có thể ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của NHCSXH. Các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương xác định nội dung, nhiệm vụ, bố trí đủ, kịp thời nguồn tài chính tín dụng chính sách xã hội theo hướng tích hợp các chương trình tín dụng chính sách xã hội trong quyết định đầu tư công, các CTMTQG và các chương trình, dự án khác trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030; hằng năm, cân đối, ưu tiên bố trí NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác ủy thác sang NHCSXH nhằm bổ sung nguồn cho vay⁽³⁰⁾.

Năm là, nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của NHCSXH. Cụ thể là: NHCSXH chủ động phối hợp, đề xuất

với các bộ, ngành Trung ương nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách liên quan đến huy động, quản lý và sử dụng nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội; chủ động, tích cực thực hiện các giải pháp huy động nguồn vốn trên thị trường, nguồn vốn tài trợ từ các tổ chức quốc tế với lãi suất thấp, thời hạn dài, đồng thời tham mưu, đề xuất Chính phủ, Thủ tướng cân đối, bố trí đủ vốn thực hiện các chương trình tín dụng chính sách; tham mưu bộ ngành liên quan bổ sung vốn cho vay giải quyết việc làm⁽³¹⁾; thực hiện điều hành kế hoạch tăng trưởng tín dụng hằng năm trong phạm vi dự toán được NSNN giao và khả năng huy động vốn của NHCSXH theo đúng quy định tại Luật Ngân sách nhà nước; tiếp tục nâng cao năng lực quản trị và công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ; tăng cường kiểm tra, giám sát đối với hoạt động tín dụng chính sách xã hội, hoạt động nhận ủy thác của các tổ chức chính trị - xã hội và tình hình sử dụng vốn của người vay; có các biện pháp tích cực và hiệu quả hơn nữa nhằm nâng cao chất lượng tín dụng, đặc biệt tại các địa phương có tỷ lệ nợ quá hạn còn cao; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, nâng cao năng lực, chuyên môn nghiệp

vụ của đội ngũ cán bộ, viên chức trong thực thi nhiệm vụ.

Kết quả thực hiện tín dụng chính sách xã hội cho thấy đây là chủ trương đúng đắn, sáng tạo, có tính nhân văn sâu sắc, góp phần quan trọng thực hiện các chủ trương, chính sách, mục tiêu, nhiệm vụ của Đảng, Nhà nước về tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, là yêu cầu có tính nguyên tắc bảo đảm sự phát triển lành mạnh, bền vững của đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thể hiện tính ưu việt của chế độ ta, được các tổ chức quốc tế đánh giá cao. Việc thực hiện thành công Chỉ thị số 40-CT/TW cần sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị và của người dân, trong đó vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng giữ vị trí quan trọng, then chốt. Kết quả thực hiện Chỉ thị này sẽ một lần nữa khẳng định tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước ta nói chung và tính nhân văn sâu sắc của tín dụng chính sách xã hội nói riêng, góp phần thực hiện thành công mục tiêu, nhiệm vụ giải quyết việc làm và thu nhập cho người lao động, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo bước tiến rõ rệt về thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm ASXH, giảm nghèo bền vững mà Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đề ra ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chỉ thị số 40-CT/TW, ngày 22/11/2014 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội.
2. Kết luận số 06-KL/TW, ngày 10/6/2021 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW, ngày 22/11/2014 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội,...



TĂNG CƯỜNG AN SINH XÃ HỘI VỚI TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

● LÊ THANH TÂM (*)

Việt Nam là một trong những quốc gia đang phát triển có hệ thống an sinh xã hội (ASXH) tương đối tốt, do đặc trưng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Nguồn lực tài chính cho ASXH đa dạng. Trong đó, nguồn vốn tín dụng chính sách từ các định chế tài chính đặc biệt như Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) vô cùng quan trọng nhằm tạo cơ

● LÊ ĐỨC HOÀNG(**)

hội giúp cho mọi tầng lớp dân cư có được việc làm, thu nhập, có được năng lực vật chất cần thiết. Đây là nguyên tắc “cho cần câu chứ không cho con cá”, giúp người dân đối phó tốt nhất với rủi ro một cách bền vững.

Bài viết này có mục tiêu tổng hợp cơ sở lý thuyết và phân tích thực trạng về tín dụng chính sách cho ASXH tại Việt Nam, từ đó đề xuất một số giải pháp với các bên có liên quan, đặc biệt

là NHCSXH, nhằm tăng cường hơn nữa ASXH bền vững.

1. Cơ sở lý thuyết về tín dụng chính sách cho an sinh xã hội

1.1. An sinh xã hội: Khái niệm và tầm quan trọng đối với phát triển quốc gia

An sinh xã hội (social security- ASXH) là “sự bảo vệ mà một xã hội cung cấp cho các cá nhân và hộ gia đình để đảm bảo khả năng tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe và đảm bảo

(*) PGS.TS, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
(**) Thạc sỹ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

an ninh thu nhập, đặc biệt trong các trường hợp tuổi già, thất nghiệp, bệnh tật, thương tật, tai nạn lao động, thai sản hoặc mất trụ cột gia đình” (ILO, 2001).

Bảo đảm an sinh xã hội (ASXH) được quy định rõ ràng trong các công ước của ILO và các văn kiện của Liên Hợp Quốc (LHQ) như một nền tảng cơ bản quyền con người. Đặc biệt, quyền được bảo đảm ASXH thể hiện rõ tại Điều 22 trong “Tuyên bố thể giới về nhân quyền” năm 1948 của LHQ, theo đó: “Mỗi người, với tư cách là thành viên của xã hội, đều có quyền được bảo đảm ASXH và quyền này phải được hiện thực hoá thông qua nỗ lực quốc gia và hợp tác quốc tế, và phải phù hợp với cơ cấu tổ chức và nguồn lực của từng quốc gia, phù hợp với quyền kinh tế, xã hội và văn hoá không thể tách rời đối với nhân phẩm và quyền được phát triển tính cách tự do của cá nhân đó”. Hơn nữa, Điều 25 của Tuyên bố này còn ghi nhận: “(i) Mọi người đều có quyền được hưởng một mức sống phù hợp với sức khỏe và sự no ấm cho bản thân và gia đình bao gồm: thực phẩm, quần áo, nhà ở, y tế và các dịch vụ xã hội cần thiết, quyền ASXH trong lúc thất nghiệp, đau ốm, tàn tật, goá bụa, tuổi già hay các tình huống thiếu thốn khác do hoàn cảnh ngoài khả năng kiểm soát của mình; (ii) Các bà mẹ và trẻ em phải được hưởng sự chăm sóc và trợ giúp đặc biệt. Tất cả mọi trẻ em, sinh có hôn thú hay không, đều được xã hội bảo vệ một cách bình đẳng” (LHQ, 1948).

Tổng hợp các ý kiến, có thể khái quát, phạm trù an sinh xã hội thường được đề cập đến ở hai nghĩa rộng và hẹp. Theo nghĩa rộng: An sinh xã hội là sự bảo đảm thực hiện các quyền để con người được an bình, bảo đảm an ninh, an toàn trong xã hội. Theo nghĩa hẹp, an sinh xã hội là sự bảo đảm thu nhập và một số điều kiện thiết yếu khác cho cá nhân, gia đình và cộng đồng trong trường hợp bị giảm hoặc mất thu nhập vì lý do bị giảm hoặc mất khả năng lao động hay mất việc làm; cho những người già cô đơn, trẻ em mồ côi, người tàn tật, những người yếu thế, người bị ảnh hưởng bởi thiên tai địch họa... (Vũ Văn Phúc, 2013).

Tại Việt Nam, bảo đảm ASXH là một trong những quyền cơ bản của con người mà không bị tước bỏ bởi bất cứ ai và bất cứ chính thể nào. Đó là nhu cầu tồn tại và phát triển như là lẽ tự nhiên của con người. Do đó, trong điều 34, Hiến pháp 2013 đã hiến định “Công dân có quyền được đảm bảo ASXH” là tất yếu khách quan, vừa là mục tiêu phát triển của đất nước, vừa phù hợp với xu hướng tiến bộ của thế giới.

1.2. Các trụ cột của An sinh xã hội và tầm quan trọng của an sinh xã hội đối với sự phát triển quốc gia.

Hệ thống ASXH được thiết kế tốt sẽ góp phần quan trọng vào sự phát triển bền vững của quốc gia. Theo quan điểm phổ biến của các tổ chức quốc tế, thì một hệ thống an sinh xã hội phải có tối thiểu 3 hợp phần cơ bản tương ứng với 3 chức năng chính của an sinh xã hội, gồm:

Thứ nhất, những chính sách, chương trình phòng ngừa rủi ro. Đây là tầng trên cùng của hệ thống an sinh xã hội. Chức năng của những chính sách này là hướng tới can thiệp và bao phủ toàn bộ dân cư; giúp cho mọi tầng lớp dân cư có được việc làm, thu nhập, có được năng lực vật chất cần thiết để đối phó tốt nhất với rủi ro. Trụ cột cơ bản của tầng này là những chính sách, chương trình về thị trường lao động tích cực như đào tạo nghề; hỗ trợ người tìm việc, tự tạo việc làm hoặc đào tạo nâng cao kỹ năng cho người lao động.

Thứ hai, những chính sách, chương trình giảm thiểu rủi ro. Đây là tầng thứ hai, gồm các chiến lược giảm thiểu thiệt hại do rủi ro của hệ thống an sinh xã hội, có vai trò đặc biệt quan trọng. Nội dung quan trọng nhất trong tầng này là các hình thức bảo hiểm, dựa trên nguyên tắc đóng - hưởng như: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, v.v... Nhóm chính sách này rất nhạy cảm, nếu phù hợp sẽ thúc đẩy sự tham gia tích cực của người dân, tiết kiệm nguồn lực cho Nhà nước, tăng độ bao phủ hệ thống. Ngược lại, nếu chính sách không phù hợp, người dân sẽ không tham gia hoặc chính sách sẽ bị lạm dụng.

Thứ ba, những chính sách, chương trình khắc phục rủi ro, bao gồm các chính sách, chương trình về cứu trợ và trợ giúp xã hội. Đây là tầng cuối cùng của hệ thống an sinh xã hội với chức năng bảo đảm an toàn cho các thành viên xã hội khi họ gặp phải rủi ro mà bản thân không

tự khắc phục được như: thất nghiệp, người thiếu việc làm, người có thu nhập thấp, người già, người tàn tật, trẻ em mồ côi, người nghèo...

ASXH đóng góp vào sự gắn kết xã hội, tăng trưởng và phát triển chung của đất nước. Thông qua hệ thống ASXH, nhà nước tiến hành phân phối lại thu nhập và dịch vụ cho người nghèo và những nhóm xã hội yếu thế, dễ bị tổn thương, góp phần giảm nghèo bền vững, chống nguy cơ tái nghèo, tiến tới thu hẹp bất bình đẳng xã hội. ASXH là một trong những hợp phần quan trọng của các chương trình, chiến lược phát triển nhằm mục tiêu ổn định xã hội, thu hẹp bất bình đẳng, tạo nên sự đồng thuận xã hội trong quá trình phát triển. ASXH, do đó, vừa có tính kinh tế, vừa mang tính xã hội và nhân văn sâu sắc.

1.3. Tại sao cần tín dụng chính sách cho an sinh xã hội?

Các nguồn tài chính cho ASXH gồm:

Thứ nhất: nguồn tài chính thực hiện chức năng phòng ngừa rủi ro, chủ yếu đến từ các nguồn tài trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước, vốn nước ngoài đối với các chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, việc làm và dạy nghề, nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, y tế và đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo.

Trong đó, nguồn vốn tín dụng chính sách từ các định chế tài chính đặc biệt như NHCSXH vô cùng quan trọng

nhằm tạo cơ hội giúp cho mọi tầng lớp dân cư có được việc làm, thu nhập, có được năng lực vật chất cần thiết. Đây là nguyên tắc “cho cần câu chứ không cho con cá”, giúp người dân đối phó tốt nhất với rủi ro một cách bền vững.

Tại sao nguồn tín dụng này không do các định chế tài chính thương mại? Do các định chế tài chính thương mại có mục tiêu lợi nhuận là lớn nhất, nguồn vốn chủ yếu từ huy động tiền gửi. Do vậy, các định chế này không thể có các chính sách hỗ trợ tài chính (như thời hạn, lãi suất, phí) và phi tài chính (như các điều kiện đánh giá khách hàng, đào tạo, hướng dẫn tư vấn, cung cấp dịch vụ tại chỗ) với thời hạn lâu dài, chi phí giao dịch và chi phí cơ hội thấp, nguồn vốn dài hạn để hỗ trợ cho ASXH. Kinh nghiệm quốc tế và tại Việt Nam cũng đã chứng minh rõ điều này.

Thứ hai, nguồn tài chính thực hiện mục tiêu giảm thiểu rủi ro của ASXH (như Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế): Nguồn này chủ yếu do đóng góp của người tham gia bảo hiểm và của NSNN.

Thứ ba, nguồn tài chính thực thi chính sách về khắc phục rủi ro (trợ giúp xã hội thường xuyên và đột xuất) của ASXH: Nguồn này chủ yếu từ NSNN, từ các nguồn viện trợ, đóng góp hảo tâm.

2. Thực tiễn tại Việt Nam

2.1. An sinh xã hội tại Việt Nam

Nhận thức về quyền ASXH của người dân qua các kỳ Đại hội Đảng từ khi đổi mới đến nay là sự kế thừa, luôn phát triển phù

hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và từng bước tiếp cận các chuẩn mực quốc tế trong quá trình hội nhập. Đặc biệt, Nghị quyết 15- NQ/TW của Đảng “về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020”, lần đầu tiên Đảng ta đã có nhận thức, quan điểm, giải pháp ở tầm chiến lược về bảo đảm ASXH tiếp cận dựa trên quyền con người. Quan điểm của Đảng là: “Hệ thống ASXH phải đa dạng, toàn diện, có tính chia sẻ giữa Nhà nước, xã hội và người dân, giữa các nhóm dân cư trong một thể hệ và giữa các thế hệ; bảo đảm bền vững, công bằng”. Nghị quyết 15-NQ/TW cũng xác định cấu trúc hệ thống ASXH bao gồm: (i) Việc làm, thu nhập và giảm nghèo; (ii) Bảo hiểm xã hội; (iii) Trợ giúp xã hội những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và (iv) Bảo đảm mức tối thiểu về một số dịch vụ xã hội cơ bản (giáo dục tối thiểu, y tế tối thiểu, nhà ở tối thiểu, nước sạch và bảo đảm thông tin). Đó là cơ sở tư tưởng và định hướng cho việc thể chế hoá thành cơ chế chính sách, pháp luật của Nhà nước và đang đi vào cuộc sống sinh động, được nhân dân đồng tình, ủng hộ.

Ở Việt Nam, cấu trúc của hệ thống an sinh xã hội gồm 5 trụ cột: 1) Bảo hiểm xã hội; 2) Bảo hiểm y tế; 3) Bảo hiểm thất nghiệp; 4) Cứu trợ xã hội; 5) Trợ giúp và ưu đãi xã hội. Năm trụ cột này là nhằm thực hiện 3 chức năng chiến lược của hệ thống an sinh xã hội: Phòng ngừa rủi ro,

giảm thiểu rủi ro và khắc phục rủi ro.

So với mô hình phổ biến trên thế giới, hệ thống ASXH ở nước ta có một cấu phần đặc thù, đó là chính sách ưu đãi xã hội. Chính sách này nhằm thực hiện mục tiêu cao cả là đền ơn, đáp nghĩa đối với sự hy sinh, công lao đặc biệt và cống hiến to lớn của những người có công với cách mạng, với đất nước; thực hiện trách nhiệm của Nhà nước, của xã hội chăm lo, bảo đảm cho người có công có cuộc sống ổn định và ngày càng được cải thiện.

2.2. Thực trạng về hoạt động tín dụng chính sách cho an sinh xã hội

Tại Việt Nam, hoạt động tín dụng chính sách cho an sinh xã hội chủ yếu do NHCSXH cung cấp. Được thành lập trên cơ sở tổ chức lại hoạt động của Ngân hàng Phục vụ người nghèo từ 2002, mô hình NHCSXH ra đời

và phát triển tại Việt Nam nhằm mục tiêu lớn nhất là cung cấp tài chính cho người nghèo và các đối tượng chính sách. Đây là một trong vài mô hình hiện nay trên thế giới thực hiện cung cấp dịch vụ tài chính theo nguyên tắc hỗ trợ “có vay, có trả”, nhưng đã chứng tỏ khả năng công ở quốc gia đang trong giai đoạn chuyển đổi như Việt Nam. Thậm chí, NHCSXH đã được The MIX - tổ chức trao đổi thông tin tài chính vi mô toàn cầu - vinh danh vì đã giúp tăng sự tiếp cận tài chính đến người nghèo và các vùng khó khăn. Hiện tại, NHCSXH là đơn vị duy nhất tại Việt Nam tiếp cận đến tất cả các xã.

Ngày 22/11/2014, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ban hành Chỉ thị số 40- CT/TW về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội, yêu cầu các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị -

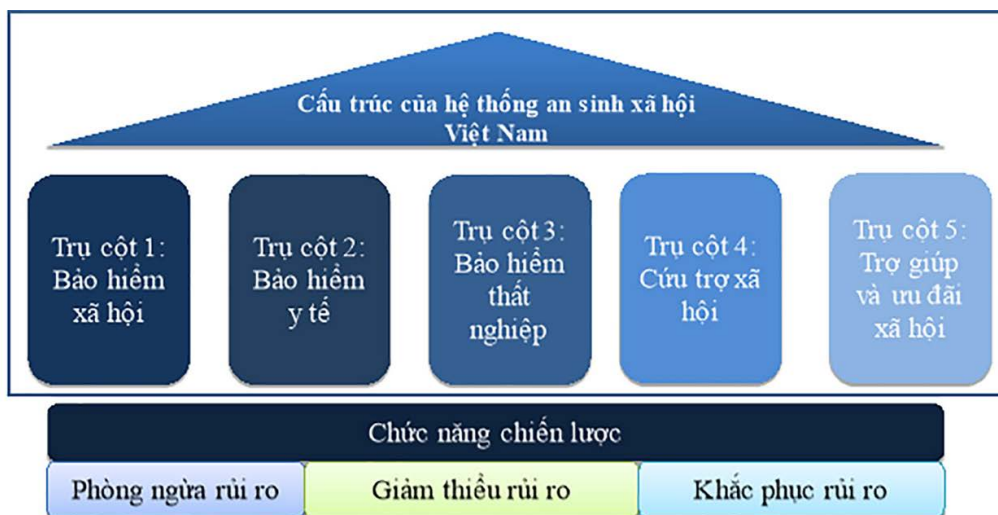
xã hội, NHCSXH tập trung lãnh đạo, chỉ đạo và thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp nhằm phát huy hơn nữa vai trò, nâng cao hiệu quả tín dụng chính sách xã hội, góp phần thực hiện định hướng lớn, lâu dài và chủ trương nhất quán của Đảng, Nhà nước trong việc phát triển kinh tế gắn với thực hiện mục tiêu giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Tất cả các chương trình tín dụng của NHCSXH đều gắn với an sinh xã hội ở mức trực tiếp hoặc gián tiếp, với mục tiêu chủ yếu là phòng ngừa rủi ro, tạo thu nhập, tập trung vào trụ cột 5.

Cụ thể, kết cấu dư nợ các chương trình tín dụng theo mục đích sử dụng vốn như sau:

- Tín dụng phục vụ nhu cầu sản xuất, kinh doanh tạo sinh kế và việc làm, bao gồm: cho vay hộ nghèo, cho vay hộ cận nghèo, cho vay hộ mới thoát nghèo, cho

Hình 1: Cấu trúc của hệ thống an sinh xã hội Việt Nam



Nguồn: Tổng hợp từ Vũ Văn Phúc (2013), Minh Thư (2020)

Bảng 1: Các chương trình tín dụng chủ chốt của NHCSXH*Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của NHCSXH*

STT	Chương trình	Tỷ trọng dư nợ (%)	
		2020	12/2022
1	Cho vay ưu đãi hộ nghèo - Nghị định 78/2002	13,7	11
2	Cho vay hộ cận nghèo - QĐ 15/2013	14,8	14
3	Cho vay hộ mới thoát nghèo - QĐ 28/2015	17,2	15,4
4	Cho vay HSSV - QĐ 157/2007	4,6	4,1
5	Cho vay NS&VSMTNT - QĐ 62/2004	17,4	17,3
6	Cho vay giải quyết việc làm - NĐ 61/2015	13,5	21,6
7	Cho vay hộ gia đình SXKD tại VKK - QĐ 31/2007	11,7	8,9
8	Cho vay thương nhân vùng khó khăn - QĐ 92/2009	0,1	0,044
9	Cho vay nhà ở xã hội - NĐ 100/2015	2	3,72
10	Cho vay XKLD - QĐ 71/2009	0,42	0,009
11	Cho vay hộ nghèo về nhà ở - QĐ 167/2008 & QĐ 33/2015	1,9	1,187
12	Cho vay hộ nghèo xây dựng chòi tránh lũ (QĐ 716 /2012, khu vực miền trung...)	0,1	0,06
13	Cho vay hộ DTTS ĐBK - QĐ 32/2007 & 54/2012	0,1	0,008
14	Cho vay hộ DTTS nghèo ĐB sông Cửu Long - QĐ 74/2008 & QĐ 29/2013	0,1	0,038
15	Cho vay hộ ĐBDTTS nghèo, đời sống khó khăn - QĐ 755/2013	0,1	0,005
16	Cho vay trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi - NĐ 75/2015	0,2	0,11
17	Cho vay DTTS - QĐ 2085/2016	0,9	0,59
18	Một số chương trình cho vay khác (các đối tượng chính sách khác, KFW, FSDP, một số dự án nước ngoài khác ...)	1,18	0,098

vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn, cho vay Hỗ trợ tạo việc làm... Dư nợ các chương trình này tại thời điểm 31/12/2022 đạt 207 nghìn tỷ đồng, chiếm 73% tổng dư nợ.

- Tín dụng phục vụ đời sống, sinh hoạt bao gồm: cho vay học sinh sinh viên, cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, cho vay hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở, cho vay nhà ở xã hội,

cho vay hộ nghèo làm nhà ở phòng tránh bão, lụt khu vực miền trung, cho vay mua nhà ở trả chậm vùng đồng bằng Sông Cửu Long và Tây Nguyên. Dư nợ các chương trình này tại thời điểm 31/12/2022 đạt 76 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 27% tổng dư nợ.

2.3. Đánh giá thực trạng tín dụng chính sách xã hội cho ASXH tại NHCSXH Việt Nam

2.3.1. Kết quả đạt được

Theo đánh giá của Ban Bí thư (2014), trong những năm qua, tín dụng chính sách xã hội do NHCSXH thực hiện là một giải pháp sáng tạo, có tính nhân văn sâu sắc và phù hợp với thực tiễn của Việt Nam, góp phần quan trọng thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách, các mục tiêu, nhiệm vụ mà Đảng và Nhà nước đã đề ra về giảm nghèo, tạo

việc làm, phát triển nguồn nhân lực, bảo đảm an sinh xã hội, ổn định chính trị và phát triển kinh tế, xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Ngân hàng Thế giới (2020) đã ghi nhận: *“Mô hình tín dụng dành cho phát triển hay tín dụng chính sách với sự hỗ trợ của Chính phủ là mô hình đã được áp dụng ở nhiều quốc gia trên thế giới, tuy nhiên số mô hình thành công và bền vững cho đến nay không nhiều, trong đó có NHCSXH Việt Nam, hiện đang là ngân hàng cung cấp dịch vụ tài chính vi mô lớn nhất Việt Nam và là một trong những ngân hàng cung cấp tài chính vi mô lớn nhất châu Á”*.

Các kết quả đạt được cụ thể như sau:

- *Thực hiện cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác* góp phần quan trọng thực hiện thành công mục tiêu giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội; ưu tiên hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số và đồng bào ở các vùng khó khăn. Tốc độ tăng trưởng dư nợ các chương trình tín dụng đạt bình quân khoảng 10%/năm trong giai đoạn 2011-2022. Tín dụng chính sách xã hội đã đến 100% các xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi. 100% người nghèo và các đối tượng chính sách khác có nhu cầu và đủ điều kiện đều được tiếp cận với các sản phẩm dịch vụ do NHCSXH cung cấp. Các chương trình tín dụng đã góp phần quan trọng trong việc: thúc đẩy phát triển kinh tế- xã hội; thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, bảo đảm

an sinh xã hội, ổn định chính trị, trật tự xã hội, an ninh quốc phòng; tạo điều kiện cho các tổ chức chính trị-xã hội tập hợp lực lượng, phát triển hội viên; góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo chung của Việt Nam từ 14,2% năm 2011 (theo tiêu chuẩn nghèo đơn chiều) xuống 4,3% năm 2022 (theo tiêu chuẩn nghèo đa chiều).

- *Chất lượng tín dụng chính sách xã hội không ngừng được nâng cao*. Tỷ lệ nợ quá hạn của toàn hệ thống luôn thấp hơn nhiều so với mục tiêu của Chiến lược phát triển. Đến 31/12/2022, nợ quá hạn và nợ khoanh chiếm 0,67%/tổng dư nợ. Toàn hệ thống có 57/63 chi nhánh có tỷ lệ nợ quá hạn dưới 0,5% trên dư nợ. NHCSXH đã thường xuyên phối hợp với chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị-xã hội nhận ủy thác các cấp thực hiện tốt công tác xử lý nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan, đảm bảo chính xác, kịp thời, đồng thời, bổ sung nguồn vốn tạo điều kiện để người vay tiếp tục đầu tư khôi phục sản xuất, vươn lên thoát nghèo, tránh nguy cơ tái nghèo.

- *Phương thức quản lý vốn tín dụng chính sách xã hội đặc thù phù hợp với cấu trúc chính trị của Việt Nam*. NHCSXH thực hiện phương thức cho vay trực tiếp có ủy thác một số nội dung công việc thông qua các tổ chức chính trị - xã hội (Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam và Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh). Phương thức cho vay này thể hiện tính ưu việt

riêng có của NHCSXH. Thông qua quản lý hoạt động của Tổ tiết kiệm và vay vốn (Tổ TK&VV) và áp dụng phương thức giải ngân trực tiếp đến từng người vay vốn, NHCSXH đã chuyển tải vốn tín dụng chính sách của Nhà nước đến tận tay người thụ hưởng một cách nhanh chóng, thông suốt, bảo đảm công khai, dân chủ với cách thức **“giao dịch tại nhà, giải ngân tại xã”**, theo phương châm **“thấu hiểu lòng dân, tận tâm phục vụ”**, tạo ra hiệu quả kinh tế, chính trị, xã hội to lớn.

- *NHCSXH chủ động và tích cực phối hợp chặt chẽ với các đơn vị có liên quan kiểm tra, giám sát hoạt động tín dụng chính sách xã hội tại cơ sở*, chấp hành đúng chế độ quản lý tài chính và các quy định của Nhà nước và của ngành, tập trung nguồn lực nâng cao chất lượng và hiệu quả vốn tín dụng chính sách; huy động lực lượng toàn xã hội tham gia vào sự nghiệp xóa đói giảm nghèo, góp phần cải thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống, làm chuyển biến nhận thức, cách thức làm ăn, hòa nhập với sự phát triển của nền kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội.

- *Cơ chế tài chính được hoàn thiện theo hướng ổn định; cơ chế lãi suất phù hợp với khả năng tài chính của Nhà nước và của đối tượng vay vốn*. Lãi suất áp dụng phân biệt giữa các đối tượng khác nhau thể hiện định hướng tập trung hỗ trợ của NHCSXH đối với các đối tượng khác nhau. Cụ thể: mức lãi suất thấp nhất cho trồng rừng và chăn nuôi (1,2%/năm), tiếp theo là hộ nghèo về

nhà ở hoặc xuất khẩu lao động (3%/năm), các đối tượng vay để giải quyết việc làm (3,96%/năm), hộ nghèo (6,6%/năm). Trong khi đó, các mức lãi suất cao nhất (9%) áp dụng cho các chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, thương nhân và hộ gia đình vùng khó khăn.

2.3.2. Hạn chế

Tuy đã đạt được nhiều kết quả quan trọng như trên, hoạt động tín dụng chính sách cho ASXH tại NHCSXH hiện còn một số hạn chế như sau:

- *Thứ nhất, quy mô tín dụng còn khá nhỏ bé.* Tỷ trọng tín dụng chính sách do NHCSXH cung cấp chỉ chiếm xấp xỉ 2% tổng dư nợ tín dụng nền kinh tế (283 ngàn tỷ/11,9 triệu tỷ). Nguồn lực để thực hiện các chương trình tín dụng chính sách tuy đã được quan tâm tăng hàng năm, nhưng so với nhu cầu thực tế của người nghèo và các đối tượng chính sách khác còn hạn chế.

- *Thứ hai, các sản phẩm chưa đa dạng.* Các chương trình tín dụng hiện nay vẫn tập trung vào cho vay mà chưa có các sản phẩm tín dụng khác như bảo lãnh, bao thanh toán, chiết khấu giấy tờ có giá. Các sản phẩm tiết kiệm chưa có các hình thức trả gốc lãi đa dạng, cũng như các chương trình khuyến mại hấp dẫn. Các sản phẩm thanh toán còn khá sơ khai.... Mặc dù các sản phẩm dịch vụ cơ bản của NHCSXH đã được triển khai thực hiện ngay từ khi thành lập nhưng đến nay vẫn chủ yếu thực hiện bằng hình thức thủ công truyền thống, chưa chuyển đổi sang các



hình thức cung cấp dịch vụ trên nền tảng công nghệ số, chưa áp dụng công nghệ QR. App mobile banking của ngân hàng (VBSP smart banking) vẫn đang ở giai đoạn áp dụng ban đầu.

- *Vẫn còn tình trạng nợ xấu, nợ quá hạn, với mức độ trích lập dự phòng rủi ro thấp.* Chất lượng tín dụng chính sách xã hội chưa đồng đều, tại một số địa phương tỷ lệ nợ quá hạn còn cao, nhất là các tỉnh thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long; một số chương trình tín dụng tiềm ẩn rủi ro dẫn đến gia tăng nợ quá hạn (chương trình cho vay xuất khẩu lao động, cho vay nhà trả chậm Đồng bằng Sông Cửu Long,...). Tín dụng chính sách xã hội luôn tiềm ẩn tỷ lệ rủi ro cao trong khi nguồn lực và cơ chế trích lập dự phòng rủi ro chưa phù hợp với thực tế, hiện nay đang ở mức rất thấp.

2.3.3. Nguyên nhân của hạn chế

a. Nguyên nhân từ phía NHCSXH

- *Mức độ áp dụng công nghệ của NHCSXH ở mức thấp:* Hạ

tầng công nghệ thông tin hiện tại chưa cung cấp các dịch vụ giao dịch trực tuyến cho khách hàng như Internet banking, mobile banking một cách đa dạng và đầy đủ, khách hàng chưa sử dụng nhiều. Do đó, muốn triển khai mạnh mẽ hơn ngân hàng số, các dịch vụ trực tuyến,... cần phải đầu tư, nâng cấp hệ thống nhằm tăng tính sẵn sàng của dịch vụ, đồng thời, đảm bảo an toàn, bảo mật, tuân thủ đầy đủ các quy định. Trong khi đó, người dân sử dụng công nghệ trong các giao dịch ngân hàng ngày càng nhiều. Các khách hàng ngày càng có nhu cầu vay nhanh, do vậy các hình thức vay online ngay trong 24h phát triển rầm rộ. Đây cũng chính là tiền đề cho các hình thức tín dụng đen online hoành hành. Đầu tư ứng dụng công nghệ chưa được đầy đủ, do vậy làm hạn chế khả năng quản trị điều hành cũng như cung cấp các sản phẩm, tiện ích tiên tiến.

- *Nguồn vốn hạn chế:* Cơ cấu nguồn vốn chưa thực sự phù hợp với yêu cầu thực hiện các

chương trình tín dụng chính sách xã hội có thời hạn cho vay dài, là yếu tố quan trọng để NHCSXH phát triển bền vững. Các nguồn vốn huy động từ thị trường hiện nay đang chiếm tỷ lệ cao, nhưng nguồn vốn huy động này lại không ổn định, tạo áp lực về thanh khoản cho NHCSXH. Nguồn vốn từ ngân sách và từ trái phiếu giới hạn, chưa được bố trí kịp thời hoặc bố trí nguồn vốn quá thấp so với nhu cầu thực tế.

- *Nhân lực giới hạn:* Với quy mô và khối lượng công việc rất lớn, các yêu cầu đa dạng, trong khi mức lương giới hạn, vấn đề đảm bảo số lượng và chất lượng nhân lực cho hoạt động của NHCSXH hiệu quả luôn là một trong những khó khăn lớn.

- *Sự phối hợp giữa NHCSXH và một số đơn vị khác còn chưa hiệu quả,* dẫn đến các dịch vụ hỗ trợ phi tín dụng còn kém phát triển. Tại một số nơi, công tác phối hợp giữa các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, hỗ trợ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, tiêu thụ sản phẩm của các tổ chức Nhà nước, các đơn vị sự nghiệp, các doanh nghiệp và các tổ chức chính trị-xã hội với hoạt động tín dụng chính sách xã hội chưa được gắn kết; một bộ phận người nghèo sử dụng vốn vay chưa hiệu quả, chưa thể thoát nghèo bền vững. Chưa có sự phối hợp chặt chẽ và lồng ghép có hiệu quả giữa tín dụng chính sách xã hội với lĩnh vực nông nghiệp nông thôn, nông nghiệp sạch, sản xuất liên kết chuỗi nhằm nâng cao đời sống, phát triển các nhu

cầu cuộc sống. Hoạt động hỗ trợ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, khuyến công, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư chưa gắn kết chặt chẽ tín dụng nhằm mục tiêu giảm nghèo nhanh và bền vững, bảo đảm an sinh xã hội.

b. Các nguyên nhân bên ngoài

- *Một số địa phương chưa tập trung nguồn lực được thỏa đáng cho tín dụng chính sách xã hội.* Chưa quan tâm đúng mức đến công tác củng cố, nâng cao chất lượng tín dụng trên địa bàn, chưa có các biện pháp cụ thể và tích cực để cải thiện chất lượng tín dụng.

- *Các thách thức trong đảm bảo ASXH tại Việt Nam trong thời gian tới:* Nhu cầu để đảm bảo ASXH tăng lên nhiều, trong khi nguồn lực tài chính giới hạn. Cụ thể, các thách thức về “bẫy thu nhập trung bình” khiến bất bình đẳng gia tăng; già hoá dân số khi Việt Nam dần bước qua giai đoạn dân số vàng “chưa già”, biến đổi khí hậu dẫn đến gia tăng tần suất và mức độ cực đoan của các hiện tượng thiên nhiên như hạn hán, lũ lụt, bão, sóng thần... kéo theo nó là các thảm họa đối với con người, sản xuất; hội nhập quốc tế tạo áp lực lên nguồn nhân lực, việc làm, thị trường lao động, di dân; gia tăng nhu cầu cung cấp dịch vụ công về ASXH với chất lượng đòi hỏi ngày càng cao đang và sẽ mâu thuẫn với khả năng đáp ứng còn rất hạn chế của hệ thống dịch vụ này trong giai đoạn 2021 – 2030.

- *Một số bất cập trong các quy định pháp lý về NHCSXH như:*

Từng chương trình tín dụng đều cần quy định riêng của Thủ tướng hoặc Nghị định của Chính phủ, từ đó giảm tính chủ động của NHCSXH. Cơ chế chính sách về tín dụng-tài chính đối với NHCSXH chưa ổn định; sự phối kết hợp giữa các Bộ, ngành trong xây dựng chính sách chưa có sự ăn khớp, NHCSXH được giao nhiệm vụ nhưng chưa kịp thời bố trí đầy đủ nguồn lực tài chính để NHCSXH tổ chức thực hiện. Các quy định an toàn với NHCSXH khá khác biệt và chưa theo thông lệ như ngân hàng truyền thống.

3. Các khuyến nghị nhằm tăng cường thực hiện tín dụng chính sách xã hội cho ASXH tại Việt Nam

3.1. Định hướng của Đảng, Nhà nước và Chính phủ đối với vấn đề tín dụng chính sách xã hội cho an sinh xã hội

Nhận thức về quyền ASXH của người dân qua các kỳ Đại hội Đảng từ khi đổi mới đến nay là sự kế thừa, luôn phát triển phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và từng bước tiếp cận các chuẩn mực quốc tế trong quá trình hội nhập. Đặc biệt, Nghị quyết 15- NQ/TW của Đảng đã đưa nhận thức, quan điểm, giải pháp ở tầm chiến lược về bảo đảm ASXH tiếp cận dựa trên quyền con người. Quan điểm của Đảng là: “Hệ thống ASXH phải đa dạng, toàn diện, có tính chia sẻ giữa Nhà nước, xã hội và người dân, giữa các nhóm dân cư trong một thể hệ và giữa các thế hệ; bảo đảm bền

vững, công bằng”. Nghị quyết 15-NQ/TW cũng xác định cấu trúc hệ thống ASXH bao gồm: (i) Việc làm, thu nhập và giảm nghèo; (ii) Bảo hiểm xã hội; (iii) Trợ giúp xã hội những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và (iv) Bảo đảm mức tối thiểu về một số dịch vụ xã hội cơ bản (giáo dục tối thiểu, y tế tối thiểu, nhà ở tối thiểu, nước sạch và bảo đảm thông tin).

Đối với vấn đề tín dụng chính sách xã hội cho ASXH, Đảng ta có quan điểm đầu tư cho ASXH là đầu tư cho phát triển và giữ vai trò nòng cốt, cần tăng cường cả quy mô và chất lượng đầu tư. Trong chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, để đạt các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 (QĐ 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017), Việt Nam chú trọng sử dụng tín dụng chính sách xã hội thay thế cho các hình thức cấp phát tới các đối tượng là hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác. Những đối tượng này đều thuộc chương trình ASXH, là khách hàng truyền thống của NHCSXH. Do vậy, trong chiến lược phát triển NHCSXH đến năm 2030 (QĐ 05/QĐ-TTg ngày 05/01/2023), Nhà nước tập trung nguồn lực cho NHCSXH để thực hiện các chương trình tín dụng chính sách xã hội phù hợp với các chương trình mục tiêu quốc gia và các nội dung của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

3.2. Một số khuyến nghị

3.2.1. Đối với Ngân hàng Chính sách xã hội



NHCSXH là đơn vị chính liên quan tới tín dụng chính sách xã hội cho ASXH tại Việt Nam. Do vậy, cần nhiều giải pháp khác nhau để hoàn thiện và nâng cao chất lượng tín dụng chính sách xã hội cho ASXH trong thời gian tới. Sau đây là một số khuyến nghị chính.

a. Tăng cường chuyển đổi số nhanh và mạnh mẽ, đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ trên nền tảng công nghệ.

+ *Cơ sở để xuất giải pháp:*

- Cách mạng công nghiệp 4.0 và xu hướng chuyển đổi số trong mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế xã hội, đặc biệt trong lĩnh vực ngân hàng tài chính ngày càng mạnh mẽ.

- Chiến lược chuyển đổi số quốc gia của Việt Nam đến 2025, tầm nhìn 2030 về phát triển Chính phủ số, kinh tế số.

- Chiến lược Công nghệ thông tin ngành ngân hàng Việt Nam đến năm 2025 định hướng đến 2030.

- Thực tế hiện nay tại NHCSXH: mức độ áp dụng công nghệ đang ở mức thấp.

- Khả năng kết nối số của người dân, các đối tượng ASXH tại Việt Nam khá tốt.

+ *Nội dung giải pháp:*

Đây là giải pháp quan trọng để NHCSXH có thể tăng tiếp cận với khách hàng với chi phí thấp, thời gian nhanh chóng mọi lúc mọi nơi, giúp giảm tín dụng đen online, đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ cung cấp.

- Hoàn thiện hơn nữa hệ thống Mobile Banking, phát triển cập nhật và đầu tư hơn cho app VBSP Smart Banking với các tiện ích đa dạng, phát triển thêm các sản phẩm thanh toán, xây dựng nền tảng ngân hàng số. Số hóa dần các hoạt động và quản lý dữ liệu để tăng tính chuyên nghiệp và hiện đại.

- Áp dụng cách thức định danh khách hàng điện tử trong quản lý khách hàng.

Kết hợp phân tích khách hàng online và offline.

- Phát triển đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ theo hướng hiện đại, dễ sử dụng, chi phí phù hợp với nhu cầu và khả năng chi trả của khách hàng khu vực nông

thôn, vùng sâu, vùng xa, người có thu nhập thấp.

- Thử nghiệm phát triển hoặc quản lý sản phẩm cho vay online với một số đối tượng khách hàng đã từng vay tại NHCSXH, từ đó rút ra bài học cho sản phẩm mới.

- Mở rộng đối tượng được vay đến các dự án sản xuất, kinh doanh với quy mô lớn, sản phẩm được tạo ra theo chuỗi giá trị, phù hợp với điều kiện tự nhiên từng vùng miền, tạo động lực thúc đẩy người dân sản xuất hàng hóa có giá trị cao, góp phần tạo sinh kế, nâng cao thu nhập. Tập trung ưu tiên phát triển các sản phẩm tín dụng cho đồng bào dân tộc thiểu số miền núi, vùng đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo.

- Tăng cường triển khai các giải pháp đảm bảo an ninh, an toàn, bảo mật nhằm đảm bảo hoạt động liên tục của các hệ thống thông tin. Phối hợp với nhà thầu nâng cấp phiên bản hệ thống Core Banking Intellect, nâng cấp các phân hệ Offline và hệ thống thông tin báo cáo.

b. Hoàn thiện chính sách và quy trình tín dụng.

+ Cơ sở để xuất giải pháp:

- Yêu cầu chuẩn hóa các chính sách và quy trình tín dụng theo Chiến lược phát triển NHCSXH đến 2030.

- Thông lệ quốc tế về tín dụng chính sách: đảm bảo tính chuyên nghiệp, tăng cường mức độ bền vững.

- Thực trạng chính sách và quy trình tín dụng hiện tại của NHCSXH.

+ Nội dung giải pháp:

- Tiếp tục hoàn thiện quy trình tín dụng hiện tại với mô hình quản lý đặc thù và cách thức hoạt động nghiệp vụ sáng tạo, giảm thiểu các rủi ro có thể xảy ra trong quá trình ủy thác qua 4 tổ chức chính trị - xã hội. Quản lý chặt chẽ các tổ TK&VV, phòng ngừa các rủi ro có thể xảy ra ở cấp tổ nhóm.

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống đánh giá xếp hạng tín nhiệm nội bộ với khách hàng tiềm năng, kết hợp dữ liệu tài chính và hành vi. Thu thập thông tin khách hàng thông qua các kênh offline và online một cách chọn lọc để có thể phân tích mức độ rủi ro sớm của khách hàng.

- Tiếp tục đơn giản hóa thủ tục giải quyết công việc, tạo điều kiện thuận lợi cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác trong quá trình vay vốn và tiếp cận các sản phẩm, dịch vụ do ngân hàng cung cấp.

- Trụ sở chính thường xuyên tổng kết thực tiễn, chủ động đề xuất, tham mưu hoàn thiện cơ chế tín dụng chính sách xã hội phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và việc thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trong từng thời kỳ; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các đơn vị cơ sở.

c. Tăng cường số lượng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực:

+ Cơ sở để xuất giải pháp:

- Tầm quan trọng của nguồn nhân lực đối với sự phát triển bền vững của một tổ chức.

- Các đặc trưng của nhân

lực tại NHCSXH: cân bằng giữa tính chuyên nghiệp cần có của tổ chức tín dụng, và tấm lòng vì cộng đồng của người làm trong lĩnh vực phát triển, trong bối cảnh tiền lương và thù lao hạn chế.

- Số lượng và chất lượng nhân lực hiện tại của NHCSXH.

+ Nội dung giải pháp:

- Có chính sách thu hút được nguồn nhân lực chất lượng cao, nguồn nhân lực phù hợp với tín dụng chính sách xã hội tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Ví dụ: sử dụng nhân lực tại chỗ, tăng cường đào tạo chuẩn hóa các nhân lực này thông qua các chương trình đào tạo giảng dạy kết hợp (blended learning).

- Chọn lựa các nhân lực tốt ngay từ giai đoạn học tập ở các trường (đại học, cao đẳng), tuyên truyền về các lợi thế khi làm việc tại NHCSXH cho sinh viên các ngành, từ đó tạo cơ hội chọn được những sinh viên tâm huyết muốn cống hiến cho xã hội.

- Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao năng lực chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp; xây dựng đội ngũ cán bộ có uy tín, phong cách làm việc tiên tiến, hiện đại, tận tâm, tận tụy phục vụ người dân với phương châm “Thấu hiểu lòng dân, tận tâm phục vụ”.

- Chú trọng làm tốt công tác quy hoạch, bồi dưỡng, bố trí, sắp xếp cán bộ, có đủ năng lực, trình độ, uy tín, sức khỏe nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Quan tâm chăm

lo đảm bảo việc làm, thu nhập, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ, người lao động, nhất là cán bộ công tác ở các huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc miền núi, biên giới, hải đảo.

- Xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao, có đạo đức nghề nghiệp, có đầy đủ kỹ năng nhằm đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ; hoàn thiện và nâng cao chất lượng, hiệu lực hệ thống kiểm tra, giám sát nhằm đảm bảo an toàn và hiệu quả hoạt động tín dụng chính sách xã hội.

d. Tích cực, chủ động thực hiện công tác huy động các nguồn vốn. Đẩy mạnh công tác tham mưu việc nhận vốn ủy thác từ ngân sách địa phương, phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, nhận tiền gửi 2% của các ngân hàng thương mại nhà nước, huy động tiền gửi từ các tổ chức, cá nhân trên thị trường, tiền gửi tiết kiệm của tổ viên tổ TK&VV, làm tốt công tác thu hồi nợ đến hạn cho vay quay vòng ... để tạo lập nguồn vốn nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn giải ngân các chương trình tín dụng chính sách xã hội.

e. Tăng cường phối hợp chặt chẽ với các cấp ủy, chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác: thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm củng cố và nâng cao chất lượng tín dụng trong toàn hệ thống, đôn đốc thu hồi nợ đến hạn, nợ quá hạn, đặc biệt là với chương trình cho vay trả lương ngừng việc, phục hồi sản xuất. Tăng cường công tác đào tạo, tập huấn, kiểm tra,



giám sát các Tổ TK&VV, tổ chức chính trị - xã hội tại cơ sở, hoàn thành kế hoạch tập huấn theo kế hoạch năm 2023. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát, nâng cao chất lượng công tác quản lý và xử lý nợ trong toàn hệ thống, đảm bảo việc xử lý nợ đúng đối tượng, công bằng, khách quan; quan tâm đến công tác xử lý rủi ro do nguyên nhân khách quan; theo dõi, nắm bắt tình hình thiên tai xảy ra ở các địa phương để kịp thời hỗ trợ hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác ổn định đời sống và sản xuất kinh doanh.

3.2.2. Đối với các bộ, ngành liên quan

* Tăng cường nguồn lực tài chính phục vụ phòng ngừa rủi ro cho ASXH

Trong ban hành chính sách, chương trình cần có sự gắn kết chặt chẽ hơn giữa chỉ tiêu với nguồn lực tài chính. Trong điều kiện NSNN khó khăn, việc xác định các chỉ tiêu đảm bảo phòng ngừa rủi ro ASXH cần cân nhắc đến các điều kiện đảm bảo nguồn lực, trước hết

là nguồn tài chính của Nhà nước và bố trí kịp thời nguồn tài chính thực hiện theo tiến độ đề ra. Bên cạnh nguồn ngân sách từ Trung ương, cần tăng cường huy động nguồn ngân sách địa phương, các nguồn tài chính ngoài ngân sách như nguồn tín dụng, nguồn vốn nước ngoài, nguồn hỗ trợ, đóng góp của người dân. Điều này đòi hỏi sự chủ động của chính quyền địa phương tham gia vào các chương trình. Các địa phương và các cơ quan khi ban hành chính sách cần tăng cường trách nhiệm trong việc lồng ghép nguồn lực cho chính sách giảm nghèo và cung ứng dịch vụ cơ bản tối thiểu; đồng thời tăng cường phối hợp liên ngành vào quá trình thực hiện chính sách; nâng cao năng lực quản lý nguồn lực tài chính cho các mục tiêu phòng ngừa rủi ro ASXH, như làm tốt công tác thống kê, tổng hợp đầy đủ các nguồn đóng góp, giảm thiểu các thủ tục hành chính trong bố trí nguồn vốn nhằm đảm bảo kịp thời và tạo sự chủ động cho các địa phương...

* NHNN hoàn thiện quy định về tổ chức và hoạt động của NHCSXH.

* Bộ Tài chính: Hoàn thiện quy định về cơ chế tài chính của NHCSXH.

* Hoàn thiện các quy chế, quy định về tín dụng đối với các đối tượng đặc thù:

Ví dụ:

- Bộ Xây dựng phối hợp với NHCSXH nghiên cứu, hoàn

thiện dự thảo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 và chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở giai đoạn 2021-2025.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phối hợp với NHCSXH và các cơ quan liên quan nghiên cứu, rà soát, cập nhật, sửa đổi bổ sung chính sách

tín dụng nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn để tiếp tục thực hiện chính sách đầu tư xây dựng, cải tạo sửa chữa công trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

- Ngân hàng Nhà nước, Văn phòng Chính phủ và các bộ, ngành liên quan phối hợp với NHCSXH trình Thủ tướng Chính phủ quyết định, phê duyệt Đề án cho vay ưu đãi để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chỉ thị số 40-CT/TW của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội.
2. Chính Phủ (2023), Quyết định số 05/QĐ-TTg ngày 05/01/2023 về Chiến lược phát triển Ngân hàng Chính sách xã hội đến năm 2030.
3. Đặng Nguyên Anh, GS.TS. (2021), Thực hiện an sinh xã hội là trọng trách của hệ thống chính trị và toàn xã hội, Cập nhật ngày 28/10/2021 tại <https://tuyengiao.vn/van-hoa-xa-hoi/xa-hoi/thuc-hien-an-sinh-xa-hoi-la-trong-trach-cua-he-thong-chinh-tri-va-toan-xa-hoi-136371>
4. ILO (International Labour Organization) (2001), "Facts on Social Security", International Labour Conference adopted the Resolution and Conclusions concerning Social Security, Geneva, Switzerland.
5. Liên Hiệp Quốc (LHQ) (1948), Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền, <https://www.un.org/en/about-us/universal-declaration-of-human-rights>
6. Mai Ngọc Cường, Bùi Sỹ Lợi, Lê Quốc Hội, Hồ Thị Hải Yến, Nguyễn Đình Hưng (2020), Tài chính cho chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam - Một số khuyến nghị, Cập nhật ngày 09/06/2020 tại <https://consosukien.vn/bao-dam-an-sinh-xa-hoi-nhung-van-de-dat-ra-trong-phat-trien-ben-vung.htm>
7. Minh Thư (2020), Bảo đảm an sinh xã hội: Những vấn đề đặt ra trong phát triển bền vững, Cập nhật ngày 09/06/2020 tại <https://consosukien.vn/bao-dam-an-sinh-xa-hoi-nhung-van-de-dat-ra-trong-phat-trien-ben-vung.htm>
8. Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam (2021), "Chiến lược phát triển Ngân hàng Chính sách xã hội giai đoạn 2021-2030", Báo cáo nội bộ.
9. Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam (2023), "Báo cáo khái quát tình hình tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội", Báo cáo nội bộ.
10. Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam (2023), Trang web của ngân hàng.
11. Ngân hàng Thế giới (2020), Assessment of the World Bank on the role and achievement of Vietnam Bank for Social Policies, Cập nhật 13/8/2020 tại <https://eng.vbsp.org.vn/assessment-of-the-world-bank-on-the-role-and-achievement-of-vietnam-bank-for-social-policies.html>
12. Quốc hội (2013), Hiến pháp Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
13. Vũ Văn Phúc, PGS.TS. (2013), An sinh xã hội ở nước ta: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn, Cập nhật ngày 23/03/2013 tại <http://www.molisa.gov.vn/Pages/tintuc/chitiet.aspx?tintucID=20941>